

BÁO CÁO TÓM TẮT
KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

XÂY DỰNG HỆ THỐNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THÔNG TIN
VỀ NGƯỜI VIỆT NAM QUÊ BẾN TRE ĐỊNH CƯ
Ở NƯỚC NGOÀI VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP
VẬN ĐỘNG, PHÁT HUY NGUỒN LỰC

ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ: LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC HỮU NGHỊ TỈNH BẾN TRE
CHỦ NHIỆM: ThS TRƯƠNG MINH NHỰT

Bến Tre, năm 2023

UBND TỈNH BẾN TRE
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC HỮU NGHỊ
TỈNH BẾN TRE

Báo cáo tóm tắt đề tài

**XÂY DỰNG HỆ THỐNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THÔNG TIN
VỀ NGƯỜI VIỆT NAM QUÊ BẾN TRE ĐỊNH CƯ
Ở NƯỚC NGOÀI VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP
VẬN ĐỘNG, PHÁT HUY NGUỒN LỰC**

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

CƠ QUAN CHỦ TRÌ

ThS Trương Minh Nhựt

**Đỗ Minh Đức
Phó Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị
tỉnh Bến Tre**

CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỀ TÀI

**Lâm Văn Tân
Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre**

Bến Tre, năm 2023

MỤC LỤC

1. Danh sách thành viên thực hiện đề tài
2. Danh mục chữ viết tắt
3. Danh mục bảng
4. Danh mục hình
5. Tóm tắt kết quả nghiên cứu
6. Thông tin chung về đề tài
7. Sản phẩm chính của đề tài

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của Đề tài.....	1
2. Mục tiêu của đề tài	2
2.1. Mục tiêu chung.....	2
2.2. Mục tiêu cụ thể	2
3. Định hướng nghiên cứu.	2
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
4.1. Về đối tượng nghiên cứu	3
4.2. Về đối tượng điều tra, khảo sát (Khách thể nghiên cứu)	3
4.3. Phạm vi nghiên cứu:	4
5. Phương pháp nghiên cứu.....	4
6. Những đóng góp mới của Đề tài.....	4
6.1. Ý nghĩa khoa học.....	4
6.2. Ý nghĩa thực tiễn	5
6.3. Đóng góp mới của đề tài	5
7. Cấu trúc chính của báo cáo	5
CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI.....	6
1.1. Cơ sở lý luận về người Việt Nam ở nước ngoài	6

1.1.1. Một số vấn đề liên quan đến thuật ngữ khái niệm <i>Kiều bào, Việt kiều và Người Việt Nam ở nước ngoài</i>	6
1.1.2. Một số đặc điểm cơ bản của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài...	7
1.1.3. Lý luận về tư tưởng Hồ Chí Minh đoàn kết toàn dân tộc và các chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước đối với <i>Kiều bào</i>	7
1.1.3.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và <i>Kiều bào</i>	7
1.1.3.2. Những quan điểm, chủ trương của Đảng về công tác người Việt Nam ở nước ngoài trong tiến trình đổi mới	7
1.1.3.3. Hệ thống chính sách và khung pháp lý về người Việt Nam ở nước ngoài ..	8
1.2. Một số kinh nghiệm thu hút nguồn lực <i>Kiều dân ở nước ngoài</i>	8
1.2.1. Một số kinh nghiệm thu hút nguồn lực <i>Kiều dân ở nước ngoài</i>	8
1.2.1.1. Kinh nghiệm của Trung quốc thu hút <i>Hoa kiều</i>	8
1.2.1.2. Kinh nghiệm thu hút <i>Hàn kiều</i> phát triển khoa học và công nghệ của Hàn Quốc	8
1.2.1.3. Kinh nghiệm Philippin về thu hút <i>kiều hồi</i> phát triển đất nước	9
1.2.2. Một số vấn đề có thể vận dụng cho <i>Bến Tre</i> trong thu hút nguồn lực <i>Kiều bào</i>	9
CHƯƠNG II. THỰC TRẠNG NGUỒN LỰC VÀ HUY ĐỘNG.....	10
NGUỒN LỰC NGƯỜI VIỆT NAM QUÊ <i>BẾN TRE</i> Ở NƯỚC NGOÀI....	10
2.1. Tổng quan phát triển, phân bố và huy động nguồn lực người Việt Nam ở nước ngoài	10
2.1.1. Tổng quan phát triển và phân bố người Việt Nam ở nước ngoài ...	10
2.1.2. Nguồn lực người Việt Nam ở nước ngoài	11
2.1.3. Huy động nguồn lực người Việt Nam ở nước ngoài.....	11
2.2. Thực trạng nguồn lực người Việt Nam quê <i>Bến Tre</i> ở nước ngoài	13
2.2.1 Thực trạng người Việt Nam quê <i>Bến Tre</i> ở nước ngoài.....	13
2.2.2. Thực trạng người Việt Nam quê <i>Bến Tre</i> lao động ở nước ngoài (Xuất khẩu lao động)	16

2.2.3. <i>Thực trạng Người Việt Nam quê Bến Tre quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài</i>	19
2.3. <i>Thực trạng huy động nguồn lực người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài.</i>	21
2.3.2. <i>Huy động nguồn lực người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài..</i>	21
2.3.3. <i>Đánh giá chung về tình hình huy động nguồn lực người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài</i>	23
CHƯƠNG III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP VẬN ĐỘNG VÀ PHÁT HUY NGUỒN LỰC NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN TỈNH BẾN TRE	25
3.1. <i>Bối cảnh quốc tế, tình hình trong nước và cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài</i>	25
3.2. <i>Một số giải pháp vận động, phát huy nguồn lực người Việt Nam ở nước ngoài vào phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre</i>	26
3.2.1. <i>Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, quán triệt và nâng cao nhận thức về chủ trương, chính sách trong công tác người Việt Nam ở nước ngoài...</i>	26
3.2.2. <i>Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách và tổ chức thực thi hiệu quả chính sách thu hút Kiều bào ở các địa phương</i>	27
3.2.3. <i>Khơi gợi tình cảm quê hương và đa dạng các hình thức, phương thức vận động tập hợp.....</i>	28
3.2.4. <i>Kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường nguồn lực và phát huy vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị về công tác quản lý và vận động người Việt Nam ở nước ngoài</i>	29
3.2.5. <i>Một số giải pháp thu hút và sử dụng hiệu quả kiều hối trên địa bàn tỉnh Bến Tre.....</i>	30
3.2.6. <i>Huy động nguồn lực trí thức người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài tham gia xây dựng và phát triển quê hương</i>	30
3.2.7. <i>Huy động người Việt Nam ở nước ngoài tham gia giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm và phát triển các kênh phân phối hàng Bến Tre ở nước ngoài</i>	31

3.2.8. Giải pháp xây dựng cơ sở dữ liệu về người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài (Báo cáo riêng)	32
3.3. Điều kiện đảm bảo thực hiện hiệu quả các giải pháp	32
3.3.1. Kiến nghị Chính phủ	32
3.3.2. Kiến nghị với các cấp Cấp ủy, chính quyền các Ban ngành địa phương...	32
KẾT LUẬN	35

DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

Stt	Họ và tên, học hàm, học vị	Chức danh thực hiện đề tài	Tổ chức công tác
1	Ths. Trương Minh Nhựt	Chủ nhiệm đề tài	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bến Tre
2	Ths. Nguyễn Văn Mến	Thành viên chính	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre
3	CN. Trần Thị Bích Vân	Thành viên chính	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bến Tre
4	CN. Đỗ Minh Đức	Thành viên chính	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bến Tre
5	CN. Đặng Thị Phượng	Thành viên chính	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bến Tre
6	CN. Lê Quang Sách	Thành viên chính	Phòng Quản lý Xuất Nhập cảnh, Công an tỉnh Bến Tre
7	Ths. Nguyễn Vũ Minh Hoàng	Thành viên chính	Ủy ban Công tác NVNONN Thành phố Hồ Chí Minh
8	CN. Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên chính	Cục Thống kê tỉnh Bến Tre
9	CN. Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bến Tre
10	CN. Võ Thị Thúy	Thành viên	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bến Tre
11	Ths. Phan Thị Lệ Hằng	Thư ký khoa học	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bến Tre

DANH MỤC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT (ABC)

STT	CHỮ VIẾT TẮT	CHỮ VIẾT ĐẦY ĐỦ
1	BT	Bến Tre
2	CP	Chính phủ
3	COVID-19	Bệnh virus corona 2019
4	HK	Hoa Kiều
5	KB	Kiều bào
6	KH	Kiều hối
7	KHCN	Khoa học và Công nghệ
8	NNN	Người nước ngoài
9	NVNONN	Người Việt Nam ở nước ngoài
10	NVNQBT	Người Việt Nam quê Bến Tre
11	NVNQBTONN	Người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài
12	NQ	Nghị quyết
13	QHHN	Quan hệ hôn nhân
14	VK	Việt kiều
15	VN	Việt Nam
16	XKLĐ	Xuất khẩu lao động

DANH MỤC HÌNH

Số hình	Tên bảng	Số trang
Hình 2.1	Cơ cấu giới tính của NVNQBTNN	13
Hình 2.2	Cơ cấu độ tuổi của NVNQBTNN	13
Hình 2.3	NVNQBTONN phân theo địa bàn huyện, thành phố	14
Hình 2.4	Số liệu nhập cảnh, cư trú NNN và NVNONN	15
Hình 2.5	Tăng trưởng XKLD tỉnh BT qua các năm	16
Hình 2.6	Cơ cấu XKLD phân theo địa bàn giai đoạn 2015 – 2019	17
Hình 2.7	Số liệu cơ cấu XKLD phân theo thị trường giai đoạn 2015 – 2019	17
Hình 2.8	Số liệu tăng trưởng XKLD thị trường Nhật Bản giai đoạn 2015 – 2019	18
Hình 2.9	Số liệu NVNQBT có QHHN có yếu tố nước ngoài	19
Hình 2.10	Số liệu NVNQBT có QHHN với NNN phân theo địa bàn	20
Hình 2.11	Số liệu NVNQBT có QHHN với NVNONN phân theo địa bàn	20
Hình 2.12	Số liệu thu hút kiều hối tỉnh BT giai đoạn 2015 – 2019	22

TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Đề tài: ***“Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về người Việt Nam quê Bến Tre định cư ở nước ngoài và đề xuất giải pháp vận động, phát huy nguồn lực”*** đã được tiến hành từ tháng 04/2022 đến tháng 04/2023. Kết quả đạt được như sau:

Ban Chủ nhiệm đề tài và các thành viên đã nghiên cứu trên 142 tài liệu, bài viết, các công trình nghiên cứu có liên quan đã được công bố trên các tạp chí, ấn phẩm nhằm kế thừa những tư tưởng, luận điểm, kết quả nghiên cứu có liên quan để bổ sung làm luận cứ khoa học cho công tác nghiên cứu xây dựng các Báo cáo chuyên đề và Báo cáo tổng hợp.

Ban Chủ nhiệm đề tài đã thực hiện 2 chuyên khảo sát làm việc với Ủy ban công tác về NVNONN Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Ngoại vụ tỉnh Tiền Giang đồng thời đã tiến hành khảo sát, làm việc với 6 sở ngành (Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Tư pháp, sở Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Bến Tre) để thống kê, phân tích, tổng hợp số liệu các báo cáo hàng năm và 5 năm (2015 – 2019) phục vụ cho xây dựng các Báo cáo chuyên đề và Báo cáo tổng hợp.

Ban Chủ nhiệm đề tài đã tiến hành khảo sát, trao đổi trực tiếp và trực tuyến 60 Kiều bào theo mẫu phiếu (60 phiếu) đồng thời phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bến Tre tiến hành tập huấn cho 100% cán bộ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các xã, phường, thị trấn trong tỉnh và triển khai điều tra khảo sát thu thập thông tin của NVNQBTNN thông qua thân nhân trên địa bàn tỉnh (157 xã, phường, thị trấn). Với kết quả tổng số lượng phiếu phát ra và thu về 6.136 phiếu, phát sinh so với dự kiến ban đầu 136 phiếu (từ 6.000 phiếu lên 6.136 phiếu). Số lượng NVNQBTNN trong độ tuổi khảo sát (18 tuổi trở lên sinh năm 2004 trở về trước) là 8.903 người.

Ban Chủ nhiệm đề tài đã phối hợp với VNPT Bến Tre đã xây dựng, hoàn thiện mềm quản lý thông tin và dữ liệu người NVNQBTNN với các công cụ hỗ trợ quản lý, khai thác bộ dữ liệu NVNQBTNN. Phần mềm được phát triển

theo mô hình Web App, có thể sử dụng tốt trên các thiết bị máy tính, điện thoại, có kết nối Internet, với nhiều nhóm tính năng.

Ban Chủ nhiệm đề tài đã hoàn thành 01 Báo cáo tổng luận, 01 Báo cáo tổng hợp xử lý số liệu, 05 Báo cáo chuyên đề và 1 Báo tổng hợp kết quả nghiên cứu (kết cấu gồm 3 chương) đảm bảo Logic về luận cứ khoa học và thực tiễn từ nghiên cứu cơ sở lý luận cơ bản đến phân tích, tổng hợp, điều tra, khảo sát, thu thập thông tin đánh giá thực trạng và đề xuất 08 nhóm giải pháp mang tính khoa học và khả thi trong ứng dụng triển khai công tác vận động và phát huy nguồn lực NVNQBTONN. Đồng thời đã tổ chức Hội thảo và tiếp thu ý kiến các chuyên gia để hoàn thiện các Báo cáo chuyên đề và Báo cáo tổng hợp.

Ngoài ra, Ban Chủ nhiệm Đề tài đã phối hợp xây dựng và phát 01 chuyên mục về NVNQBTONN trên Đài Phát thanh và Truyền hình Bến tre, có 2 bài viết đăng trên trang thông tin điện tử của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bến Tre trong thời gian thực hiện đề tài; 01 bài báo trên bản tin Hữu nghị với 2 thứ tiếng (Việt – Anh). Phần mềm quản lý người NVNQBTONN được dẫn đường liên kết trên trang thông tin điện tử của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh và Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh.

THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: *Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về người Việt Nam quê Bến Tre định cư ở nước ngoài và đề xuất giải pháp vận động, phát huy nguồn lực.*
2. Chủ nhiệm đề tài: Ths. TRƯƠNG MINH NHỰT
3. Tổ chức chủ trì đề tài: Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bến Tre
4. Các tổ chức phối hợp chính thực hiện đề tài:
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bến Tre;
 - Phòng Quản lý Xuất nhập cảnh - Công an tỉnh Bến Tre;
 - Cục Thống kê tỉnh Bến Tre ;
 - Viễn thông Bến Tre.
5. Thời gian thực hiện: 12 tháng (từ tháng 4/2022 đến tháng 4/2023)
6. Tổng kinh phí: 633.562.000 đồng, từ ngân sách Nhà nước
7. Nhiệm vụ và nội dung thực hiện:

TT	Các nội dung, công việc	Kết quả phải đạt	Thời gian (bắt đầu, kết thúc)	Cá nhân, tổ chức thực hiện*	Nhận xét tiến độ thực hiện
1	<i>Nội dung 1: Nghiên cứu tài liệu, xây dựng thuyết minh đề tài</i>				
	Công việc 1.1: Nghiên cứu lược khảo tài liệu phân tích, tổng hợp để xây dựng thuyết minh đề tài	Thuyết minh đề tài hoàn chỉnh	02/2021-08/2021	M. Nhựt M. Đức B. Vân X. Hương L. Hằng	Đạt Yêu cầu
	Công việc 1.2: Nghiên cứu, tổng quan lý luận cơ bản về NVNONN và kinh nghiệm của một số quốc gia về thu hút nguồn lực từ kiều dân	Báo cáo tổng luận	04/2022-05/2022	M. Nhựt B. Vân T. Thúy	Đạt yêu cầu
2	<i>Nội dung 2: Nghiên cứu, phân tích đánh giá hiện trạng NBTONN và công tác vận động phát huy nguồn lực trong thời gian qua</i>				

TT	Các nội dung, công việc	Kết quả phải đạt	Thời gian (bắt đầu, kết thúc)	Cá nhân, tổ chức thực hiện*	Nhận xét tiến độ thực hiện
	Công việc 2.1: Tổng hợp, phân tích khái quát hiện trạng nguồn lực và huy động nguồn lực NVNONN	Báo cáo Chuyên đề	05/2022-07/2022	M. Hoàng L. Hằng X. Hương	Đạt yêu cầu
	Công việc 2.2: Nghiên cứu khảo sát, phân tích đánh giá thực trạng NVNQBTNN				
	<i>Công việc 2.2.1: Nghiên cứu, thực trạng người Bến Tre đi lao động ở nước ngoài theo hợp đồng</i>	Báo cáo Chuyên đề	6/2022-08/2022	M. Nhựt V. Mến X. Hương T. Thúy	Đạt yêu cầu
	<i>Công việc 2.2.2: Nghiên cứu, thực trạng công dân VN quê Bến Tre QHHN có yếu tố nước ngoài</i>	Báo cáo Chuyên đề	05/2022-08/2022	M. Đức V. Mến L. Hằng T. Thúy	Trễ hạn 1 tháng
	<i>Công việc 2.2.3: Nghiên cứu, thực trạng nhập cảnh và cư trú trên địa bàn tỉnh</i>	Báo cáo Chuyên đề	05/2022-08/2022	Q. Sách X. Hương	Trễ hạn 1 tháng
	<i>Công việc 2.2.4: Nghiên cứu, thực trạng công tác vận động và thu hút kiều hối và trí thức Việt kiều</i>	Báo cáo Chuyên đề	05/2022-08/2021	B. Vân V. Mến T. Thúy X. Hương	Đạt yêu cầu
3	Nội dung 3: Điều tra, khảo sát xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về NVNQBTNN				
	Công việc 3.1: Khảo sát, thu thập thông tin	Dữ liệu NBTONN	04/2022-07/2022	T. Phụng M. Nhựt	Trễ do tin hình dịch COVID-19
	Công việc 3.2: Nhập xử lý và tổng hợp số liệu.	BC tổng hợp số liệu	07/2022-08/2022	T. Dũng M. Nhựt	Đạt yêu cầu
4	Nội dung 4: Nghiên cứu thiết kế phần mềm quản lý và cập nhật dữ liệu				
	Công việc 4.1: Xây dựng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu thông tin NBTONN	Phần mềm	04/2022-07/2022	VNPT	Đạt yêu cầu
	Công việc 4.2: Nghiệm thu bàn giao phần mềm (Sở KHCN, Sở TTTT, LHHN tỉnh...)		11/2022.	M. Nhựt VNPT L. Hằng	Đạt yêu cầu

TT	Các nội dung, công việc	Kết quả phải đạt	Thời gian (bắt đầu, kết thúc)	Cá nhân, tổ chức thực hiện*	Nhận xét tiến độ thực hiện
5	<i>Nội dung 5: Nghiên cứu đề xuất các giải pháp vận động và phát huy nguồn lực NVNQNBTONN</i>	Nhóm giải pháp	09/2022-11/2022	M. Nhựt V. Mến M. Đức T. Phương	Đạt yêu cầu
6	<i>Nội dung 6: Tổng hợp báo cáo tổng kết đề tài</i>	Báo cáo Tổng kết	12/2022-01/2023	M. Nhựt L. Hằng	Đạt yêu cầu
7	<i>Nội dung 7: Hội thảo giải pháp vận động và phát huy nguồn lực NVNQBTONN</i>	Báo cáo kết quả hoàn thành	01/2023	M. Nhựt B. Vân L. Hằng	Trễ do 1 số chuyên gia bận công tác
8	<i>Nội dung 8: Tổng kết, nghiệm thu chuyển giao</i>				
	Công việc 8.1: Xây dựng báo cáo tổng kết đề tài	Báo cáo Tổng kết	02/2023-03/2022	M. Nhựt L. Hằng	Trễ do Hội thảo chậm
	Công việc 8.2: Nghiệm thu cấp cơ sở, cấp tỉnh	Báo cáo nghiệm thu	02/2023-03/2023	M. Đức M. Nhựt VNPT	Trễ (gia hạn 1 tháng)
	Công việc 8.3: Chuyển giao đề tài, hướng dẫn sử dụng.		04/2023	M. Nhựt VNPT	Trễ (gia hạn 1 tháng)

* Chỉ ghi những tổ chức, cá nhân có tên tại Mục 7, 8, 9, 10, 11, 21.

SẢN PHẨM CHÍNH CỦA ĐỀ TÀI

TT	Tên sản phẩm	Thời gian dự kiến ứng dụng	Các cơ quan dự kiến ứng dụng
1	Hệ thống quản trị dữ liệu NVNQBTNN	6/2023 – 12/2025	- Tỉnh ủy, UBND tỉnh và các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư; KHCN, VP UBND tỉnh, Phòng Quản lý xuất nhập cảnh. - UB MTTQ VN tỉnh và các huyện; - Liên hiệp các tổ chức hữu nghị;
2	Báo cáo tổng hợp kết quả và các pháp vận động và phát huy nguồn lực NVNQBTNN	6/2023 – 12/2025	- Tỉnh ủy, UBND tỉnh và các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, KHCN, Lao động TBXH, Thông tin TT, VP UBND tỉnh, PQLXNC-CA BT; - Ban Dân vận, Ban Tuyên giáo; - UB MTTQ VN tỉnh và các huyện; - Liên hiệp các tổ chức hữu nghị.
3	Báo cáo chuyên đề <i>Thực trạng người Bến Tre lao động ở nước ngoài.</i>	6/2023 trở về sau	- Sở LĐTBXH; - UB MTTQ VN tỉnh và các huyện; - Liên hiệp các tổ chức hữu nghị.
4	Báo cáo chuyên đề <i>Thực trạng công dân VN quê Bến Tre QHHN có yếu tố nước ngoài.</i>	6/2023 trở về sau	- Sở Tư Pháp; - UB MTTQ VN tỉnh và các huyện - Liên hiệp các tổ chức hữu nghị.
5	Báo cáo chuyên đề <i>Thực trạng nhập cảnh và cư trú trên địa bàn BT</i>	Tháng 6/2023 trở về sau	- Phòng QLXNC, Công an Bến Tre; - UB MTTQ VN tỉnh và các huyện; - Liên hiệp các tổ chức hữu nghị.
6	Báo cáo chuyên đề <i>Thực trạng công tác vận động thu hút kiều hối trên địa bàn tỉnh Bến Tre</i>	Tháng 6/2023 trở về sau	- Ngân hàng Nhà nước – Chi nhánh BT; - Các sở: KHĐT, LĐTBXH, VP UBND tỉnh; - UB MTTQ VN tỉnh và các huyện; - Liên hiệp các tổ chức hữu nghị.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của Đề tài

Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài đã được hình thành từ rất sớm đến nay có khoảng 5,3 triệu người sinh sống, làm việc trên 130 quốc gia và vùng lãnh thổ. Mặc dù sống xa tổ quốc, cộng đồng NVNONN luôn nuôi dưỡng, phát huy tinh thần yêu nước, tự tôn dân tộc, giữ gìn truyền thống văn hóa và hướng về cội nguồn, dòng tộc, gắn bó với gia đình, quê hương, Tổ quốc.

Đảng và Nhà nước ta luôn luôn coi cộng đồng NVNONN là một bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc VN, và đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách rộng mở với những biện pháp cụ thể nhằm tạo điều kiện ngày càng thuận lợi hơn cho đồng bào về thăm đất nước, người thân, đầu tư, kinh doanh, hợp tác khoa học - công nghệ, hoạt động văn hóa - nghệ thuật. Công tác đối với NVNONN đã được đổi mới và đạt được những kết quả đáng kể.

Triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà Nước, tỉnh Bến Tre đã ban hành kế hoạch, tập trung thông tin tuyên truyền nâng cao nhận thức về công tác NVNONN, thường xuyên tổ chức họp mặt, thăm hỏi động viên, thông tin về chủ trương, chính sách tình hình địa phương và tiếp nhận giải đáp kịp thời kiến nghị của NVNONN, đã xây dựng tinh thần cởi mở, tôn trọng, thông cảm, tin cậy. NVNONN ngày càng tin tưởng, phấn khởi, gắn bó và đóng góp thiết thực nhiều hơn vào quá trình xây dựng và phát triển quê hương.

Tuy nhiên, công tác vận động, thu hút nguồn lực NVNONN chưa tương xứng với tiềm năng, nhất là trong các lĩnh vực thu hút doanh nhân, trí thức. Nguyên nhân chủ yếu do hạn chế về nhận thức và quan tâm chưa đúng mức của các ngành, các cấp về vị trí, vai trò của nguồn lực NVNONN, đồng thời công tác nắm tình hình, xây dựng triển khai kế hoạch về công tác còn rất lúng túng do thiếu thông tin, dữ liệu về NVNQBTNN nên rất khó khăn trong tiếp cận vận động và thu hút.

Trong xu thế cộng đồng NVNONN nói chung và NVNQBTNN sẽ tiếp tục gia tăng cả về số lượng, chất lượng và địa bàn cư trú, có tiềm lực về tri thức

và kinh tế, có vị trí và ảnh hưởng trong xã hội nước sở tại. Vì vậy nghiên cứu “*Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về người Việt Nam quê Bến Tre định cư ở nước ngoài và đề xuất giải pháp vận động, phát huy nguồn lực*” là rất cấp thiết nhằm cung cấp luận cứ khoa học trong việc chủ động đề ra các kế hoạch, chương trình công tác vận động và phát huy nguồn lực NVNQBTNN góp phần đưa Bến Tre lên trình độ phát triển mới và hiện thực hóa mục tiêu, khát vọng và tầm nhìn phát triển Bến Tre đến 2025 và 2030.

Đề tài sẽ chọn lọc, kế thừa những tư tưởng, luận điểm, kết quả nghiên cứu về các vấn đề liên quan đã được công bố, đồng thời tiếp tục khảo sát thống kê, phân tích, đánh giá thực trạng công tác vận động, thu hút nguồn lực NVNQBTNN thời gian qua, từ đó xây dựng bộ cơ sở dữ liệu thông tin có hệ thống và đề xuất các giải pháp vận động, tập hợp phát huy nguồn lực NVNQBTNN trong thời gian tới.

2. Mục tiêu của đề tài

2.1. Mục tiêu chung

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin và đề xuất giải pháp vận động, phát huy nguồn lực NVNQBTNN ngoài góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và tăng cường hợp tác quốc tế của tỉnh .

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Điều tra, khảo sát và phân tích thực trạng công tác vận động phát huy nguồn lực NVNQBTNN.
- Đề xuất các giải pháp vận động phát huy nguồn lực NBTONN.
- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về NBTONN.

3. Định hướng nghiên cứu.

Tập trung 6 vấn đề:

Vấn đề 1: Nghiên cứu, tổng quan lý luận cơ bản về NVNONN và kinh nghiệm của một số quốc gia về thu hút nguồn lực từ kiều dân ở nước ngoài

Vấn đề 2: Nghiên cứu thực trạng nguồn lực và tình hình huy động nguồn lực NVNONN.

Vấn đề 3: Nghiên cứu, thực trạng nguồn lực NVNQBTNN và công tác vận động, phát huy nguồn lực. *Phân tích 4 vấn đề:*

- Thực trạng người Bến Tre sinh sống và đi lao động ở nước ngoài.
- Thực trạng công dân Việt nam quê Bến Tre quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (Người nước ngoài và NVNONN).
- Thực trạng người nhập cảnh và cư trú trên địa bàn tỉnh
- Thực trạng công tác vận động và thu hút nguồn lực NVNQBTNN.

Vấn đề 4: Điều tra, thống kê thu thập thông tin xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về NVNQBTNN.

Vấn đề 5: Giải pháp vận động và phát huy nguồn lực NVNQBTNN.

Vấn đề 6: Hội thảo góp ý các giải pháp vận động và phát huy nguồn lực NVNQBTNN.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Về đối tượng nghiên cứu

(1). Người Việt Nam quê tỉnh Bến Tre ở nước ngoài có độ tuổi từ 18 trở lên (sinh năm 2004 trở về trước) theo 3 nhóm đối tượng:

- Người có cha hoặc mẹ sinh ra hoặc lớn lên tại Bến Tre hiện đang định cư dài hạn ở nước ngoài (có quốc tịch hoặc thường trú tại nước ngoài).
- Người có cha hoặc mẹ sinh ra hoặc lớn lên tại Bến Tre di cư tạm thời (đi làm việc, lao động theo hợp đồng ở nước ngoài).
- Người có quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố người nước ngoài (NNN và NVNONN) hiện đang có thân nhân sinh sống trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

(2). Công tác vận động và phát huy nguồn lực NVNQBTNN trong thời gian qua.

4.2. Về đối tượng điều tra, khảo sát (Khách thể nghiên cứu)

- Điều tra, khảo sát trực tiếp thân nhân của NVNQBTNN và điều tra khảo sát ngẫu nhiên trực tiếp và trực tuyến Kiều bào theo mẫu ngẫu nhiên (60 phiếu); để tổng hợp thông tin đối với KB đang định cư dài hạn ở nước ngoài.

- Khảo sát, thống kê số liệu từ các báo cáo của các sở ngành:

- + Sở Lao động Thương binh và Xã hội để tổng hợp số liệu đối với người Bến Tre đi làm việc, lao động theo hợp đồng ở nước ngoài;
- + Sở Tư pháp để tổng hợp số liệu đối với người Bến Tre có quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;
- + Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh để tổng hợp số liệu đối với NNN và NVNQBTONN ở nước ngoài nhập cảnh và cư trú trên địa bàn;
- + Sở Kế hoạch và đầu tư để tổng hợp số liệu đăng ký kinh doanh, thành lập doanh nghiệp và hợp tác sản xuất, kinh doanh của NVNONN;
- + Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh tỉnh BT để tổng hợp số liệu Kiều hối.

4.3. Phạm vi nghiên cứu:

- Nội dung: Tập trung nghiên cứu giải quyết 6 vấn đề như mục 2.
- Thời gian: từ năm 2015 đến năm 2019.

5. Phương pháp nghiên cứu

(1) *Phương pháp nghiên cứu tài liệu:* thu thập, phân tích, tổng hợp tài liệu.

(2) *Phương pháp thống kê:*

- + *Dữ liệu thứ cấp:* Số liệu thống kê giai đoạn (2015 -2019) từ các ngành
- + *Dữ liệu sơ cấp:* thu thập từ 2 nhóm đối tượng:
- Thân nhân NVNONN và NVNQBTONN

(3) *Phương pháp chuyên gia:*

- Tiếp cận trao đổi trực tiếp các chuyên gia và hội thảo trung cầu ý kiến

(4) *Sử dụng phương pháp phân tích – tổng hợp.*

(5) *Phương pháp xử lý thông tin:* chương trình Microsoft Excel và SPSS.

(6) *Xây dựng phát triển phần mềm:* theo mô hình Web App, chuẩn Responsive vận hành trên máy tính, điện thoại thông minh, có kết nối Internet.

6. Những đóng góp mới của Đề tài

6.1. Ý nghĩa khoa học

Nghiên cứu này góp phần bổ sung cơ sở lý luận và làm rõ thực trạng nguồn lực và công tác huy động nguồn lực đặc biệt từ đó xây dựng được hệ thống phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu thông tin và đề xuất được nhóm giải pháp vận động

và phát huy nguồn lực NVNQBTNN.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp cơ sở khoa học cho xây dựng các chủ trương, chính sách, chương trình, đề án, kế hoạch thực hiện hiệu quả hơn về công tác vận động phát huy nguồn lực NVNQBTNN

Kết quả nội dung các chuyên đề sẽ giúp các cơ quan quản lý chuyên ngành rà soát lại hiện trạng và những hạn chế bất cập trong quản lý, đồng thời vận dụng triển khai các giải pháp quản lý hiệu quả hơn trong thời gian tới.

Phần mềm và bộ cơ sở thông tin dữ liệu NVNQBTNN Sẽ là bộ thông tin dữ liệu quan trọng tiện ích cho các cơ quan ban ngành, đoàn thể lưu trữ, khai thác, sử dụng sau này.

6.3. Đóng góp mới của đề tài

Lần đầu tiên Bến Tre có phần mềm quản lý và bộ cơ sở thông tin dữ liệu NVNQBTNN.

Đánh giá đúng thực trạng và rút ra được những hạn chế bất cập và đề xuất được nhóm giải pháp vận động và phát huy nguồn lực NVNQBTNN.

7. Cấu trúc chính của báo cáo

Chương I: Một số vấn đề lý luận cơ bản về người Việt Nam ở nước ngoài.

Chương II: Thực trạng nguồn lực và huy động nguồn lực người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài.

Chương III: Một số giải pháp huy động nguồn lực người Việt Nam ở nước ngoài nhằm phục vụ phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bến Tre.

CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

1.1. Cơ sở lý luận về người Việt Nam ở nước ngoài

1.1.1. Một số vấn đề liên quan đến thuật ngữ khái niệm Kiều bào, Việt kiều và Người Việt Nam ở nước ngoài

Trong công tác quản lý, thực tiễn hoạt động, nghiên cứu khoa học có nhiều cách gọi khác nhau về NVNONN:

Việt kiều là khái niệm được sử dụng thường xuyên, sớm nhất và chính thức trong các văn bản của Nhà nước, ngày nay VK là thuật ngữ mà những người Việt sống tại VN dùng để gọi toàn bộ những người Việt sống ở nước ngoài

Từ "Kiều bào" cũng được dùng với nghĩa tương tự. Khái niệm này được sử dụng chủ yếu chỉ về những người VN đi lao động, học tập có thời hạn ở nước ngoài theo diện Nhà nước cử đi, hoặc đi theo con đường chính thống khác.

Khái niệm người VN định cư ở nước ngoài dựa trên các quy định pháp luật hiện hành gồm 2 loại, là công dân VN và người gốc VN cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài. Trong đó: Công dân VN là những người có quốc tịch VN; Người gốc VN định cư ở nước ngoài là người VN đã từng có quốc tịch VN mà khi sinh ra quốc tịch của họ được xác định theo nguyên tắc huyết thống và con, cháu của họ đang cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.

Thực tiễn có nhiều khái niệm khác nhau nói về NVNONN, song chưa có văn bản chính thức quy định buộc phải sử dụng khái niệm nào, nên tùy theo hoàn cảnh hay thói quen mà sử dụng linh hoạt. Trong báo cáo chuyên đề, để rút gọn trong khi viết và để nhấn mạnh ý nghĩa tình cảm dân tộc, đồng bào một số chỗ vẫn sử dụng khái niệm **Kiêu bào** hoặc **Việt kiều** thay cho **người Việt Nam ở nước ngoài**.

Vận động NVNONN là tập hợp rộng rãi những KB ta ở nước ngoài cùng mọi tầng lớp nhân dân ở trong nước nhằm phát huy mạnh mẽ sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc cho phát triển đất nước.

1.1.2. Một số đặc điểm cơ bản của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài

- Tinh thần tự tôn dân tộc, hướng về cội nguồn, gắn bó với gia đình và quê hương;
- Cộng đồng trẻ, năng động, nhanh chóng hoà nhập nhưng vẫn giữ bản sắc văn hóa riêng;
- Cộng đồng đang từng bước vươn lên, song tiềm lực kinh tế còn thấp
- Một bộ phận Kiều bào còn thành kiến và thiếu tính liên kết, gắn bó tương trợ nhau trong cộng đồng.

1.1.3. Lý luận về tư tưởng Hồ Chí Minh đoàn kết toàn dân tộc và các chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước đối với Kiều bào

1.1.3.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và Kiều bào

Sinh thời, Hồ Chí Minh rất quan tâm đến vấn đề Đại đoàn kết, không ngừng mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đoàn kết đồng bào trong nước với KB ở nước ngoài. Ngay từ khi bốn ba tìm đường cứu nước và cả trong những ngày đầu dựng nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh và các lãnh tụ tiền bối của Đảng đã hoạt động trong lòng nhân dân và cộng đồng KB ở nước ngoài, Người luôn dành cho KB sự quan tâm đặc biệt. Vì, KB là những người con thân yêu của dân tộc đang phải sống xa quê hương, đất nước đều là con Hồng cháu Lạc, đều là con cháu VN, đều là anh em ruột thịt. Chính vì sự quan tâm đặc biệt của Bác Hồ đã đặt cơ sở cho việc hình thành những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta đối với KB trong cả thế kỷ qua.

1.1.3.2. Những quan điểm, chủ trương của Đảng về công tác người Việt Nam ở nước ngoài trong tiến trình đổi mới

Kế thừa và phát triển tư tưởng đại đoàn kết dân tộc và thực hiện lời dạy của Bác Hồ. Trong tiến trình đổi mới đất nước, Đảng ta đã từng bước bổ sung, hoàn thiện quan điểm, chủ trương, chính sách đối với cộng đồng NVNONN, luôn coi KB là bộ phận không tách rời và là một nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam, tạo cơ sở để củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và giúp đồng bào có địa vị pháp lý vững chắc, ổn định cuộc sống, đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng đất nước.

1.1.3.3. Hệ thống chính sách và khung pháp lý về người Việt Nam ở nước ngoài

Những chủ trương, quan điểm chỉ đạo của Đảng đã được cụ thể hóa thành nhiều chính sách, pháp luật liên quan đến NVNONN. Đến nay, VN đã từng bước hình thành được một hệ thống quan điểm, chủ trương chính sách và khung luật pháp đáp ứng tốt hơn những lợi ích thiết thân của NVNONN, tạo điều kiện để bà con KB gắn bó hơn với quê hương, thể hiện được tinh thần NVNONN là bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, công tác NVNONN là một lĩnh vực khá rộng lớn và có nhiều chế định pháp luật khác nhau. Mặt khác, trong quá trình triển khai thực hiện, vẫn có những hạn chế cần tiếp tục giải quyết

1.2. Một số kinh nghiệm thu hút nguồn lực Kiều dân ở nước ngoài

1.2.1. Một số kinh nghiệm thu hút nguồn lực Kiều dân ở nước ngoài

1.2.1.1. Kinh nghiệm của Trung quốc thu hút Hoa kiều

Trung Quốc – quốc gia 1,4 dân với hơn 40 triệu Hoa kiều rất thành công trong thu hút và trọng dụng chất xám kiều dân để phát triển đất nước. Thông qua biện pháp quan trọng, đó là:

Trung Quốc đã thông qua Chiến lược phát triển dựa trên nguồn vốn con người và Chiến lược cải tổ Trung Quốc bằng nguồn nhân lực. Trung Quốc ban hành nhiều chương trình quốc gia trợ cấp cho sinh viên và trí thức ở nước ngoài về tài chính nếu họ trở về.

Bên cạnh đó, các địa phương cũng đưa ra nhiều chính sách đãi ngộ.

Chính phủ Trung Quốc khuyến khích những người trở về trong thời gian ngắn để tham gia các dự án hợp tác hay giảng dạy.

Để huy động vốn của Hoa kiều Trung Quốc đã thông qua một số luật Quy định về khuyến khích đầu tư của đồng bào Đài Loan, Hồng Kông, Ma Cao,...; Luật bảo hộ quyền lợi của Hoa kiều về nước.

1.2.1.2. Kinh nghiệm thu hút Hàn kiều phát triển khoa học và công nghệ của Hàn Quốc

3 chính sách chủ yếu trong thu hút chất xám kiều dân, đó là:

➤ Thành lập Viện KHCN để mời gọi nhân tài trở về nước hoạt động.

- Thực hiện 2 hình thức hồi hương Hàn kiều dài hạn và ngắn hạn.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu nhân tài Hàn kiều và hỗ trợ các hội, hiệp hội.

1.2.1.3. Kinh nghiệm Philippin về thu hút kiều hồi phát triển đất nước

Là một trong những nước nhận kiều hồi lớn nhất thế giới, Philippin thực chính sách:

- Xuất khẩu lao động ra nước ngoài;
- Chính phủ đưa ra nhiều biện pháp, chính sách khuyến khích gửi KH;
- Khuyến khích phát triển thị trường dịch vụ kiều hồi và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin làm tăng tính cạnh tranh dịch vụ kiều hồi,

1.2.2. Một số vấn đề có thể vận dụng cho Bến Tre trong thu hút nguồn lực Kiều bào

- Một là, tổ chức thực thi, cụ thể hóa các chính sách, kế hoạch và cơ chế thực hiện phù hợp, của địa phương.
- Hai là, kết hợp giữa thu hút và trọng dụng nhân tài hồi hương.
- Ba là, xây dựng cơ sở dữ liệu nhân lực KHCN và hỗ trợ các hội, Hiệp hội.
- Bốn là, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư KHCN, thu hút KB.
- Năm là, khuyến khích xuất khẩu lao động gia tăng nguồn và thu hút.

CHƯƠNG II. THỰC TRẠNG NGUỒN LỰC VÀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC NGƯỜI VIỆT NAM QUÊ BẾN TRE Ở NƯỚC NGOÀI

2.1. Tổng quan phát triển, phân bố và huy động nguồn lực người Việt Nam ở nước ngoài

2.1.1. Tổng quan phát triển và phân bố người Việt Nam ở nước ngoài

Trong lịch sử, người Việt Nam di cư ra nước ngoài từ rất sớm. Trong quá trình hình thành và phát triển, cộng đồng NVNONN đã chịu ảnh hưởng lớn từ những biến động của lịch sử, được hợp thành bởi nhiều thành phần, sống ở nhiều nước, nhiều khu vực có điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội rất khác nhau.

Trước năm 1975 số lượng NVNONN không lớn khoảng 16-20 vạn người ở 10 nước, phân đông số này có tư tưởng sinh sống tạm thời.

Từ sau năm 1975, đã có sự thay đổi sâu sắc về số lượng, thành phần, tính chất cũng như địa bàn sinh sống của cộng đồng NVNONN, số người ra nước ngoài đã lên tới khoảng 2 triệu người, chủ yếu tới Mỹ, Úc, Canada, Nhật Bản, các nước Tây và Tây Bắc Âu...

Thêm vào đó sau năm 1980, một số khá đông sinh viên, thực tập sinh và lao động VN ở các nước thuộc Liên Xô (cũ), Đông Âu cũ ở lại làm ăn và từ cuối những năm 1990 đến nay đã có hàng trăm ngàn lượt lao động VN ra nước ngoài làm việc theo hợp đồng. Một số năm gần đây phụ nữ VN lấy chồng nước ngoài gia tăng.

Như vậy di cư ra nước ngoài trong thời gian từ năm 1990 đến nay vẫn ở mức cao và có xu hướng ngày càng tăng, góp phần hình thành những cộng đồng NVNONN tương đối đông tại nhiều địa bàn mới.

Theo số liệu thống kê năm 2016 của Học viện Ngoại giao, số lượng NVNONN là 4,43 triệu người¹, cộng đồng NVNONN đã tăng hơn 2 lần so với những năm 80 của thế kỷ XX, hơn 20 lần so với năm 1975 và đến nay ước có khoảng 5,3 triệu người sinh sống, làm việc phân bố không đồng đều tại 130 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó hơn 80% là ở các nước phát triển. (*Xem Phụ lục I*).

¹Xem Trần Thị Vui: *Chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người Việt Nam ở nước ngoài*, NXB. Lý luận chính trị, H.2017, tr.77-80.

Trong khoảng 5,3 triệu người sinh sống, làm việc phân bố không đồng đều tại 130 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó:

Châu Mỹ: 17 nước, số lượng 2.460.203 người; chiếm 55,5% NVNONN (ở Mỹ 2.200.000 người, Canada 250.000 người);

Châu Á: 31 nước, 887.000 người; chiếm 20%;

Châu Âu: 38 nước, 781.919 người, chiếm 18%;

Châu Đại Dương: 14 nước, 262.315 người; chiếm 6%;

Châu Phi: 16 nước, có số lượng là 42.781 người chiếm 0,96%.

2.1.2. Nguồn lực người Việt Nam ở nước ngoài

- Nguồn lực kinh tế;
- Nguồn lực chính trị;
- Nguồn lực tri thức;

2.1.3. Huy động nguồn lực người Việt Nam ở nước ngoài

2.1.3.1 Huy động nguồn kiều hối

Kiều hối được xác định là một trong những nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội, nhất là trong bối cảnh kinh tế trong nước còn gặp nhiều khó khăn. Tổng kiều hối giai đoạn(2015 – 2020) đạt 88,6 triệu USD, tốc độ tăng trung bình 10-15%/năm, cụ thể năm 2014 chỉ 12 tỷ USD, nhưng đến năm 2019 đã tăng lên gần 17 tỷ USD. Thời gian qua, Việt Nam luôn được xếp trong top 10 quốc gia nhận kiều hối nhiều nhất trên thế giới.

2.1.3.2. Huy động trí thức người Việt Nam ở nước ngoài đóng góp cho quê hương, đất nước

Hàng năm, có khoảng 400 - 500 lượt chuyên gia, trí thức NVNONN tham gia hoạt động KHCN ở VN và có hàng trăm lượt chuyên gia và doanh nhân KB về nước nghiên cứu, giảng dạy, hợp tác, trao đổi kinh nghiệm, tham gia các hội thảo tư vấn phát triển đất nước ngày càng được tăng cường,... đóng góp của trí thức NVNONN trong thời gian qua đã đạt một số kết quả, tuy nhiên sự đóng góp chưa nhiều so với tiềm năng và nhu cầu.

2.1.3.3. Huy động người Việt Nam ở nước ngoài đầu tư và xúc tiến thương mại

Các hoạt động đầu tư, xúc tiến đầu tư và thương mại ngày càng mở rộng và hiệu quả hơn. Đã có 362 dự án đầu tư theo hình thức đầu tư nước ngoài tại Việt Nam với tổng vốn đăng ký 1,6 tỷ USD từ 27 quốc gia và vùng lãnh thổ. Các nhà đầu tư VK đã đầu tư vào 42/63 địa phương trong cả nước. Các doanh nhân NVNONN trở về nước làm ăn, tham gia tạo ra những doanh nghiệp bản địa mạnh, hàng đầu của đất nước như Techcombank, Vpbank, Vingroup, Eurowindow, Masan, Công ty hóa phẩm Mỹ Lan, Sun Group,...

Bên cạnh những đóng góp trực tiếp nêu trên thì KB ta ở nước ngoài còn có nhiều đóng góp trong công tác thu hút đầu tư nước ngoài; quảng bá, xúc tiến, làm tăng uy tín, sự hấp dẫn của môi trường đầu tư VN; tích cực đảm nhận vai trò cầu nối trong việc thúc đẩy hoạt động đầu tư ra nước ngoài và phát triển hệ thống phân phối của các doanh nghiệp VN ...

2.1.3.4. Huy động quyên góp từ thiện, giao lưu tình cảm

Các hoạt động quyên góp từ thiện, giao lưu tình cảm và phát triển đoàn kết cộng đồng ngày càng thiết thực. Nhiều thiết bị, vật tư y tế và khoảng 37 tỷ đồng đã được người Việt ở nước ngoài quyên góp để hỗ trợ đồng bào trong nước phòng, chống đại dịch COVID-19. Cộng đồng người Việt cũng tổ chức phòng chống dịch, hỗ trợ chính quyền và người dân sở tại bằng những hành động thiết thực, từ các suất ăn hỗ trợ bác sỹ, khẩu trang tự may khi khẩn cấp đến hỗ trợ trang thiết bị y tế, đóng góp tài chính. Năm 2021, KB đã quyên góp số tiền lên tới hơn 80 tỷ đồng, cùng nhiều trang thiết bị, vật tư y tế ủng hộ Quỹ vaccine phòng COVID-19 và công tác phòng, chống dịch trong nước.

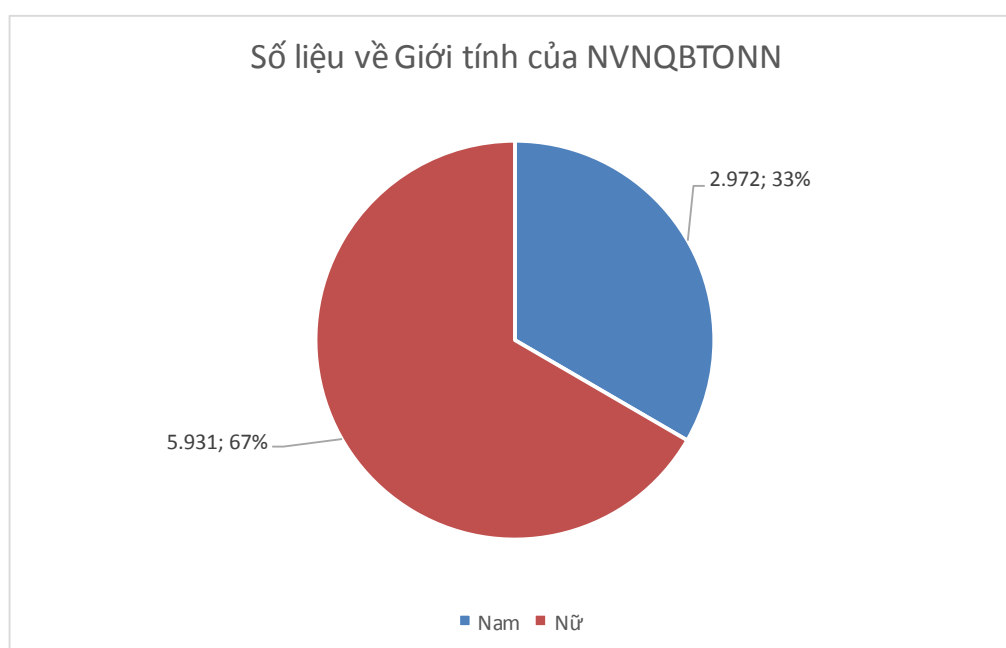
2.2. Thực trạng nguồn lực người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài

2.2.1 Thực trạng người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài

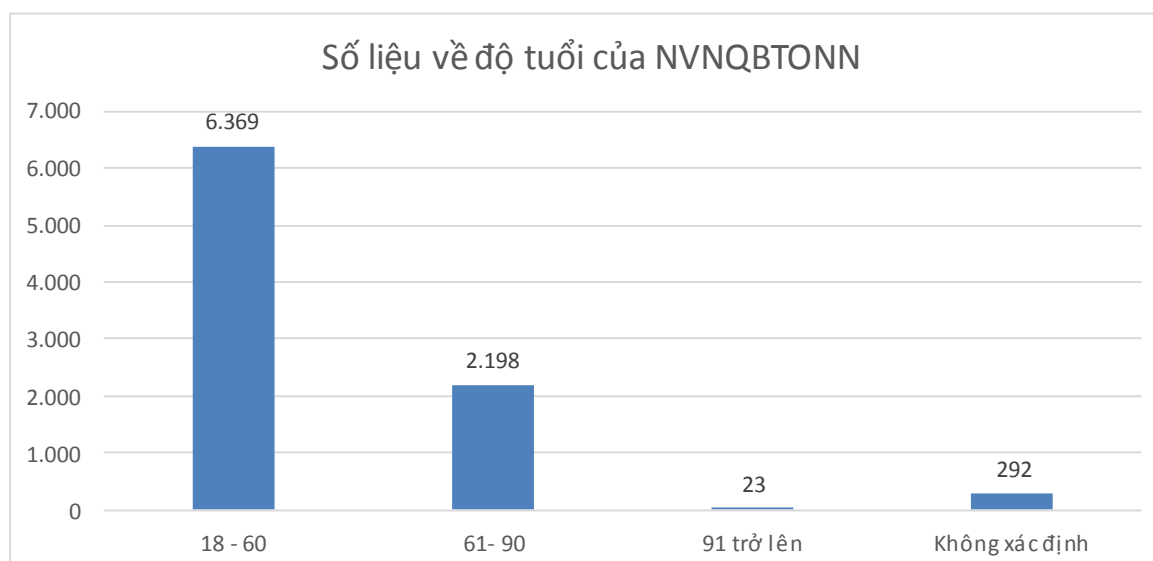
2.2.1.1. Số lượng, giới tính và độ tuổi của Việt Kiều

Theo kết quả điều tra khảo sát của nhóm nghiên cứu đề tài (năm 2022) toàn tỉnh Bến Tre có 8.903 người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài có độ tuổi từ 18 trở lên trong đó 6.369 người (chiếm 69%) có độ tuổi từ 18 đến 60; về giới tính có 5.931 người là nữ chiếm 66,62%.

Hình 2.1: Cơ cấu giới tính của người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài



Hình 2.2: Cơ cấu độ tuổi của người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài

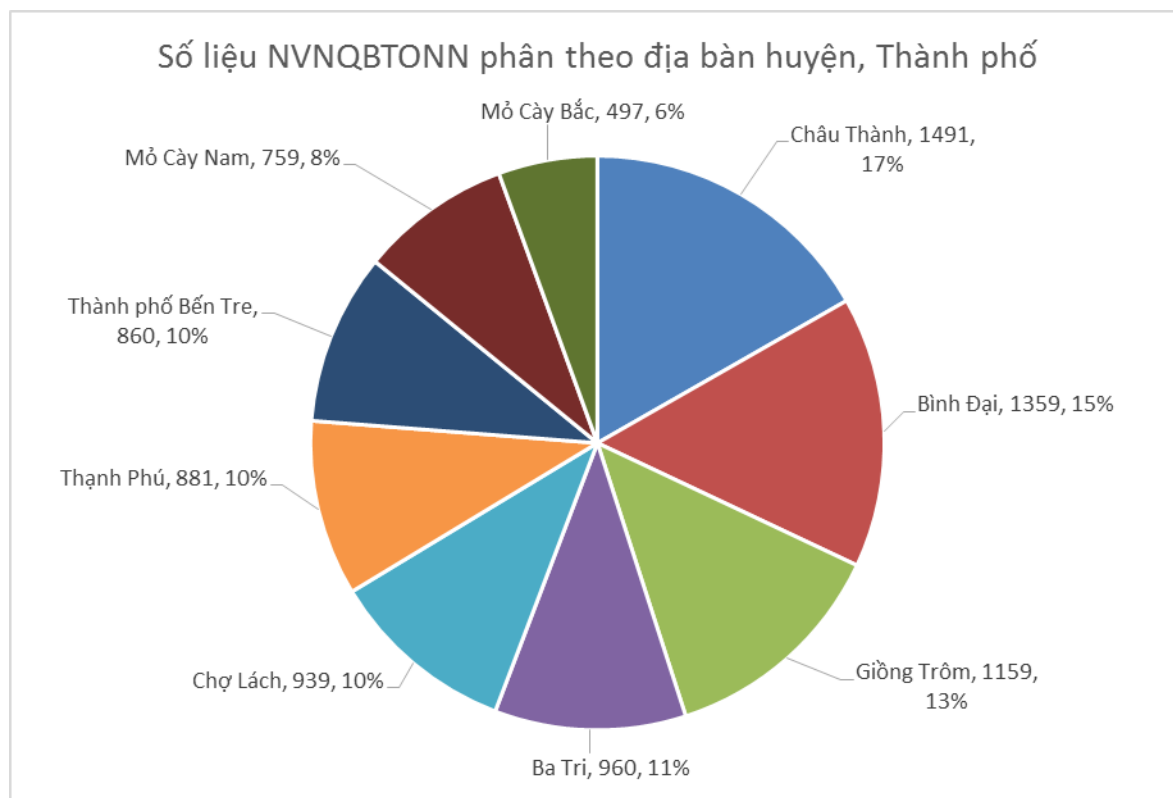


2.2.1.2. Quốc gia định cư

NVNQBTONN phân bố trên 37 Quốc gia, có trên 95% định cư các nước phát triển như Mỹ 4.752 người (chiếm 53,71%), Ô-xtrây-li-a 1085 người (chiếm 12,19%), Đài Loan (Trung Quốc) 896 người (chiếm 10,06%), Ca-na-đa 508 người (chiếm 5,71%), Nhật bản 328 người (chiếm 3,68%), Pháp 279 (3,13%), Đức 216 (2,43%), Hàn quốc 186 (2,09%)

2.2.1.3. Người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài phân theo địa bàn huyện, thành phố

Các huyện, thành phố trong tỉnh đều có NVNQBTONN nhưng phân bố không đều, huyện Châu Thành 1.491 người (chiếm 16,74%), Bình Đại 15,26%, Giồng Trôm 13,01% và Mỏ Cày Bắc ít nhất là 497 (5,58%).



Hình 2.3: Người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài phân theo địa bàn huyện, thành phố

2.2.1.4. Quốc tịch, trình độ và nghề nghiệp

Phần lớn VNNQBTNN đã hòa nhập vào xã hội nơi cư trú (có 82,97% nhập quốc tịch trong đó có 10,85% có 2 quốc tịch) và được đào tạo trình độ từ cử nhân, đại học trở lên có 788 người (chiếm 8,85%), nhìn chung KB có nghề nghiệp, việc làm và cuộc sống ổn định.

2.2.1.5. Mức độ về Việt Nam và liên lạc với gia đình.

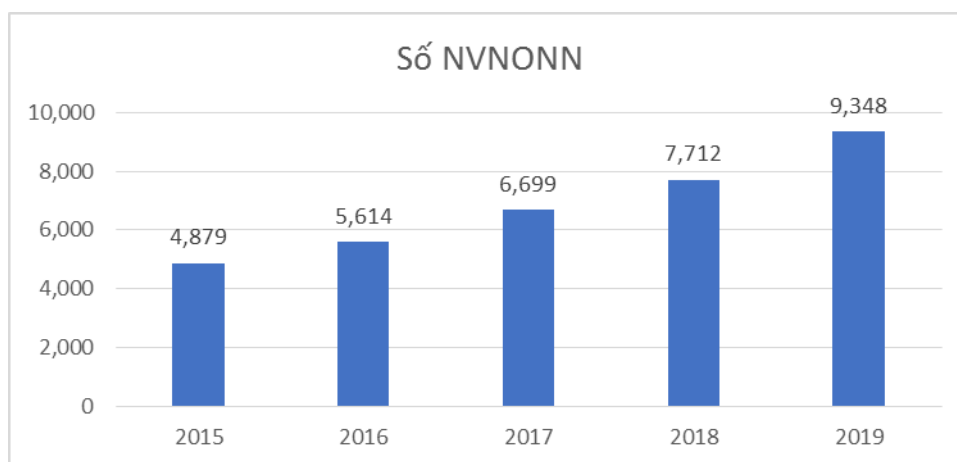
Phần lớn Kiều bào vẫn duy trì mối quan hệ với gia đình (94,34%), trong đó thường xuyên liên lạc là 66,82%; khi cần thiết hoặc có điều kiện Kiều bào trở về quê hương là 94,26%; mục đích thăm thân nhân (87,98%), tham gia các hoạt động từ thiện (2,24%), tìm cơ hội hợp tác, đầu tư sản xuất, kinh doanh 0,7%.

2.2.1.6. Về quan hệ kinh tế và chuyển tiền về Việt Nam

Phần lớn Kiều bào đều có quan hệ kinh tế và chuyển tiền về Việt nam (91,71%) với nhiều hình thức trong đó chuyển qua dịch vụ Ngân hàng, bưu điện là kênh chủ yếu (66,87%) và trao trực tiếp (13,44%) và các hình thức khác. Đa phần kiều hối dùng hỗ trợ cuộc sống gia đình (83,31%), chi hoạt động xã hội từ thiện 2,76%. Chi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh 1,2%.

2.2.1.7. Tình hình nhập cảnh, cư trú người Việt Nam ở nước ngoài địa bàn tỉnh Bến Tre

Từ năm 2015 đến 2019, Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh Bến Tre tiếp nhận, xử lý 34.252 lượt NVNONN nhập cảnh và khai báo tạm trú, tốc độ tăng trưởng bình quân 17,66%/năm, đặc biệt năm 2019 số lượng nhập cảnh, cư trú NVNONN trên địa bàn tỉnh tăng cao (21,5%).



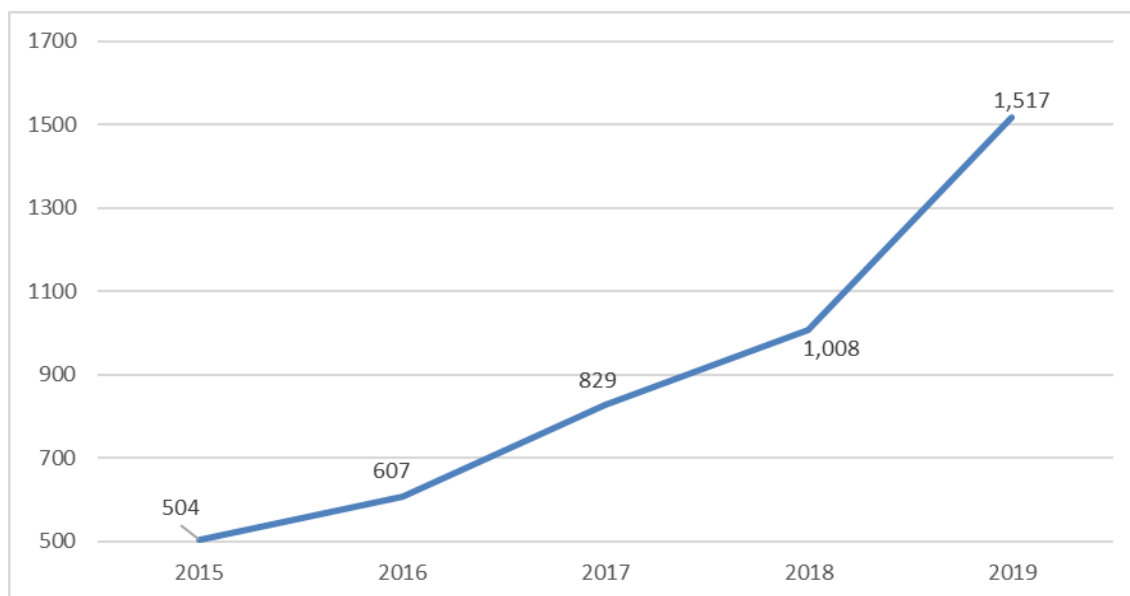
Hình 2.4: Số liệu nhập cảnh, cư trú NNN và NVNONN

2.2.2. Thực trạng người Việt Nam quê Bến Tre lao động ở nước ngoài (Xuất khẩu lao động)

Tình hình XKLD của tỉnh Bến Tre được khởi sắc, nhất là những năm gần đây liên tục tăng trưởng về quy mô, số lượng, thị trường và từng bước trở thành một trong những ngành kinh tế đối ngoại mang lại nhiều lợi ích cả về mặt kinh tế và xã hội, là giải pháp quan trọng trong nâng cao năng lực, tạo việc làm và thu hút ngoại tệ cho địa phương.

2.2.2.1. Quy mô và số lượng XKLD tăng cao và đều qua các năm

Mười năm qua Bến Tre đã đưa hơn 6.046 lao động đi làm việc ở nước ngoài trong đó giai đoạn (2015 – 2019) đã đưa hơn 4.465 lao động, tốc độ tăng trưởng bình quân 25,25% năm sau cao hơn năm trước. Trong năm 2017 tăng 36,57% năm 2018 số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng vượt 1.000 người (nữ 405), đặc biệt trong năm 2019 số NLD đi làm việc ở nước ngoài 1.517 người (nữ 569), tăng trưởng trên 50% và chiếm 7,38% so với LD được tạo việc làm trong năm.

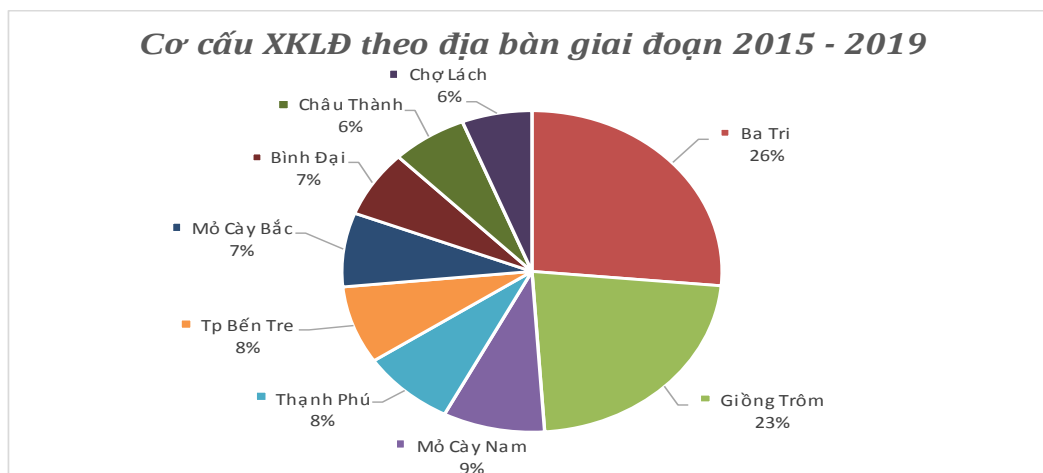


Hình 2.5: Tăng trưởng XKLD tỉnh Bến Tre qua các năm

2.2.2.2. Cơ cấu lao động xuất khẩu tăng nhưng không đều theo địa bàn

Hai huyện Ba Tri và Giồng Trôm trung bình hàng năm có trên 200 NLD đi làm việc nước ngoài, (năm 2019 đã vượt qua con số 380 lao động), dẫn đầu về số lượng và chiếm 49% ; huyện Châu Thành và Chợ Lách có số lượng người lao động nước ngoài thấp, trung bình không quá 60 người/năm.

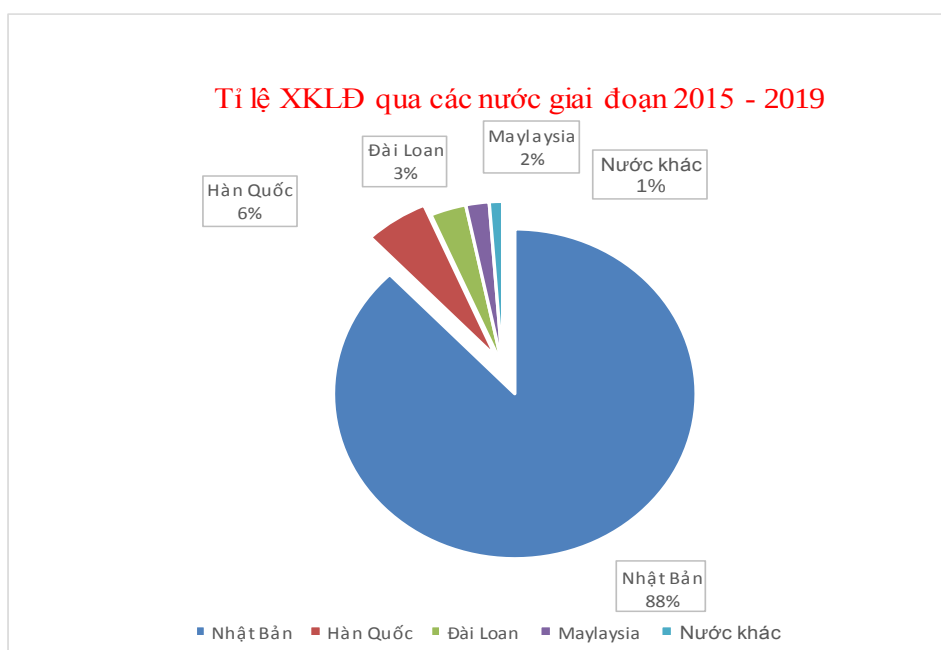
Hình 2.6: Cơ cấu XKLD phân theo địa bàn giai đoạn 2015 -2019



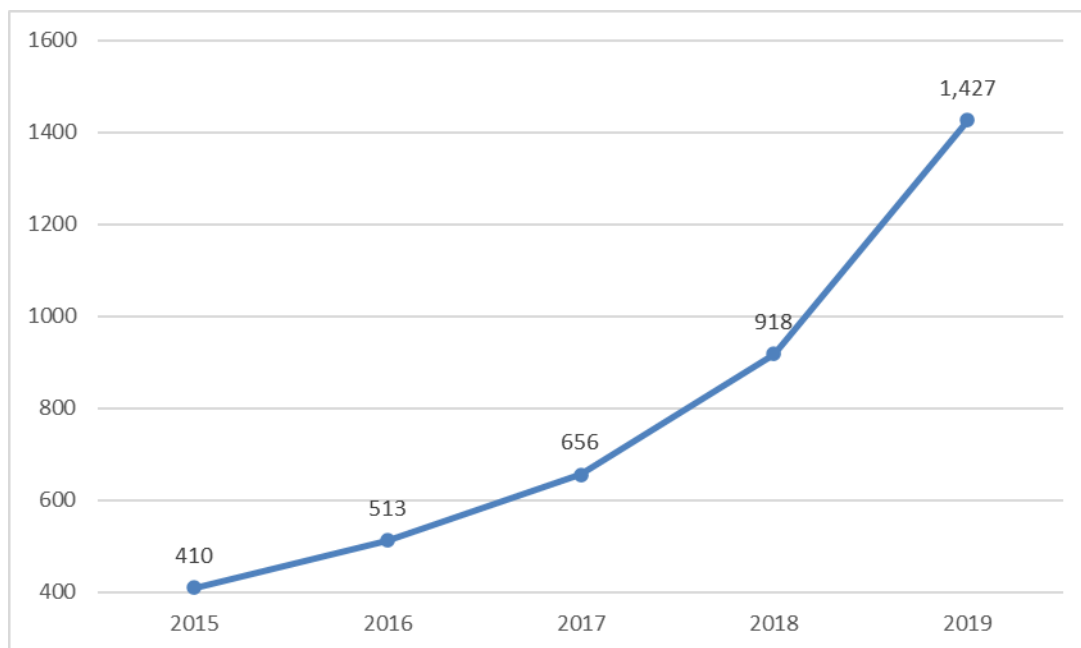
2.2.2.3. Thị trường XKLD mở rộng và chuyển dịch theo hướng tích cực.

Đến nay XKLD mở rộng tới 11 quốc gia, vùng lãnh thổ. Đứng đầu là thị trường Nhật Bản chiếm 88,3% thị phần, đứng thứ hai Hàn Quốc 5,64% thị phần và Đài loan (Trung Quốc) 3,2% thị phần.

Hình 2.7: Số liệu cơ cấu XKLD phân theo thị trường giai đoạn 2015 -2019



Thị trường Nhật Bản nhu cầu tuyển dụng LĐ Bền Tre ngày càng tăng về qui mô số lượng, chất lượng, đa dạng về ngành nghề từ 410 lao động (năm 2015) tăng lên 1.427 (năm 2019) tốc độ tăng trưởng bình quân 33,84%/năm.



Hình 2.8: Số liệu tăng trưởng XKLD thị trường Nhật Bản giai đoạn 2015 -2019

2.2.2.4. Thu nhập của người lao động xuất khẩu cao

Lương và thu nhập khác của NLD đang làm việc ở nước ngoài cao hơn khá nhiều so với mức lương trung bình trong nước từ 4 – 9 lần tùy theo thị trường và ngành nghề. Trung bình mỗi năm thu nhập của người lao động làm việc ở nước ngoài trên 550 tỷ đồng.

2.2.2.5. Kiến thức, trình độ NLD sau khi hết hạn về nước được nâng lên

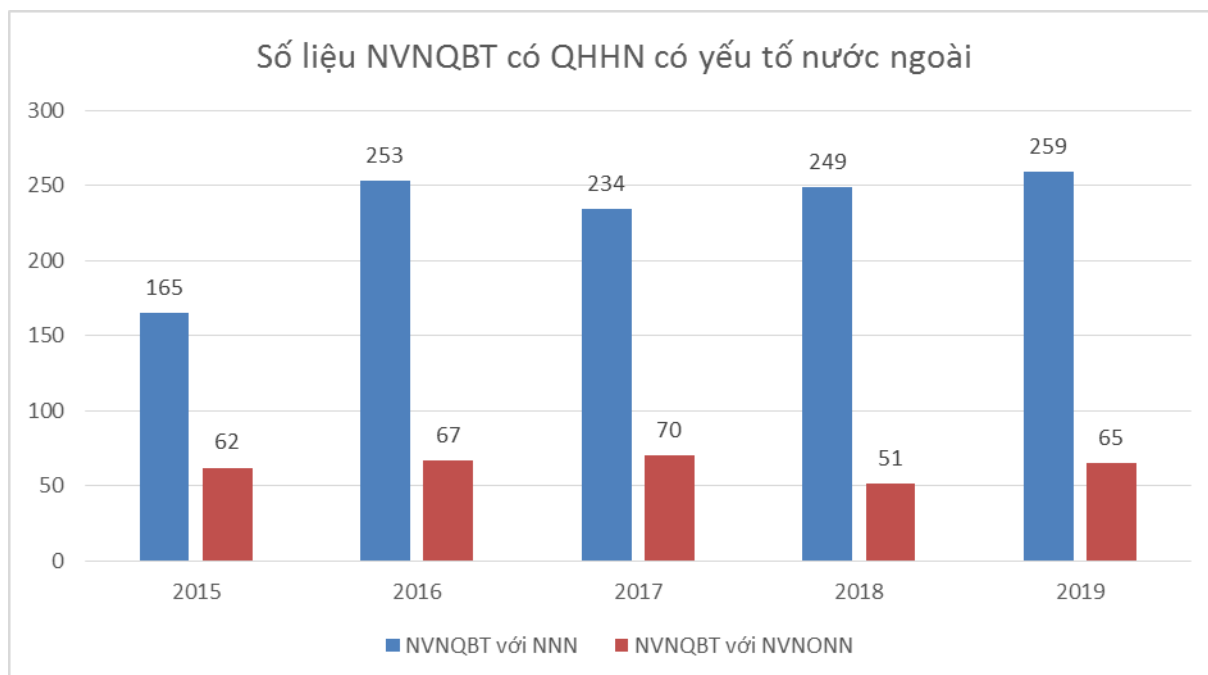
Đa số NLD sau khi về nước có kiến thức hiểu biết và trình độ và có tay nghề được nâng lên, phần lớn đều tìm được việc làm tại các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, một số trường hợp sau khi hoàn thành hợp đồng về nước mở các cơ sở sản xuất kinh doanh.

2.2.3. Thực trạng Người Việt Nam quê Bến Tre quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được hiểu là quan hệ hôn nhân và gia đình mà ít nhất một bên tham gia là người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

2.2.3.1. Công dân Việt Nam quê Bến Tre có quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài

Trong giai đoạn (2015 – 2019) công dân Việt Nam quê Bến Tre có quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài có tất cả là 1.475 trường hợp, trong đó có 1.160 trường hợp kết hôn với người nước ngoài (chiếm 79%) và 315 kết hôn với NVNONN (chiếm 21%). Tỷ lệ kết hôn có yếu tố nước ngoài mỗi năm bình quân có khoảng 300 trường hợp.



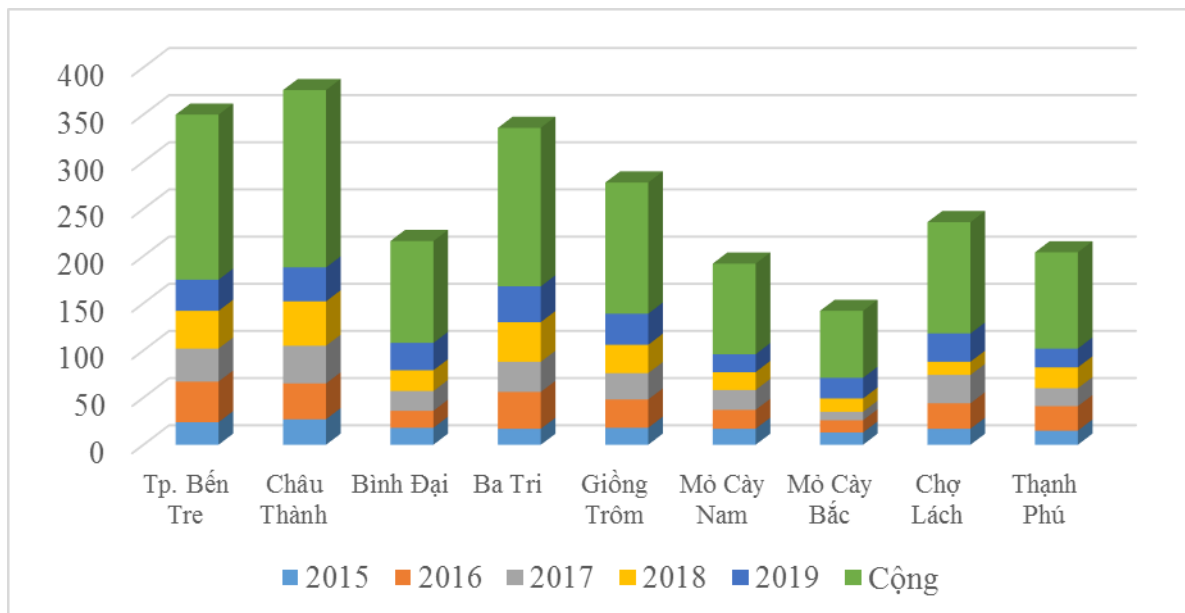
Hình 2.9: Số liệu NVNQBT có QHHN có yếu tố nước ngoài

2.2.3.2. Người Việt Nam quê Bến Tre có quan hệ hôn nhân với người nước ngoài phân theo quốc gia

Người Việt Nam quê Bến Tre có QHHN với người nước ngoài ở 32 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó nhiều nhất là ở Hoa Kỳ với 423 trường hợp (chiếm 36,5%), tiếp đến là Trung Quốc với 246 trường hợp (chiếm 21,2%) và Hàn Quốc chiếm 9,4%.

2.2.3.3. Về quan hệ hôn nhân với người nước ngoài phân theo địa bàn huyện

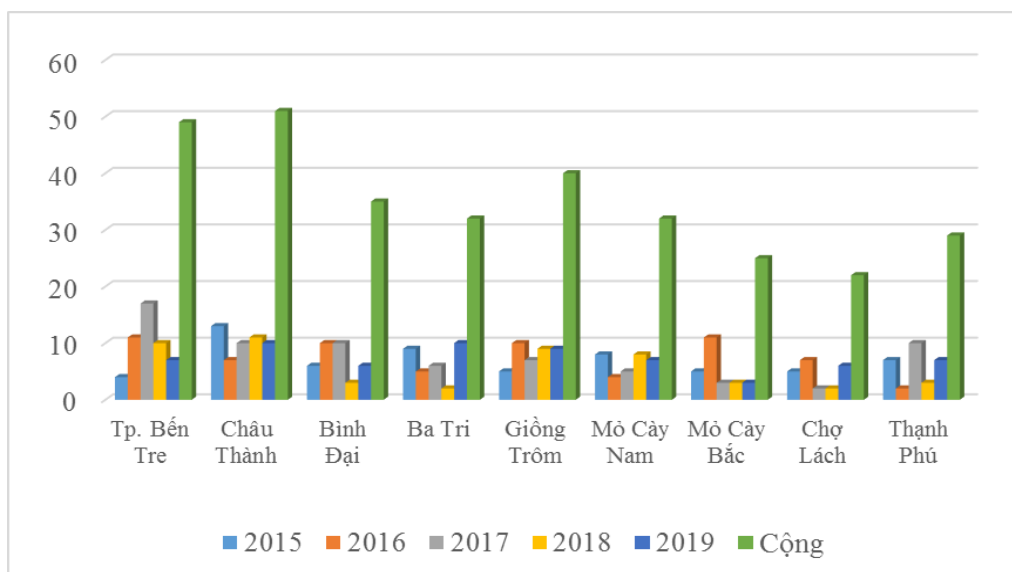
QHHN với *NNN* nhiều nhất là ở huyện Châu Thành có tổng số trường hợp là 188 trường hợp (chiếm 16,2%), Thành phố Bến Tre là 175 trường hợp (chiếm 15%), Ba Tri là 168 trường hợp chiếm 14,5%.



Hình 2.10: Số liệu NVNQBT có QHHN với NNN phân theo địa bàn

2.2.3.4. Về QHHN với NVNONN phân theo địa bàn huyện

Huyện Châu Thành, Thành phố Bến Tre, Giồng Trôm, Bình Đại có tỷ lệ cao hơn.



Hình 2.11: Số liệu NVNQBT có QHHN với NVNONN phân theo địa bàn

2.3. Thực trạng huy động nguồn lực người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài

2.3.1. Công tác triển khai vận động người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch triển khai công tác NBTONN trong tình hình mới.
- Tăng cường tổ chức họp mặt, thăm hỏi đồng viên Kiều bào và thân nhân.
- Thành lập, củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Liên lạc Tổ liên lạc Kiều bào.

2.3.2. Huy động nguồn lực người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài

- Kiều hối chủ yếu đến từ 2 nguồn: Nguồn từ NVNONN và nguồn từ người lao động đang làm việc ở nước ngoài. Thực tế cho thấy lượng KH tăng hay giảm phụ thuộc vào nhiều yếu tố trong đó chủ yếu là: (1) chính sách thu hút kiều hối; (2) Tình cảm và năng lực tài chính, kết quả kinh doanh của NVNONN; (3) Sự phát triển và tính hiệu quả của các loại thị trường trong nước và cơ chế hoạt động của hệ thống tín dụng, ngân hàng.

2.3.2. Huy động nguồn lực người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài

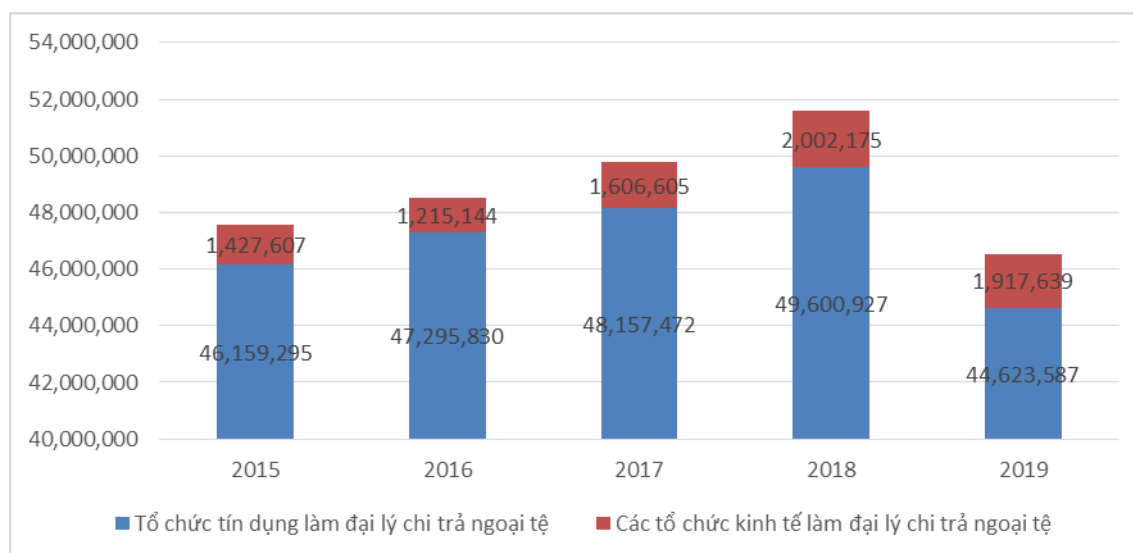
2.3.2. 1. Huy động kiều hối về địa bàn tỉnh Bến Tre

- Kiều hối chủ yếu đến từ 2 nguồn: Nguồn từ NVNONN và nguồn từ người lao động đang làm việc ở nước ngoài.

Theo ước tính của Ngân hàng Thế giới (World Bank), cứ một đồng chuyển về chính thức sẽ có một đồng được chuyển không chính thức qua các ngả khác hoặc được Việt kiều mang theo khi về thăm nhà.

a. Lượng kiều hối về trên địa bàn tỉnh tăng dần qua từng năm

Giai đoạn 2015-2019, tổng lượng kiều hối tỉnh Bến Tre năm đạt 244 triệu USD, có sự tăng dần năm sau cao hơn năm trước, từ năm 2015 là 47,586 triệu, năm 2016 tăng lên 48,51 triệu USD, năm 2017 tăng lên 49,764 triệu USD và đặc biệt năm 2018 tăng mạnh lên 51,603 triệu USD.



Hình 2.12: Số liệu thu hút kiều hối tỉnh Bến Tre giai đoạn 2015-2019

b. Kiều hối chuyển về tỉnh phân theo địa bàn tiếp nhận

Phần nhiều lượng kiều hối chuyển qua hệ thống dịch vụ ngân hàng Thành phố Bến Tre đạt trên 165,560 triệu USD, chiếm 74%, tiếp đến huyện Giồng Trôm chiếm 7,3% và Ba Tri chiếm 5,61%. Thành phố Bến Tre thu hút được nhiều lượng kiều hối có thể do hệ thống dịch vụ chuyển tiền phát triển và có nhiều thuận lợi trong lựa chọn của Kiều bào khi chuyển tiền về cho thân nhân.

c. Mục đích sử dụng kiều hối. Hỗ trợ cuộc sống gia đình trên 83,31%, khoản 2,76% kiều hối dùng chi cho xã hội từ thiện.

2.3.2.2. Huy động doanh nhân, trí thức người Việt Nam quê Bến Tre đóng góp cho quê hương

Do khách quan và chủ quan và còn bất cập trong thống kê số liệu nên khi phân tích thực trạng kết quả huy động doanh nhân, trí thức NVNONN đóng góp cho quê hương còn rất khiêm tốn. Theo báo cáo sở Kế hoạch và đầu tư tại tỉnh Bến Tre đến nay chưa thu hút được dự án đầu tư kinh doanh hoặc hợp tác chuyển giao công nghệ của NVNQBTNN.

2.3.2.3. Huy động quyền góp từ thiện, giao lưu tình cảm

Các hoạt động quyền góp từ thiện, giao lưu tình cảm và phát triển đoàn kết cộng đồng ngày càng thiết thực. Kết quả từ năm 2015 đến nay, các địa phương đã vận động, tiếp nhận sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài với số tiền

trên 100 tỷ đồng. Ngoài ra, kiều bào quê Bến Tre còn tích lũy giúp đỡ gia đình về vốn để kinh doanh, phát triển kinh tế giúp thoát nghèo bền vững.

2.3.3. Đánh giá chung về tình hình huy động nguồn lực người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài

2.3.3.1. Một số kết quả đạt được

Tỉnh Bến Tre đã ban hành kế hoạch triển khai công tác NVNONN trong tình hình mới. Thông tin tuyên truyền các chủ trương chính sách về NVNONN được tăng cường; nhận thức của các cơ quan, tổ chức, đoàn thể nhân dân các cấp về vị trí, vai trò, nhiệm vụ công tác vận động NVNONN được nâng lên.

Công tác phối hợp với các cơ quan chức năng của Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân với chính quyền địa phương có chuyển biến.

2.3.3.2. Những hạn chế khó khăn và nguyên nhân

a. Hạn chế khó khăn

Kết quả vận động, thu hút nguồn lực NVNQBTNN chưa tương xứng với tiềm năng, đặc biệt thu hút doanh nhân, trí thức;

Chưa phát huy tận dụng tốt lợi thế nguồn lực “mềm” của NVNQBTNN trong việc xúc tiến đầu tư, quảng bá thương hiệu địa phương.

Công tác nắm tình hình, tham mưu, đề xuất triển khai kế hoạch về công tác NVNONN chưa thực hiện đầy đủ, kịp thời.

Vai trò của trí thức kiều bào mới được đề cập chung chung trên nhiều văn bản giấy tờ, kết quả của các cuộc hội nghị, hội thảo mà chưa có kế hoạch, biện pháp triển khai nhiều trên thực tế.

Việc đầu tư về tài chính và nhân lực trong nước dành cho việc thu hút nguồn lực của chuyên gia, trí thức người VN ở nước ngoài còn khiêm tốn.

b. Nguyên nhân những hạn chế trên

Ngoài 3 vấn đề khách quan như: một số cơ chế, chính sách liên quan đến thu hút vận động NVNONN ngoài vẫn còn bất cập và chưa đủ mạnh; điều kiện kinh tế cơ sở vật chất, khoa học và môi trường chuyên nghiệp ở Bến Tre còn hạn

chế và những khác biệt về thể chế, rào cản ngôn ngữ, nhận thức không tương đồng về các vấn đề...

Nguyên nhân chủ yếu đó là:

- Nhận thức của các cấp, các ngành, các đoàn thể nhân dân về vị trí vai trò NVNONN chưa thật sự đầy đủ

- Triển khai cơ chế chính sách thu hút NVNONN nhiều lúng túng

- Thiếu các tổ chức tư vấn thông tin hỗ trợ về hướng dẫn và tháo gỡ một số văn bản, thủ tục hành chính, hỗ trợ pháp lý, chính sách cho doanh nghiệp NVNONN.

- Tỉnh chưa có cơ chế, chính sách cụ thể nào dành riêng cho đối tượng NVNONN. Vận dụng chính sách vào thực tiễn chưa thông thoáng, vẫn có vướng mắc trong việc ra quyết định, mặc khác một số ngành, địa phương có cách hiểu, thực hiện một số quy định pháp luật liên quan đến NVNONN chưa thống nhất, gây ra khó khăn cho KB cũng như còn tâm lý e ngại, có nơi còn mang tư tưởng cảnh giác, phân biệt. Chính vì vấn đề trên, một số Việt kiều quê Bến Tre khi muốn đầu tư thường lựa chọn giải pháp thông qua người thân đứng pháp nhân đầu tư, kinh doanh.

- Chưa đa dạng hình thức tổ chức vận động.

- Các cơ quan chuyên môn chưa quan tâm tham mưu đề xuất chương trình, kế hoạch và thiếu các đề án, dự án hợp tác cụ thể, khả thi;

- Bộ máy tổ chức, cán bộ nhân lực chưa đáp ứng cho yêu cầu

- Một số ban, ngành, địa phương chưa xác định được nhu cầu vận động, chưa chủ động liên lạc, thu hút nguồn lực của kiều bào lĩnh vực mình phụ trách.

CHƯƠNG III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP VẬN ĐỘNG VÀ PHÁT HUY NGUỒN LỰC NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN TỈNH BẾN TRE

3.1. Bối cảnh quốc tế, tình hình trong nước và cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài

Tình hình thế giới, khu vực là yếu tố khách quan có tác động lớn đến lợi ích của mỗi quốc gia - dân tộc nói chung và VN nói riêng. Toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, sự phát triển của công nghệ thông tin,... đây là những nhân tố tích cực phát triển lực lượng sản xuất.

Châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là khu vực phát triển năng động, có vị trí địa kinh tế - chính trị ngày càng quan trọng trên thế giới.

Việt Nam có vị trí địa - chính trị, địa - kinh tế quan trọng ở Châu Á - Thái Bình Dương, tạo thuận lợi cho VN tiếp tục thực hiện chính sách đối ngoại độc lập tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa và đẩy mạnh hội nhập quốc tế và tận dụng nguồn lực từ bên ngoài. Các kế hoạch, chính sách thu hút đầu tư của VN tiếp tục được đổi mới, đây là những tín hiệu tích cực để VN thu hút người nước ngoài và cộng đồng NVNONN đến đầu tư kinh doanh

Cộng đồng NVNONN có tiềm lực kinh tế nhất định, có mối quan hệ với nhiều doanh nghiệp, tổ chức kinh tế nước ngoài và quốc tế, có khả năng tìm kiếm đối tác và làm cầu nối với các doanh nghiệp, tổ chức trong nước. Mặc dù sống xa Tổ quốc, NVNONN luôn nuôi dưỡng, phát huy tinh thần yêu nước, tự tôn dân tộc, giữ gìn truyền thống văn hóa và hướng về cội nguồn, dòng tộc, gắn bó với gia đình, quê hương, đây cũng là xu thế chủ yếu trong cộng đồng NVNONN.

Việc thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc đã chủ động mở rộng tiếp xúc với các thành phần khác nhau, kể cả những người còn định kiến, mặc cảm trong cộng đồng NVNONN.

Sự nghiệp xây dựng phát triển đất nước diễn ra trong bối cảnh mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế, giao lưu với thế giới hiện đại. Trước những biến động khôn lường của tình hình thế giới, việc đổi mới và đa dạng hóa các hình

thức hỗ trợ, vận động thu hút nguồn lực của NVNONN và kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, đoàn kết giữa nhân dân trong nước với NVNONN sẽ tạo nên sức mạnh tổng hợp nhằm hiện thực hóa mục tiêu khát vọng và tầm nhìn phát triển Bến Tre và đất nước theo tin thần nghị quyết Đại hội XIII của Đảng “phát triển mạng lưới kết nối nhân tài của người VN, thu hút sự tham gia đóng góp của cộng đồng các nhà khoa học NVNONN”, “xây dựng, triển khai các chương trình cụ thể để thu hút và phát huy có hiệu quả các nhà khoa học, chuyên gia giỏi là người nước ngoài và NVNONN”.

3.2. Một số giải pháp vận động, phát huy nguồn lực người Việt Nam ở nước ngoài vào phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre

Những chuyển biến của bối cảnh quốc tế, tình hình trong nước, trong tỉnh và thực trạng nguồn lực và công tác vận động nguồn lực NVNONN, nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp vận động phát huy nguồn lực NVNONN:

3.2.1. Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, quán triệt và nâng cao nhận thức về chủ trương, chính sách trong công tác người Việt Nam ở nước ngoài

3.2.1.1. Quán triệt và nâng cao nhận thức về chủ trương, chính sách trong công tác người Việt Nam ở nước ngoài

Tiếp tục nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm trong việc thực hiện có hiệu quả chủ trương đại đoàn kết toàn dân tộc của Đảng, Nhà nước đối với NVNONN. Các tổ chức Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể Nhân dân, các ngành, các cấp và toàn dân coi đây là một nhiệm vụ quan trọng nhằm phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Thực hiện đại đoàn kết dân tộc đối với NVNONN cần chú ý 3 nội dung:

- Hiểu biết, quan tâm đầy đủ tâm tư, tình cảm, nguyện vọng chính đáng NVNONN;
- Chăm lo đến lợi ích thiết thực, chính đáng của NVNONN, xóa bỏ định kiến, phân biệt giữa quyền lợi và nghĩa vụ của đồng bào trong nước và đồng bào ở nước ngoài;

- Chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc và vấn đề thân nhân KB có ý nghĩa quyết định đối với sự gắn kết của NVNONN với đất nước, quê hương. Xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc dựa trên cơ sở những điểm tương đồng, từng bước xóa bỏ định kiến, mặc cảm, khép lại quá khứ, hướng tới tương lai, xây dựng tinh thần đoàn kết cởi mở, tin cậy lẫn nhau.

3.2.1.2. Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác thông tin tuyên truyền đối ngoại

- Nâng cao ý thức, lòng tự hào và tự tôn dân tộc, tăng cường đoàn kết, hỗ trợ lẫn nhau để ổn định và từng bước vươn lên trong cuộc sống, gìn giữ bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc, tôn trọng pháp luật, phong tục tập quán cư dân bản địa, hòa nhập vào xã hội sở tại.

- Chú trọng tăng cường giới thiệu, quảng bá về truyền thống lịch sử, văn hóa, thành tựu phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, các chính sách thu hút đầu tư, hội nhập kinh tế quốc tế, tiềm năng và thế mạnh,

- Hình thức, phương pháp thông tin, tuyên truyền phải đa dạng, phong phú, nhanh chóng, kịp thời.

- Phát huy vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội và mọi nguồn lực xã hội nhất là thân nhân KB tham gia công tác tuyên truyền.

3.2.2. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách và tổ chức thực thi hiệu quả chính sách thu hút Kiều bào ở các địa phương

3.2.2.1. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách

Công tác NVNONN là một lĩnh vực khá rộng lớn và có nhiều chế định pháp luật được quy định ở nhiều văn bản pháp lý khác nhau, vì vậy một mặt cần được tiếp tục rà soát bổ sung, hoàn thiện, hệ thống khung pháp luật, chính sách, cơ chế một cách cơ bản, đủ mạnh. Mặt khác cần được hệ thống hóa và quy định tại một văn bản pháp lý thống nhất và hiệu lực pháp lý cao hơn như là Luật về NVNONN là rất cần thiết.

3.2.2.2. Nâng cao chất lượng tổ chức, thực thi hiệu quả chính sách thu hút Kiều bào ở địa phương.

Thực tế cho thấy, còn có khoảng cách giữa chính sách, kế hoạch và khả năng thực hiện, do đó nhóm nghiên cứu đề xuất:

- Các địa phương cần phải có những biện pháp chủ động chỉ đạo phân công triển khai các nội dung, nhiệm vụ thuộc thẩm quyền chức năng; xây dựng kế hoạch hành động và cụ thể hóa bằng chương trình, kế hoạch, đề án, dự án xác định các mục tiêu; phân công, phân cấp trách nhiệm các cơ quan, tổ chức đoàn thể.

- Vận dụng chính sách thông thoáng, phù hợp quy định, đảm bảo sự thống nhất và thông suốt trong việc triển khai.

- Khuyến khích phát triển các tổ chức dịch vụ thông tin tư vấn pháp lý.

3.2.3. Khơi gợi tình cảm quê hương và đa dạng các hình thức, phương thức vận động tập hợp

Mỗi người dân VN hay bất cứ dân tộc nào trên thế giới này cũng đều có một quê hương cho riêng mình, lòng tự tôn dân tộc, tình yêu quê hương, đất nước, hướng về nguồn cội vẫn là xu hướng chung của NVNONN. Chỉ cần khơi gợi và tạo điều kiện thì lòng yêu quê hương, sẽ trở thành nguồn lực cho phát triển đất nước. Từ đặc điểm và xu hướng trên, trong quá trình vận động NVNONN, chú trọng các nội dung, hình thức, phương thức vận động:

- Tổ chức, tạo mọi điều kiện để NVNONN tham gia nhiều hơn vào các sự kiện chính trị, xã hội lớn của đất nước, gắn bó với cội nguồn, khơi dậy truyền thống yêu nước và lòng tự hào dân tộc, thu hút được nhiều thế hệ NVNONN ở khắp nơi trên thế giới hưởng ứng.

- Triển khai các hoạt động kết nối, thu hút nguồn lực KB với nhiều hình thức đa dạng.

- Tổ chức lấy ý kiến tham vấn KB đối với các vấn đề lớn liên quan đến kinh tế - xã hội và quốc kế dân sinh. Có cơ chế tiếp nhận, xử lý, phản hồi, vận

dụng và phát huy hiệu quả các sáng kiến, ý kiến đóng góp của các chuyên gia, đội ngũ trí thức, cộng đồng doanh nhân NVNONN.

- Chủ động mở rộng tiếp xúc với KB, kể cả với những người còn có định kiến, mặc cảm với Nhà nước và chế độ ta.

- Tạo điều kiện và cơ cấu đại biểu người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài tiêu biểu tham gia Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các địa phương, tham gia Ban Chấp hành Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh và các tổ chức đoàn thể xã hội Nhân dân.

- Huy động lực lượng lao động, sinh viên, nghiên cứu sinh, doanh nghiệp VN đang hoạt động ở nước ngoài tham gia công tác vận động NVNONN.

- Tôn vinh, khen thưởng động viên đối với các tổ chức, cá nhân NVNONN.

- Tăng cường nắm thông tin và có giải pháp tổng thể đề xuất kiến nghị cấp thẩm quyền để chăm lo, hỗ trợ bà con KB quê Bến Tre ở nước ngoài còn khó khăn.

3.2.4. Kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường nguồn lực và phát huy vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị về công tác quản lý và vận động người Việt Nam ở nước ngoài

- Kiện toàn tổ chức và tăng cường nguồn lực cho công tác NVNONN để thực hiện tốt các nhiệm vụ trong tình hình mới.

- Phát triển và củng cố các tổ chức xã hội làm công tác vận động NVNONN.

- Xây dựng, hướng dẫn mô hình tổ chức và hoạt động.

- Khuyến khích hỗ trợ phát triển và đa dạng hình thức các hội đoàn và chăm lo xây dựng lực lượng nòng cốt, người có uy tín trong cộng đồng người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài tại các nước.

- Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kiến thức ngoại ngữ, kỹ năng cán bộ tổ chức hoạt động đoàn kết, tập hợp NVNONN.

- Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp, quản lý, vận động, hướng dẫn công NVNONN.

- Tăng cường công tác phối hợp quản lý NVNONN.

3.2.5. Một số giải pháp thu hút và sử dụng hiệu quả kiều hối trên địa bàn tỉnh Bến Tre

3.2.5.1. Chính phủ cần tiếp tục nghiên cứu đưa ra những chính sách ưu đãi và khuyến khích tạo ra những đột phá đối với thu hút và sử dụng hiệu quả kiều hối.

3.2.5.2. Tạo lập một hạ tầng tài chính vững mạnh với các tổ chức tài chính hoạt động an toàn, hiệu quả; cung cấp đa dạng các dịch vụ tài chính.

3.2.5.3. Về tổ chức thực thi hiệu quả chính sách của chính phủ và khuyến khích thu hút và sử dụng hiệu quả kiều hối cấp địa phương.

Tỉnh Bến Tre cần xây dựng kế hoạch, đề ra các biện pháp thu hút và sử dụng kiều hối lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh.

3.2.5.4. Tập trung triển khai hiệu quả các giải pháp đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động (XKLD) của Bến Tre

- Thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức về XKLD.
- Triển khai xây dựng kế hoạch tổng thể, đồng bộ về XKLD.
- Thực thi kịp thời hiệu quả các hệ thống văn bản pháp luật về XKLD và chuyên gia: Thành lập Quỹ hỗ trợ XKLD.
- Đưa công tác đào tạo XKLD vào kế hoạch đào tạo nghề của tỉnh và từng huyện, thành phố.
- Phát triển thị trường XKLD.
- Tăng cường công tác quản lý nhà Nước đối với hoạt động XKLD.

3.2.6. Huy động nguồn lực trí thức người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài tham gia xây dựng và phát triển quê hương

- Triển khai xây dựng chương trình hoặc đề án phù hợp với điều kiện, đặc điểm, nhu cầu của địa phương để thu hút những nhà khoa học, chuyên gia giỏi là NVNONN, trong đó quan tâm hơn nữa tới nhóm KB trẻ, thông qua vai trò làm cầu nối giới thiệu hợp tác, chuyển giao công nghệ của nước ngoài.

- Xây dựng cơ chế tiếp nhận, xử lý, phản hồi, vận dụng và phát huy hiệu quả các sáng kiến, ý kiến đóng góp của các chuyên gia, đội ngũ trí thức, cộng đồng doanh nhân người Việt Nam ở nước ngoài đối với Bến Tre.

- Xây dựng danh mục dự án và các công việc NVNONN nói chung và NVNQBTNN có thể đóng góp cho Bến Tre hoặc đặt hàng những công việc cụ thể cho trí thức KB trong ngắn hạn và dài hạn và công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, để kêu gọi tham gia đóng góp.

Trong ngắn hạn, thu hút nguồn lực chất xám của kiều bào “từ xa”, gián tiếp, như giảng dạy, tư vấn, chuyển giao công nghệ cao, làm cầu nối mời chuyên gia quốc tế đến BT, ...

- Xây dựng cơ sở dữ liệu tri thức, nhân tài người Bến Tre (ở trong nước và nước ngoài) và hỗ trợ các hội, hiệp hội.

- Phát huy hiệu quả Quỹ phát triển KHCN và khuyến khích, hỗ trợ các thành phần kinh tế nhất là các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ phát triển nhân lực KHCN, thu hút nhân tài NVNONN hợp tác phát triển KHCN.

- Kết hợp giữa thu hút và trọng dụng nhân tài hội hương.

3.2.7. Huy động người Việt Nam ở nước ngoài tham gia giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm và phát triển các kênh phân phối hàng Bến Tre ở nước ngoài

- Bến Tre cần xây dựng và triển khai Đề án huy động NVNONN tham gia giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm và phát triển các kênh phân phối hàng Việt Nam ở nước ngoài.

- Đẩy mạnh thông tin tuyên truyền quảng bá hàng Việt nói chung và hàng hóa Bến Tre bằng nhiều hình thức phong phú.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm có khả năng xuất khẩu và doanh nghiệp xuất khẩu thế mạnh của tỉnh, các doanh nghiệp có nhu cầu kết nối, hợp tác, đưa sản phẩm ra nước ngoài

- Chủ động và tích cực phối hợp chặt chẽ với các Đại sứ quán, Tổng Lãnh sự quán, thương vụ Việt Nam, Hội Người Việt Nam ở nước ngoài để tổ chức kết nối giao thương, hội chợ, diễn đàn - hội thảo hoặc các hoạt động xúc tiến thương mại khác.

- Vận động các hiệp hội, hội đoàn, Hiệp hội doanh nhân NVNONN, hội đồng hương và tổ chức, cá nhân NVNONN làm đầu mối nhập khẩu trực tiếp

hàng hóa Việt Nam, hàng hóa Bến Tre hoặc tham gia giới thiệu vào các hệ thống phân phối và cung cấp thông tin về thị trường ở các nước sở tại.

- Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu chủ lực của tỉnh tham gia chương trình xúc tiến thương mại quốc gia, tích cực tham gia các hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm Bến Tre ra nước ngoài.

3.2.8. Giải pháp xây dựng cơ sở dữ liệu về người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài (Báo cáo riêng)

3.3. Điều kiện đảm bảo thực hiện hiệu quả các giải pháp

Để đảm bảo thực hiện hiệu quả các giải pháp huy động nguồn lực NVNONN phục vụ phát triển tỉnh Bến Tre, nhóm tác giả xin nêu một số kiến nghị cụ thể như sau:

3.3.1. Kiến nghị Chính phủ

Tiếp tục rà soát bổ sung, hoàn thiện, hệ thống khung pháp luật, chính sách, đủ mạnh nhất là vấn đề: quốc tịch, cư trú, đầu tư, sở hữu nhà đất, nhập xuất cảnh, miễn thị thực...; Chính sách khuyến khích và thu hút, đãi ngộ chuyên gia, trí thức NVNONN; Chính sách các ưu đãi về thuế đối với nguồn tiền kiều hối sử dụng cho mục đích đầu tư, kinh doanh; Chính sách phát triển thị trường dịch vụ kiều hối và thị trường XKLD; Chính sách khuyến khích, hỗ trợ XKLD... phù hợp với tình hình mới.

3.3.2. Kiến nghị với các cấp Cấp ủy, chính quyền các Ban ngành địa phương

(1) Ban Tuyên giáo Tỉnh chủ trì *tiếp tục tổ chức quán triệt và chỉ đạo, định hướng các cơ quan truyền thông, báo chí trên địa bàn đẩy mạnh công tác tuyên truyền các chủ trương, Nghị quyết của Đảng như: Nghị quyết 36, Chỉ thị 45 và Kết luận 12 của Bộ chính trị về công tác NVNONN, tạo chuyển biến thống nhất cả về nhận thức, hành động và trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, đoàn thể Nhân dân trong công tác NVNONN. Đồng thời tham mưu Tỉnh ủy thường xuyên kiện toàn và nâng cao hiệu quả tuyên truyền của Ban chỉ đạo công tác tuyên truyền, thông tin đối ngoại của tỉnh.*

(2). Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh:

- *Hướng dẫn thành lập và củng cố nâng cao chất lượng, hiệu quả các Ban liên lạc Kiều bào, hoặc các hội thân nhân KB các cấp, đồng thời nghiên cứu và hướng dẫn mô hình tổ chức và hoạt động vận động NVNONN phù hợp với ý nguyện và đặc điểm của cộng đồng ở địa bàn cư trú;*

- *Chủ trì xây dựng kế hoạch phối hợp giữa các lực lượng tham gia công tác vận động NVNONN.*

(3). *Sở Thông tin truyền thông, chủ trì phối hợp và định hướng các cơ quan truyền thông, báo chí, tuyên truyền phổ biến chính sách thông tin đối ngoại về kinh tế - xã hội. Chú trọng thông tin về thành tựu phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội; các chính sách đối với NVNONN, hội nhập kinh tế quốc tế, thu hút đầu tư; công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư; giới thiệu, quảng bá về truyền thống lịch sử, văn hóa, tiềm năng và thế mạnh của địa phương.*

(4). *Sở Nội vụ chủ trì tham mưu Ủy ban tỉnh xây dựng và triển khai:*

- *Quy định về thi đua, khen thưởng đối với các tổ chức và cá nhân NVNONN có nhiều đóng góp cho quê hương;*

- *Rà soát cân đối bổ sung biên chế bố trí cán bộ chuyên trách về công tác NVNONN cho các cơ quan công tác NVNONN như: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Phòng Ngoại vụ); Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh.*

(5). *Sở Kế hoạch và đầu tư chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng và triển khai:*

- *Kế hoạch hành động thực hiện Kết luận 12 của Bộ Chính trị và Nghị quyết 169/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh công tác NVNONN giai đoạn 2021 - 2026.*

(6). *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre hàng năm thực hiện đầu mối, thống kê, phân tích đánh giá, dự báo và tham mưu đề xuất giải pháp quản lý vận động thu hút và sử dụng hiệu quả lượng kiều hối trên địa bàn tỉnh.*

(7). *Sở Lao động Thương binh và Xã hội chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng và triển khai, Kế hoạch tổng thể về XKLD đồng bộ với kế hoạch phát*

triển kinh tế - xã hội 5 năm và Thành lập Quỹ hỗ trợ XKLD.

(8). Sở KHCN chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng và triển khai:

- Nghiên cứu xây dựng danh mục dự án và các công việc NVNONN có thể đóng góp cho Bến Tre hoặc đặt hàng những công việc cụ thể cho trí thức KB trong ngắn hạn và dài hạn;

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế tiếp nhận, xử lý, phản hồi, vận dụng và phát huy hiệu quả các sáng kiến, ý kiến đóng góp của các chuyên gia, đội ngũ trí thức, cộng đồng doanh nhân NVNONN đối với Bến Tre;

- Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu trí thức, nhân tài người Bến Tre (cả trong nước và ngoài nước).

(9). Sở Công thương chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng và triển khai Đề án huy động NVNONN tham gia giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm và phát triển các kênh phân phối hàng Việt Nam ở nước ngoài.

(10). Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh:

- Chuyển giao dữ liệu NVNONN cho các cơ quan có liên quan và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh các huyện để khai thác dữ liệu NVNONN phục vụ cho công tác tham mưu hoạch định kế hoạch, cơ chế chính sách thu hút nguồn lực NVNONN. Đồng thời định kỳ cập nhật bổ sung cơ sở dữ liệu NVNONN (2 năm/lần);

- Phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, tham mưu Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân tỉnh và tiếp tục duy trì tổ chức chương trình họp mặt “Xuân Quê hương” hàng năm với hình thức phong phú hơn;

- Triển khai đề mục chuyên đề NVNONN trên trang thông tin điện tử LHHN thường xuyên cập nhật thông tin trong tỉnh và tình hình người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài.

(11). UBND các Huyện, thành phố tiếp tục bố trí thêm nguồn vốn ngân sách nhà nước ở địa phương chuyển qua Ngân hàng Chính sách xã hội nâng mức cho vay hộ nghèo, hộ đi xuất khẩu lao động.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu đề tài, nhóm tác giả rút ra một số kết luận chủ yếu và là một số điểm nhấn mạnh đã được trình bày trong báo cáo:

Thứ nhất, báo cáo đã trình bày một số vấn đề lý luận cơ bản về người Việt Nam ở nước ngoài, đã làm rõ các thuật ngữ, khái niệm Kiều bào, Việt kiều và NVNONN. Phân tích đúc kết 4 đặc điểm cơ bản của cộng đồng NVNONN

Trình bày lý luận về tư tưởng Hồ Chí Minh đoàn kết toàn dân tộc. Kế thừa và phát triển tư tưởng đại đoàn kết dân tộc trong tiến trình đổi mới Đảng và Nhà nước đã từng bước bổ sung hình thành được một hệ thống quan điểm, chủ trương chính sách và khung luật pháp đáp ứng tốt hơn những lợi ích thiết thân của NVNONN, tạo điều kiện để KB gắn bó hơn với quê hương, thể hiện được tinh thần NVNONN là bộ phận không tách rời và là một nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Ngoài ra nhóm nghiên cứu của đã tổng hợp, phân tích một số kinh nghiệm thu hút nguồn lực ở nước ngoài như Trung Quốc thu hút Hoa kiều; Hàn Quốc thu hút tri thức phát triển khoa học và công nghệ và Philippin về thu hút kiều hối phát triển đất nước. Qua đó rút ra 5 vấn đề có thể vận dụng cho Bến Tre.

Thứ hai, tổng quan về quá trình phát triển, phân bố và phân tích tình hình huy động nguồn lực người Việt Nam ở nước ngoài thời gian qua. Lịch sử, người Việt Nam di cư ra nước ngoài từ rất sớm, quá trình hình thành và phát triển, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài đã chịu ảnh hưởng lớn từ những biến động của lịch sử qua từng giai đoạn, được hợp thành bởi nhiều thành phần, sống ở nhiều nước, nhiều khu vực có điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội rất khác nhau. Nguồn lực NVNONN được hiểu bao gồm nguồn vốn và con người nhất là về tiềm lực kinh tế, chính trị và tri thức KHCN, hiện nay ước có khoảng 5,3 triệu NVNONN sinh sống, làm việc, phân bố không đồng đều tại 130 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó hơn 80% là ở các nước phát triển.

Việc huy động nguồn lực NVNONN thời gian qua đạt được kết quả khá toàn diện nhất là nguồn kiều hối về Việt Nam liên tục tăng và được xác định là

một trong những nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội, nhất là trong bối cảnh kinh tế trong nước còn gặp nhiều khó khăn.

Khảo sát, phân tích thông kê thực trạng người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài, xác định các thông tin số lượng, giới tính, phân bố, trình độ, nghề nghiệp, gia nhập quốc tịch và mức độ về quan hệ kinh tế và liên lạc với gia đình... Qua đó cho thấy đến năm 2022 toàn tỉnh Bến Tre có 8.903 người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài có độ tuổi từ 18 trở lên (nữ chiếm 66,62%), phân bố trên 37 Quốc gia và có trên 95% định cư các nước phát triển, trong đó có trình độ từ cử nhân, đại học trở lên có 788 người (chiếm 8,85%). Ngoài ra Bến Tre còn có trên 3.345 lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài (trong đó ở Nhật bản trên 3.000 người) đồng thời có 1.475 trường hợp công dân Bến Tre quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

Về triển khai công tác huy động nguồn lực người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài cũng đạt được kết quả khá khích lệ, nhất là việc huy động kiều bào tham gia công tác từ thiện an sinh xã hội và chuyển nguồn kiều hối về Bến Tre. Tuy nhiên, công tác vận động, thu hút nguồn lực NVNONN chưa tương xứng với tiềm năng, nhất là trong các lĩnh vực thu hút đầu tư, sản xuất, kinh doanh cũng như chuyển giao công nghệ.

Thứ ba, kết hợp lý luận và phân tích thực trạng NVNONN, đồng thời xem xét chuyển biến của bối cảnh quốc tế, tình hình trong nước, trong tỉnh nhóm nghiên cứu đề xuất 8 nhóm giải pháp và 12 kiến nghị để thực hiện hiệu quả các giải pháp vận động phát huy nguồn lực NVNONN góp phần vào phát triển Bến Tre.

Tám nhóm giải pháp mà nhóm nghiên cứu đề xuất:

(1). *Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền và quán triệt và nâng cao nhận thức về chủ trương chính sách về công tác NVNONN.*

(2). *Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách và tổ chức thực thi hiệu quả chính sách thu hút KB ở các địa phương.*

(3). *Khơi gợi tình cảm quê hương và đa dạng các hình thức, phương thức vận động tập hợp.*

(4). *Kiến toàn tổ chức bộ máy, tăng cường nguồn lực và phát huy vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị về công tác quản lý và vận động NVNONN.*

(5). *Một số giải pháp thu hút và sử dụng hiệu quả kiều hối trên địa bàn tỉnh Bến Tre.*

(6). *Giải pháp huy động nguồn lực trí thức đầu tư, hợp tác phát triển khoa học và công nghệ.*

(7). *Huy động NVNONN tham gia giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm và phát triển các kênh phân phối hàng Bến Tre ở nước ngoài.*

(8). *Giải pháp xây dựng cơ sở dữ liệu về người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài.*

Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, với vai trò ngày càng tăng và địa vị ngày càng ổn định, luôn phát triển, năng động và là nguồn lực hợp thành, quý báu của đất nước, trong đó bao gồm nguồn vốn và con người, đặc biệt là tài nguyên trí thức. Tiềm năng và thế mạnh của cộng đồng NVNONN cần được phát huy một cách hiệu quả hơn để đạt được ý nguyện của Bác Hồ về đại đoàn kết toàn dân và góp phần hiện thực hóa mục tiêu, khát vọng phát triển Bến Tre đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính Phủ (2006). Nghị định Số 138/2006/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2006 về Quy định chi tiết thi hành các quy định của Bộ luật dân sự về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, khoản 3 Điều 3.
2. Quốc Hội (2008). *Luật quốc tịch Việt Nam số 24/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008*, khoản 3,4 Điều 3.
3. Quốc Hội (2013). *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 28 tháng 11 năm 2013*, khoản 1 Điều 17.
4. Doãn Thị Chín - Trần Thị Vui (2015). *Tư tưởng đoàn kết toàn dân tộc của Hồ Chí Minh qua những bức thư, điện và lời kêu gọi của Người đối với kiều bào*, Tạp chí Lý luận Chính trị và Truyền thông, 03/2015.
5. Chu Đức Tính (2008), *Bác Hồ với kiều bào*, Báo pháp luật <https://plo.vn> 01/2008.
6. Phùng Khánh Tài (2022). *Đại đoàn kết dân tộc trong các chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài*, Tạp chí Cộng sản 5/2022.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Nghị quyết số 08-NQ/TW, ngày 29/11/1993 của Bộ Chính trị về công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài.
10. Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 26/03/2004 của Bộ Chính trị về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài.
11. Ban Tư tưởng – Văn hóa trung ương (2004). *Tài liệu học tập Nghị quyết 36-NQ/TW của Bộ Chính trị về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài*, Nxb. Chính trị quốc gia.

12. Chỉ thị số 45-CT/TW, ngày 19/05/2015 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ chính trị khóa IX về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài trong tình hình mới.
13. Kết luận số 12-KL/TW, ngày 12/8/2021 của Bộ Chính trị về công tác người Việt Nam ở nước ngoài trong tình hình mới.
14. Nghị định 71/2010/NĐ-CP, ngày 23/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở.
15. Nghị định số 87/2014/NĐ-CP, ngày 22/09/2014 của Chính phủ về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động KH&CN tại Việt Nam.
16. Nghị quyết số 27/NQ-CP, ngày 05/04/2016 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX giai đoạn 2016-2020.
17. Nghị quyết 169/NQ-CP, ngày 31/12/2021 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW, Chỉ thị số 45-CT/TW và Kết luận số 12-KL/TW của Bộ Chính trị về công tác người Việt Nam ở nước ngoài giai đoạn 2021 – 2026.
18. Dương Văn Huy (2016). *Vai trò của người Hoa và di dân người Trung Quốc mới trong chiến lược của Trung Quốc hiện nay*, Tài liệu Hội thảo thường niên 9/2016, Chương trình nghiên cứu kinh tế Trung Quốc (VCES).
19. Nguyễn Cảnh Toàn (2013). *Kinh nghiệm của Trung Quốc về chính sách “Hoa vận” “trí thức”*, Viện nghiên cứu Đông Bắc Á 9/2013.
20. Phạm Tuấn Anh, TS. Cao Trung Hà, TS. Phạm Mạnh Hùng (2022). *Kinh nghiệm trong thu hút chất xám Kiều dân để phát triển khoa học - công nghệ của Trung Quốc*, Tạp chí Công nghiệp Quốc phòng và Kinh tế 05/2022.
21. Phạm Tuấn Anh và Phạm Mạnh Hùng (2018). *Chính sách thu hút chất xám kiều dân để phát triển Khoa học và Công nghệ của Hàn Quốc trong giai đoạn 1961 – 1979 và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Tạp chí phát triển bền vững vùng duyên 8, số 2 (6/2018).

22. Lê Việt Trung, Nguyễn Thị Thanh Mai, Nguyễn Văn Tuấn, Ngô Xuân Thủy (2021). *Chính sách thu hút, trọng dụng cán bộ trí thức trẻ qua lăng kính của một số quốc gia và kinh nghiệm đối với Việt Nam*, Tạp chí xây dựng Đảng 10/2021.
23. Nguyễn Tuấn Anh (2017). *Chính sách thu hút và quản lý kiều hối của Philippines: Thực trạng một số vấn đề đặc ra*, Tạp chí nghiên cứu Đông nam Á (12/2017).
24. Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao Việt Nam (2011). *Báo cáo Tổng quan về tình hình di cư của công dân Việt Nam ra nước ngoài*, <http://dicu.gov.vn>.
25. Trần Trọng Đăng Đàn (2006). *Người Việt Nam ở nước ngoài đầu thế kỷ XXI, những con số và bình luận*, Tạp chí quê hương 3/2006.
26. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Châu Âu (2009). *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Cộng đồng Việt tại một số nước Đông Âu: Thực trạng và vai trò trong bối cảnh mới”*.
27. Đặng Minh Khôi (2020). *Những dấu ấn trên chặng đường sáu mươi năm hình thành và phát triển*, Tạp chí cộng sản 03/2020.
28. Nguyễn Minh Phong - Dương Quỳnh Chi (2016). *Đặc điểm và tiềm lực Việt kiều trong sự nghiệp phát triển Đất nước*, <http://halovi.vn> 01/2016.
29. Phạm Quang Hiệu (2021). *Kiều bào là nguồn lực quan trọng góp phần thực hiện các mục tiêu của đất nước*, <https://baoquocte.vn/> 11/2021.
30. Lương Thanh nghị (2022). *Nguồn lực người Việt Nam ở nước ngoài*, <http://mattran.org.vn/doi-ngoai-kieu-bao/> 02/2022.
31. Trần Thị Vui (2017). *Chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người Việt Nam ở nước ngoài*, NXB Lý luận chính trị.
32. Đỗ Đức Quân (2017). *Tác động từ dòng kiều hối đến kinh tế Việt Nam và một số khuyến nghị*, Tạp chí Tài chính, tháng 03/2017.
33. Trịnh Thị Thu Hà (2019). *Thu hút nguồn lực kiều hối và trí thức Việt Nam ở nước ngoài và phát triển kinh tế*. Tạp chí kinh tế và dự báo.
35. Hoàng Nguyên Khai (2020). *Giải pháp thu hút nguồn kiều hối trong giai đoạn hiện nay ở Việt Nam*. Tạp chí Tài chính.

36. Đỗ Đức Quân (2017). *Tác động từ dòng kiều hối đến kinh tế Việt Nam và một số khuyến nghị*, Tạp chí tài chính 03/2017;
37. Vũ Thùy Linh (2020). *Thực trạng và giải pháp thu hút kiều hối về Việt Nam*, Tạp chí Tài chính, tháng 12/2020.
38. Tỉnh ủy Bến Tre (2021). *Công văn 1143- CV/TU ngày 15/09/2021. Về việc thực hiện kết luận số 12-KL/TW của Bộ chính trị về công tác NVNONN*.
39. Tỉnh ủy Bến Tre (2022). *Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 16-CT/TW của Ban Bí thư khoá XI về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài*.
40. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2015). *Kế hoạch số 5980/KH-UBND , ngày 16/11/2015 giao các ngành, địa phương tích cực quan tâm triển khai công tác NBTONN trong tình hình mới*.
41. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2021). *Bến Tre chủ động, tích cực công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài trong tình hình mới. Bản tin số 5 Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Bến Tre*.
42. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2016). *Đề án 4190/ĐA-UBND ngày 16/08/2016 về Phát triển đa dạng sinh kế, thoát nghèo bền vững tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016 – 2020*.
43. UBND tỉnh Bến Tre (2022). *Kế hoạch 7070/KH-UBND ngày 02/11/2022 về Phát triển đa dạng sinh kế, thoát nghèo bền vững tỉnh Bến Tre giai đoạn 2022 – 2025*.
44. UBND tỉnh Bến Tre (2022). *Đề án 8402/ĐA-UBND ngày 20/12/2021 về thí điểm đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2022 – 2025, tầm nhìn 2030*.
45. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. *Báo cáo Tình hình đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2018, 2019 2020, 2021*.
46. Sở Lao động, thương binh và xã hội (2020). *Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2016 – 2020 lĩnh vực lao động, người có công và xã hội*.

47. Sở Tư pháp Bến Tre (2022). *Số liệu thống kê công dân Việt Nam quê Bến Tre quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài 2015 -2019*.
48. Sở Kế hoạch và đầu tư (2022). *Báo cáo tình hình cấp phép đăng ký kinh doanh NVNONN trên địa bàn tỉnh Bến Tre*.
49. Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh Bến Tre (2022). *Báo cáo số liệu thống kê về Kiều hối trên địa bàn tỉnh Bến Tre 2015-2019*.
50. Phòng Quản lý xuất nhập cảnh - Công An Bến Tre (2022). *Báo cáo số liệu thống kê tình hình nhập cảnh và cư trú NVNONN trên địa bàn tỉnh Bến Tre 2015-2019*.
51. Niên giám thống kê Bến Tre năm: 2015,2016, 2017, 2018, 2019, 2020.
52. Nguyễn Vũ Tùng (2018), *Những thuận lợi khó khăn và những vấn đề đặt ra trong xử lý mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và chủ động tích cực hội nhập quốc tế đối với nước ta trong thời gian tới*, Trang thông tin điện tử Hội đồng lý luận Trung ương 14/09/2018.
53. Nguyễn Đức Lợi (2022), *Tác động của tình hình thế giới, khu vực đối với Việt Nam trong bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc*, Trang thông tin điện tử Tạp chí Cộng sản ngày 01-10-2022.

Phụ lục 1.**Số liệu NVNONN ở các quốc gia và vùng lãnh thổ đến năm 2016**

Quốc gia/vùng lãnh thổ	Năm 1995	Năm 2004	Năm 2016
Châu Âu			
Anh	25.000	40.000	40.000
Anbani	2.000	-	-
Áo	3.000	3.000	4.000
Ba Lan	30.000	25.000	30.000
Belarut	-	250	600
Bỉ	7.000	12.000	13.000
Bungari	2.500	1.000	1.108
Bồ Đào Nha	1.000	-	-
Đan Mạch	5.000	11.500	14.000
Đức	100.000	100.000	125.000
Ettonia	300	-	-
Hà Lan	10.000	15.000	20.000
Hungary	5.000	3.000	4.500
Hy Lạp	700	20	500
Iceland	500	350	700
Ireland	100	1.000	4.000
Italia	2.100	3.000	5.000
Kazakstan	-	50	30
Kyrgyzstan	-	20	3
Látvia	100	20	-
Litva	400	250	250
Lixtenstâyin	100	-	-
Luxembourg	500	100	300
Malta	-	5	5
Modova	-	100	100
Monaco	100	10	10

Quốc gia/vùng lãnh thổ	Năm 1995	Năm 2004	Năm 2016
Na Uy	2.000	17.000	20.000
Nam Tư cũ	1.000	20	20
Nga	100.000	100.000	60.000
Pháp	400.000	300.000	300.000
Phần Lan	1.000	6.000	4.500
Rumani	1.000	300	500
San Ma-ri-nô	100	-	-
Séc	20.000	35.000	60.000
Slovakia	-	2.000	5.000
Síp	-	-	10.000
Tadjkistan	-	-	3
Tây Ban Nha	2.000	1.000	800
Thổ Nhĩ Kỳ	-	-	10
Thụy Điển	2.000	-	15.000
Thụy sĩ	5.000	6.500	10.000
Turmenistan	-	30	30
Ucraina	10.000	8.000	10.000
uzbekistan	-	100	130
Vatican	50	-	-
Châu Mỹ			
Argentina	500	80	250
Brazil	1.000	100	200
Canada	150.000	200.000	250.000
Chile	500	-	4
Colombia	500	10	10
Cuba	2.000	25	200
Ecuador	-	8	8
Guyan	-	8.000	8.000

Quốc gia/vùng lãnh thổ	Năm 1995	Năm 2004	Năm 2016
Guyana	-	200	200
Haiti	-	15	15
Mexico	2.000	200	120
Mỹ	950.000	1.300.000	2.200.000
Panama	-	3	30
Paragoay	-	16	16
Peru	500	-	700
Urugoay	-	-	300
Venezuela	-	-	150
Châu Á			
Arập Xêút	1.000	57	15.000
Các tiểu vương quốc ả rập	-	-	19.000
Ấn Độ	2.000	260	200
Brunei	-	12	1.000
Bangladesh	500	-	20
Bahrain	-	-	70
Campuchia	100.000	100.000	156.300
Côoét	100	7	350
Đài Loan	15.000	60.000	220.000
Jordan	200	-	20
Hàn Quốc	5.000	300	120.000
Hồng Kông	50.000	2.000	5.000
Indonesia	5.000	160	200
Iran	1.000	53	18
Irắc	1.000	-	-
Israel	-	400	350
Lào	10.000	20.000	30.000
Libăng	-	40	70

Quốc gia/vùng lãnh thổ	Năm 1995	Năm 2004	Năm 2016
Malaysia	1.200	300	104.000
Macao	4.500	4.579	10.000
Mông Cổ	500	35	700
Myamar	500	80	300
Nhật Bản	6.000	10.000	53.500
Nêpan	100	-	-
Oman	-	-	250
Pakistan	1.000	20	10
Philippines	5.000	6.000	1.000
Qatar	-	-	500
Singapore	2.000	160	12.000
Syria	-	5	5
Srilanka	-	-	50
Thái Lan	120.00	80.000	120.000
Timor Leste	-	-	100
Trung Quốc	300.000	10.000	18.000
Triều Tiên	2.000	-	-
Yemen	-	10	10
Châu Đại Dương			
Úc	160.000	250.000	250.000
Guam	-	15	15
Newcledonia	300	5.000	5.000
Newzealand	300	2.412	7.000
Vanutu	-	400	300
Châu Phi			
Ai Cập	1.000	10	50
Algerie	1.000	110	360
Angola	-	800	40.000

Quốc gia/vùng lãnh thổ	Năm 1995	Năm 2004	Năm 2016
Congo	-	10	10
Côtdivoa	-	253	253
Kenya	200	51	51
Madagascar	-	100	100
Mali	-	-	40
Maroc	500	100	200
Mozambique	-	-	600
Nam Phi	-	23	150
Libi	100	-	900
Senegal	-	20	40
Tazania	-	-	10
Trung Phi	-	10	10
Tunisia	-	-	7
Tổng cộng	2.645.750	2.767.164	4.430.000
	79 nước/VLT	89 nước/VLT	109 nước/VLT

Nguồn:

- *Thống kê năm 1995: theo Trần Trọng Đăng Đàn (1997), Người Việt Nam ở nước ngoài, NXB Chính trị quốc gia.*
- *Thống kê năm 2004: theo Ban Tư tưởng – Văn hóa trung ương (2004), Tài liệu học tập Nghị quyết 36-NQ/TW của Bộ Chính trị về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài, NXB Chính trị quốc gia.*
- *Thống kê năm 2016: Tài liệu lưu tại Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài.*

Phụ lục 2.**Số liệu người Việt Nam ở nước ngoài đến năm 2020**

Số lượng NVNONN				
Stt	Quốc gia	Số lượng	Nguồn cập nhật	Ghi chú
1	Hàn Quốc	200.000	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
2	Nhật Bản	411.000	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
3	Ba Lan	25.000	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
4	Lithuania	104	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
5	Belarus	540	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
6	Hungary	5.000	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
7	Nga	60.000	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
8	Roumani	5.770	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
9	Serbia	30	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
10	Séc	61.131	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
11	Kazakhstan	40	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
12	Ukraina	7.000	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
13	Iran	13	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
14	Irak	100	Số liệu 2004-2005	Iran kiêm nhiệm
15	Syria	5	Số liệu 2004-2005	Iran kiêm nhiệm
16	Thổ Nhĩ Kỳ	100	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
17	Bắc Síp	1.000	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
18	Israel	1.300	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
19	Angola	8.000	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
20	Congo	10	Số liệu 2004-2005	Angola kiêm nhiệm

21	Algeria	2.000	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
22	Senegal	3.000	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	Algeria kiêm nhiệm
23	CH Mali	30	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	Algeria kiêm nhiệm
24	Australia	350.000	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
25	Brunei	1.800	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
26	Malaysia	50.000	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
27	Philippines	3.000	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
28	Thái Lan	100.000	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
29	Lào	100.000	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
30	Indonesia	250	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
31	Timor Leste	70	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
32	Singapore	12.000	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
33	Sri Lanka	200	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
34	Maldives	50	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
35	Pakistan	170	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
36	Mỹ	2.200.000	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
37	Anh	110.000	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
38	Pháp	300.000	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
39	Đan Mạch	15.747	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
40	Áo	6.000	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
41	Bỉ	13.000	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
42	Luxembourg	600	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
43	Tây Ban Nha	2.000	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
44	Na Uy	23.655	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	

45	Đức	200.000	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
46	Trung Quốc	63.379	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
47	Qatar	700	Theo BC năm 2020 (SK CT45)	
48	Canada	300.000	Theo BC tổng kết năm 2019	
49	Campuchia	103.000	Theo BC tổng kết năm 2019	
50	Đài Loan	300.000	Theo BC tổng kết năm 2019	
51	Hong Kong	7.000	Theo BC tổng kết năm 2019	
52	Triều Tiên	4	Theo BC tổng kết năm 2019	
53	Bangladesh	100	Theo BC tổng kết năm 2019	
54	Thụy Điển	16.500	Theo BC tổng kết năm 2019	
55	Thụy Sĩ	15.000	Theo BC tổng kết năm 2019	
56	Slovakia	5.000	Theo BC tổng kết năm 2019	
57	Arab Saudi	10.000	Theo BC tổng kết năm 2019	
58	Jordan	20	Số liệu 2004-2005	
59	Yemen	10	Số liệu 2004-2005	
60	Bahrain	30	Số liệu 2017	
61	UAE	1.100	Theo BC tổng kết năm 2019	
62	Mozambique	250	Theo BC tổng kết năm 2019	
63	Madagascar	400	Số liệu 2017	
64	Nam Phi	120	Theo BC tổng kết năm 2019	
65	SH Sip	700	Theo BC tổng kết năm 2019	
66	Ấn Độ	600	Theo ĐSQ VN tại Ấn Độ	
67	Nepal	50	Theo ĐSQ VN tại Ấn Độ	
68	Mông Cổ	400	Theo THCD tại ồ chung	
69	Myanmar	1.200	Theo THCD tại ồ chung	

70	Hy Lạp	500	Theo THCD tại ổ chung	
71	Bulgaria	1.450	Theo THCD tại ổ chung	
72	New Zeland	7.000	Theo THCD tại ổ chung	
73	Vanuatu	300	Theo THCD tại ổ chung	
74	Argentina	250	Theo THCD tại ổ chung	
75	Uruguay	-		Argentina kiêm nhiệm
76	Paraguay	16	Số liệu 2004 – 2005	Argentina kiêm nhiệm
77	Peru	50	Số liệu 2004 – 2005	Argentina kiêm nhiệm
78	Brasil	200	Theo THCD tại ổ chung	
79	Cuba	200	Theo THCD tại ổ chung	
80	Venezuela	-	Theo THCD tại ổ chung	
81	Uzbekistan	20	Theo THCD tại ổ chung	
82	Hà Lan	22.000	Theo THCD tại ổ chung	
83	Chile	40	Theo Điện 2018	
84	Ireland	4.000	Theo THCD tại ổ chung	
85	Italia	5.500	Theo THCD tại ổ chung	
86	Latvia	150	Theo THCD tại ổ chung	
87	Phần Lan	9.000	Theo THCD tại ổ chung	
88	Morocco	90	Theo THCD tại ổ chung	
89	Bờ Biển Ngà	110	Theo THCD tại ổ chung	Morocco kiêm nhiệm
90	Kuwait	850	Theo THCD tại ổ chung	
91	Oman	-		Kuwait kiêm nhiệm

92	Ai Cập	10	Số liệu 2004 – 2005	
93	Lebanon	40	Số liệu 2004 – 2005	Ai Cập kiêm nhiệm
94	Lybia	10	Số liệu 2004 – 2005	Ai Cập kiêm nhiệm
95	Tunisia	-		Ai Cập kiêm nhiệm
96	Nigeria	25	Theo Điện 2018	
97	Ghana	50	Theo Điện 2018	Nigeria kiêm nhiệm
98	Togo	10	Theo Điện 2018	Nigeria kiêm nhiệm
99	Sierra Leone	10	Theo Điện 2018	Nigeria kiêm nhiệm
100	Cameroon	300	Theo Điện 2018	Nigeria kiêm nhiệm
101	Tanzania	140	Điện 2019	
102	Kenya	5	Số liệu BC 6 tháng 2019	Tanzania kiêm nhiệm
103	Uganda	30	Số liệu BC 6 tháng 2019	Tanzania kiêm nhiệm
104	Ethiopia	5	Số liệu BC 6 tháng 2019	Tanzania kiêm nhiệm
105	Macao	20.000	Theo THCD tại ổ chung	
106	Ecuador	10	Điện 2018	
107	Albania	200	Số liệu 2004 – 2005	
108	Andorra	10	Số liệu 2004 – 2005	
109	Botswana	1	Số liệu 2017	
110	Colomia	10	Số liệu 2004 – 2005	

111	Estonia	30	Số liệu 2004 – 2005	
112	Guam	15	Số liệu 2004 – 2005	
113	Haiti	15	Số liệu 2004 – 2005	
114	Guyana	8.000	Số liệu 2004 – 2005	
115	French Guiana	200	Số liệu 2004 – 2005	
116	Iceland	1.000	Số liệu 2004 – 2005	
117	Kyrgyzstan	20	Số liệu 2004 – 2005	
118	Liechtenstein	20	Số liệu 2004 – 2005	
119	Malta	5	Số liệu 2004 – 2005	
120	Mexico	50	Số liệu 2017	
121	Moldova	100	Số liệu 2004 – 2005	
122	Monaco	10	Số liệu 2004 – 2005	
123	Namibia	2	Số liệu 2017	
124	New Caledonia	5.000	Số liệu 2004 – 2005	
125	Panama	120	Số liệu 2017	
126	Papua New Guinea	30	Số liệu 2004 – 2005	
127	San Marino	20	Số liệu 2004 – 2005	
128	Swaziland	7	Số liệu 2017	
129	Tadjikistan	-		
130	Bồ Đào Nha	100	Số liệu 2004 – 2005	
131	Turmenistan	39	Số liệu 2004 – 2005	
132	Vatican	30	Số liệu 2004 – 2005	
	Tổng	5.193651		

Phụ lục 3.

Phiếu thu thập thông tin dành cho thân nhân của Người Việt Nam quê gốc Bến Tre ở nước ngoài

LHHN/NCKH-MS1

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN (*)

Dành cho thân nhân của người Việt Nam quê gốc Bến Tre ở nước ngoài (Thân nhân của Việt kiều)

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN

1. Họ và tên người cung cấp thông tin:.....
2. Địa chỉ (ấp/khóm, xã, huyện):.....
3. Điện thoại (nếu có):....., Zalo:....., Email:.....
4. Quan hệ với NBTONN (Việt kiều): ☐ 1. Cha/Mẹ; ☐ 2. Anh/Chị/ Em; ☐ 3. Khác (xin ghi rõ quan hệ):

PHẦN 2. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI VIỆT NAM QUÊ BẾN TRE Ở NƯỚC NGOÀI

Xin Ông (Bà) có thể cho biết thông tin về người thân (Việt kiều) đang làm việc, định cư ở nước ngoài theo những nội dung sau:

TT	Câu hỏi	Câu trả lời		
		Việt kiều 1	Việt kiều 2 (nếu có)	Việt kiều 3 (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Họ và tên Việt kiều			
2	Giới tính	☐ 1. Nam; ☐ 2. Nữ	☐ 1. ☐ 2.	☐ 1. ☐ 2.
3	Năm sinh			
4	Nơi định cư hiện nay			
5	Địa chỉ liên lạc			
6	Điện thoại; Email			

7	Trình độ học vấn, học vị, học hàm? <i>(Chọn 1 câu trả lời, đánh chéo vào ô vuông)</i>	☐ 1. Tốt nghiệp phổ thông; ☐ 3. Kiến trúc sư; ☐ 5. Bác sĩ; ☐ 7. Tiến sỹ; ☐ 9. Khác (xin ghi chi tiết)	☐ 2. Kỹ sư; ☐ 4. Cử nhân; ☐ 6. Thạc sỹ; ☐ 8. Giáo sư;	☐ 1. ☐ 3. ☐ 5. ☐ 7. ☐ 9. Khác	☐ 2. ☐ 4. ☐ 6. ☐ 8.	☐ 1. ☐ 3. ☐ 5. ☐ 7. ☐ 9. Khác	☐ 2. ☐ 4. ☐ 6. ☐ 8.
8	Ngành nghề hiện nay? <i>(Chọn 1 câu trả lời, đánh chéo vào ô vuông)</i>						
	<i>Lãnh đạo, quản lý; Viên chức Chính phủ; Kinh doanh độc lập</i>	☐ 1. Lãnh đạo cơ quan Chính phủ; ☐ 2. Giám đốc, chủ Công ty, Doanh nghiệp; ☐ 3. Hiệu trưởng trường Đại học, Cao đẳng, Phổ thông;	☐ 1. ☐ 2. ☐ 3.		☐ 1. ☐ 2. ☐ 3.		
	<i>Chuyên gia có kiến thức, chuyên môn, trình độ cao (Đại học, Cao đẳng trở lên) trong các lĩnh vực</i>	☐ 4. Chuyên gia khoa học, công nghệ, môi trường; ☐ 5. Kỹ sư: cơ khí, xây dựng, điện tử; ☐ 6. Kiến trúc sư, quy hoạch, thiết kế; ☐ 7. Dược sỹ, Bác sỹ y khoa; ☐ 8. Giáo viên Cao đẳng, Đại học; Phổ thông; ☐ 9. Chuyên gia tài chính, quản trị, ngoại giao; ☐ 10. Ngành Pháp lý (Luật sư, Paralegal...); ☐ 11. Ngành Xã hội, Tôn giáo, Từ thiện; ☐ 12. Nhà văn, Nhà báo, nghệ sỹ sáng tác, biểu diễn, biên tập;	☐ 4. ☐ 5. ☐ 6. ☐ 7. ☐ 8. ☐ 9. ☐ 10. ☐ 11. ☐ 12.		☐ 4. ☐ 5. ☐ 6. ☐ 7. ☐ 8. ☐ 9. ☐ 10. ☐ 11. ☐ 12.		
	<i>Khối kỹ thuật viên, nhân viên có kiến thức, kinh nghiệm bậc trung (trung cấp) trong các lĩnh vực</i>	☐ 13. Kỹ thuật viên khoa học và kỹ thuật; ☐ 14. Kỹ thuật viên sức khỏe, làm đẹp; ☐ 15. Nhân viên Luật pháp, Văn hóa và Xã hội; ☐ 16. Nhân viên tổng hợp, công việc bàn giấy; ☐ 17. Nhân viên kinh doanh và quản lý;	☐ 13. ☐ 14. ☐ 15. ☐ 16. ☐ 17.		☐ 13. ☐ 14. ☐ 15. ☐ 16. ☐ 17.		
	<i>Khối lao động có kỹ năng trong nông, ngư nghiệp và các ngành nghề</i>	☐ 18. Lao động trong nông, ngư nghiệp; ☐ 19. Lao động xây dựng; ☐ 20. Cơ khí, thợ máy, lái xe;	☐ 18. ☐ 19. ☐ 20.		☐ 18. ☐ 19. ☐ 20.		

		☐ 21. Thợ điện, điện tử; ☐ 22. Lao động giản đơn (phổ thông);	☐ 21. ☐ 22.	☐ 21. ☐ 22..
	<i>Khối ngành nghề khác</i>	☐ 23. Khác (xin ghi chi tiết)	☐ 23. Khác	☐ 23. Khác
9	Quốc tịch? <i>(Chọn 1 câu trả lời, đánh chéo vào ô vuông)</i>	☐ 1. Chưa nhập quốc tịch; ☐ 2. Nhập quốc tịch; ☐ 3. Hai quốc tịch.	☐ 1. ☐ 2. ☐ 3.	☐ 1. ☐ 2. ☐ 3.
10	Mức độ liên lạc với gia đình? <i>(Chọn 1 câu trả lời, đánh chéo vào ô vuông)</i>	☐ 1. Thường xuyên; ☐ 2. Không thường xuyên.	☐ 1. ☐ 2.	☐ 1. ☐ 2.
11	Hình thức liên lạc? <i>(Có thể có nhiều câu trả lời, đánh chéo vào ô vuông)</i>	☐ 1. Điện thoại; ☐ 2. Thư điện tử (email); ☐ 3. Khác (xin ghi cụ thể)	☐ 1. ☐ 2. ☐ 3. Khác	☐ 1. ☐ 2. ☐ 3. Khác
12	Nội dung liên lạc? <i>(Có thể có nhiều câu trả lời, đánh chéo vào ô vuông)</i>	☐ 1. Thăm gia đình; ☐ 2. Tìm cơ hội kinh doanh; ☐ 3. Tìm hiểu chính sách; ☐ 4. Khác (xin ghi cụ thể)	☐ 1. ☐ 2. ☐ 3. ☐ 4. Khác	☐ 1. ☐ 2. ☐ 3. ☐ 4. Khác
13	Đã có về Việt Nam? <i>(Chọn 1 câu trả lời, đánh chéo vào ô vuông)</i>	☐ 1. Thường xuyên; ☐ 2. Không thường xuyên.	☐ 1. ☐ 2.	☐ 1. ☐ 2.
14	Mục đích về Việt Nam <i>(Có thể có nhiều câu trả lời, đánh chéo vào ô vuông)</i>	☐ 1. Thăm thân nhân, du lịch; ☐ 2. Đầu tư sản xuất, kinh doanh; ☐ 3. Hợp tác với các cơ quan; ☐ 4. Xã hội từ thiện; ☐ 5. Khác (Xin ghi chi tiết)	☐ 1. ☐ 2. ☐ 3. ☐ 4. ☐ 5. Khác	☐ 1. ☐ 2. ☐ 3. ☐ 4. ☐ 5. Khác
15	Đã có chuyển tiền về Việt Nam?	☐ 1. Thường xuyên; ☐ 2. Không thường xuyên.	☐ 1. ☐ 2.	☐ 1. ☐ 2.

	(Chọn 1 câu trả lời, đánh chéo vào ô vuông)			
16	Mục đích chuyển tiền ? <i>(Có thể có nhiều câu trả lời, đánh chéo vào ô vuông)</i>	☐ 1. Hỗ trợ cuộc sống gia đình; ☐ 2. Đầu tư sản xuất; ☐ 3. Đầu tư bất động sản; ☐ 4. Đầu tư chứng khoán; ☐ 5. Hoạt động từ thiện; ☐ 6. Khác (Xin ghi chi tiết)	☐ 1. ☐ 2. ☐ 3. ☐ 4. ☐ 5. ☐ 6. Khác	☐ 1. ☐ 2. ☐ 3. ☐ 4. ☐ 5. ☐ 6. Khác
17	Hình thức chuyển tiền? <i>(Có thể có nhiều câu trả lời, đánh chéo vào ô vuông)</i>	☐ 1. Ngân hàng; ☐ 2. Bưu điện; ☐ 3. Trao trực tiếp; ☐ 4. Nhờ người quen gửi; ☐ 5. Khác (Xin ghi chi tiết)	☐ 1. ☐ 2. ☐ 3. ☐ 4. ☐ 5. Khác	☐ 1. ☐ 2. ☐ 3. ☐ 4. ☐ 5. Khác
18	Lý do chọn hình thức chuyển tiền trên? <i>(Có thể có nhiều câu trả lời, đánh chéo vào ô vuông)</i>	☐ 1. An toàn; ☐ 2. Chi phí thấp; ☐ 3. Thuận tiện, nhanh trong giao dịch; ☐ 4. Khác (Xin ghi chi tiết)	☐ 1. ☐ 2. ☐ 3. ☐ 4. Khác	☐ 1. ☐ 2. ☐ 3. ☐ 4. Khác
19	Những vấn đề quan tâm hoặc trở ngại trong thời gian người thân ở nước ngoài (Việt kiều) về lưu trú tại địa phương? <i>(Có thể có nhiều câu trả lời, đánh chéo vào ô vuông)</i>	☐ 1. Các thủ tục hành chính liên quan đến Việt kiều; ☐ 2. Những yêu cầu đóng góp hoặc gây quỹ của địa phương; ☐ 3. Chưa hiểu rõ các quy định pháp luật trong nước; ☐ 4. Không biết cơ quan nào giải quyết thủ tục hành chính; ☐ 5. Không có tổ chức cá nhân tư vấn, hướng dẫn; ☐ 6. Khác (Xin ghi chi tiết)	☐ 1. ☐ 2. ☐ 3. ☐ 4. ☐ 5. ☐ 6. Khác	☐ 1. ☐ 2. ☐ 3. ☐ 4. ☐ 5. ☐ 6. Khác

20	Đánh giá của ông/bà về các vấn đề (Chọn 1 câu trả lời, đánh chéo vào ô vuông)						
20.1	Giải quyết thủ tục tạm trú, tạm vắng?	☐ 1. Tốt ☐ 3. Tạm được	☐ 2. Được ☐ 4. Chưa tốt	☐ 1. ☐ 3.	☐ 2. ☐ 4.	☐ 1. ☐ 3.	☐ 2. ☐ 4.
20.2	Giải quyết thủ tục quản lý hộ khẩu?	☐ 1. Tốt ☐ 3. Tạm được	☐ 2. Được ☐ 4. Chưa tốt	☐ 1. ☐ 3.	☐ 2. ☐ 4.	☐ 1. ☐ 3.	☐ 2. ☐ 4.
20.3	Giải quyết thủ tục xuất nhập cảnh, thị thực?	☐ 1. Tốt ☐ 3. Tạm được	☐ 2. Được ☐ 4. Chưa tốt	☐ 1. ☐ 3.	☐ 2. ☐ 4.	☐ 1. ☐ 3.	☐ 2. ☐ 4.
20.4	Giải quyết thủ tục chuyển tiền, nhận tiền?	☐ 1. Tốt ☐ 3. Tạm được	☐ 2. Được ☐ 4. Chưa tốt	☐ 1. ☐ 3.	☐ 2. ☐ 4.	☐ 1. ☐ 3.	☐ 2. ☐ 4.
21	Theo Ông/ bà để tạo điều kiện cho thân nhân Kiều bào về đầu tư, hợp tác, làm việc tại Việt Nam nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng thì cần tiếp tục quan tâm cải thiện các vấn đề sau? (Có thể có nhiều câu trả lời, đánh chéo trong ô vuông)	☐ 1. Chính sách thu hút Kiều bào của Chính phủ; ☐ 2. Thực thi hiệu quả chính sách thu hút Kiều bào ở địa phương; ☐ 3. Khơi gợi tình cảm Kiều bào với gia đình, quê hương; ☐ 4. Môi trường làm việc cho Kiều bào về đầu tư, làm việc; ☐ 5. Vấn đề trọng dụng Kiều bào về đầu tư, làm việc; ☐ 6. Vấn đề ưu đãi Kiều bào về đầu tư, làm việc; ☐ 7. Điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội tại Việt Nam; ☐ 8. Khác (Xin ghi chi tiết)		☐ 1. ☐ 2. ☐ 3. ☐ 4. ☐ 5. ☐ 6. ☐ 7. ☐ 8. Khác		☐ 1. ☐ 2. ☐ 3. ☐ 4. ☐ 5. ☐ 6. ☐ 7. ☐ 8. Khác	

22. Đề xuất, kiến nghị của Ông/bà về những vấn đề cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi cho thân nhân (Kiều bào) về thăm, lưu trú, sinh sống tại Việt Nam hoặc ở nước ngoài:

.....

Xin trân trọng cảm ơn Quý ông/bà.

Người cung cấp thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng..... năm 2022

Cán bộ thu thập thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)

(*) Phiếu thu thập thông tin về người Việt nam quê gốc Bến Tre định cư ở nước ngoài thông qua thân nhân và gia đình, phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học nhằm mục đích xây dựng cơ sở dữ liệu người Bến Tre làm việc, định cư ở nước ngoài để tạo ra kênh thông tin chính thức gắn kết bà con Việt Kiều với quê hương và thân nhân tại quê nhà.

Ghi chú:

- (1) Chỉ khai báo thông tin những người **18 tuổi trở lên (sinh năm 2004 trở về trước)** có quan hệ gắn bó với gia đình như: Ông/bà; Cha/Mẹ; Vợ/chồng; con, cháu (ruột, dâu/rể) và Anh/Chị/ Em đang sinh sống làm việc hoặc định cư ở nước ngoài.
- Câu hỏi (cột 2), chọn trả lời đánh dấu chéo vào ô vuông (cột 3,4,5...) tùy theo số Việt kiều trong gia đình. Gia đình có thân nhân (Việt kiều) thứ 1, 2, 3 thì khai báo cột 3, 4,5; trường hợp nhiều hơn bổ sung thêm tờ khai thứ 2 trả lời theo nội dung tương tự như cột 3;
- (7) Nơi định cư hiện nay chỉ ghi tỉnh hoặc ban, tiểu ban và Quốc gia.
- (8), (9) cần ghi rõ địa chỉ liên lạc, số điện thoại, Viber hoặc Email...

Phụ lục 4.

Phiếu khảo sát dành cho người Việt Nam quê gốc Bến Tre ở nước ngoài từ 18 tuổi trở lên
LHHN/NCKH-MS2

PHIẾU KHẢO SÁT (*)

(Dành cho người Việt Nam quê gốc Bến Tre ở nước ngoài từ 18 tuổi trở lên)

1. **Họ và tên:**.....**Năm sinh:**.....**Giới tính:** Nam ☐ Nữ ☐
2. **Quê quán:** Xã/Phường: , Huyện/TP:.....
3. **Quốc gia đang định cư:**
4. **Quốc tịch hiện nay:**
5. **Địa chỉ thường trú ở nước ngoài:**.....
6. **Số điện thoại:** **Email:**

Hạng mục		Câu hỏi	Câu trả lời
1. Trình độ và ngành nghề chuyên môn	1.1	Ông/ bà có thể cho biết trình độ học vấn, học hàm, học vị? (chọn 1 câu trả lời, đánh chéo trong ô vuông)	☐ 1. Hoàn thành chương trình phổ thông ☐ 2. Kỹ sư; ☐ 3. Cử nhân; ☐ 4. Bác sĩ; ☐ 5. Thạc sỹ; ☐ 6. Tiến sỹ; ☐ 7. Giáo sư; ☐ 10. Khác (Xin ghi chi tiết)
	1.2	Ông/ bà có thể cho biết ngành nghề chuyên môn hiện tại? (chọn 1 câu trả lời, đánh chéo trong ô vuông)	
	a.	Lãnh đạo, quản lý, Viên chức Chính phủ, kinh doanh độc lập	☐ 1. Lãnh đạo trong cơ quan Chính phủ ☐ 2. Hội đồng quản trị; Lãnh đạo Công ty, Doanh nghiệp. ☐ 3. Lãnh đạo các trường Đại học, Cao đẳng, Phổ thông
	b.	Chuyên gia có kiến thức, chuyên môn, trình độ cao (Đại học, cao đẳng trở lên) trong các lĩnh vực	☐ 4. Chuyên gia khoa học, Công nghệ, Năng lượng tái tạo ☐ 5. Chuyên gia khoa học (nông nghiệp, môi trường) ☐ 6. Chuyên gia kỹ thuật (KS cơ khí, xây dựng, điện) ☐ 7. Chuyên gia phát triển phần mềm, dữ liệu mạng ☐ 8. Chuyên gia tài chính, quản trị, tiếp thị, bán hàng ☐ 9. Chuyên gia hải quan, thuế, ngoại giao, trợ cấp xã hội... ☐ 10. Kiến trúc sư, quy hoạch, khảo sát, thiết kế ☐ 11. Dược sỹ, Bác sỹ y khoa (đa khoa, chuyên khoa) ☐ 12. Điều dưỡng và hộ sinh (cao cấp) ☐ 13. Giảng viên cao đẳng, đại học và sau đại học ☐ 14. Ngành pháp lý (Luật sư, Paralegal...) ☐ 15. Ngành Xã hội, Tôn giáo, Từ thiện ☐ 16. Nhà Văn, Nhà Báo, Nhà Ngôn ngữ học ☐ 17. Nghệ sỹ sáng tác, trình diễn; Diễn viên, Biên tập viên ☐ 18. Tổ chức phi chính phủ NGO
	c.	Kỹ thuật viên, nhân viên có kiến thức, kinh nghiệm bậc	☐ 19. Kỹ thuật viên Khoa học và Kỹ thuật các lĩnh vực ☐ 20. Kỹ thuật viên sức khỏe

		<i>trung (trung cấp) trong các lĩnh vực</i>	☐ 21. Giáo viên phổ thông ☐ 22. Nhân viên Luật pháp, Văn hóa và Xã hội ☐ 23. Nhân viên tổng hợp và làm công việc bàn giấy ☐ 24. Nhân viên kinh doanh và quản lý các lĩnh vực ☐ 25. Nhân viên dịch vụ bảo vệ
	d.	<i>Lao động có kỹ năng trong nông, ngư nghiệp và các ngành nghề khác.</i>	☐ 26. Lao động có kỹ năng trong nông, ngư nghiệp. ☐ 27. Lao động xây dựng ☐ 28. Cơ khí, thợ máy ☐ 29. Thợ điện, điện tử ☐ 30. Lái xe, vận hành thiết bị chuyển động ☐ 31. Lao động giản đơn (phổ thông)
	e.	<i>Ngành nghề khác</i>	☐ 32. Xin ghi chi tiết
	2.1	Ông/bà có thể cho biết đã từng gửi tiền về Việt Nam? (chọn 1 câu trả lời, đánh chéo trong ô vuông)	☐ 1. Thường xuyên ☐ 2. Không thường xuyên
	2.2	Ông/bà có thể cho biết hình thức chuyển tiền về Việt Nam? (Có thể có nhiều câu trả lời, đánh chéo trong ô vuông)	☐ 1. Ngân hàng ☐ 2. Bưu điện ☐ 3. Trao trực tiếp ☐ 4. Nhờ người quen gửi ☐ 5. Khác (Xin ghi chi tiết).....
	2.3	Ông/bà có thể cho biết lý do chọn hình thức chuyển tiền trên? (Có thể có nhiều câu trả lời, đánh chéo trong ô vuông)	☐ 1. An toàn ☐ 2. Chi phí thấp ☐ 3. Thuận tiện, nhanh trong giao dịch, thanh toán ☐ 4. Khác (Xin ghi chi tiết).....
	2.4	Ông/bà có thể cho biết mục đích gửi tiền về Việt Nam? (Có thể có nhiều câu trả lời, đánh chéo trong ô vuông)	☐ 1. Hỗ trợ cuộc sống gia đình ☐ 2. Đầu tư sản xuất, kinh doanh ☐ 3. Đầu tư bất động sản ☐ 4. Đầu tư chứng khoán ☐ 5. Hoạt động từ thiện ☐ 6. Dịch vụ y tế, sức khỏe, hậu sự ☐ 7. Khác (Xin ghi chi tiết).....
	2.5	Ông/bà có thể cho biết mức độ về Việt Nam? (chọn 1 câu trả lời, đánh chéo trong ô vuông)	☐ 1. Thường xuyên (năm nào cũng về) ☐ 2. Không thường xuyên (có việc quan trọng mới về)
	2.6	Ông/bà có thể cho biết mục đích về Việt Nam? (Có thể có nhiều câu trả lời, đánh chéo trong ô vuông)	☐ 1. Thăm thân nhân, du lịch ☐ 2. Đầu tư sản xuất, kinh doanh ☐ 3. Hợp tác với các cơ quan ban ngành tỉnh ☐ 4. Xã hội từ thiện ☐ 5. Hội thảo, Hội nghị, Thể thao ☐ 6. Khác (Xin ghi chi tiết).....
	2.7	Nếu đã đầu tư sản xuất, kinh doanh ở VN, xin Ông/bà cho biết trong lĩnh vực nào sau đây? (Có thể có nhiều câu trả lời, đánh chéo trong ô vuông)	☐ 1. Sản xuất công nghiệp ☐ 2. Sản xuất nông nghiệp ☐ 3. Môi trường, ngăn mặn, chống thủy, rác thải.. ☐ 4. Công nghệ thông tin ☐ 5. Tài chính ☐ 6. Ngân hàng ☐ 7. Bảo hiểm ☐ 8. Chứng khoán ☐ 9. Y tế

2. Quan hệ kinh tế, gia đình và hợp tác đầu tư sản xuất kinh doanh

			☐ 10. Giáo dục ☐ 11. Du lịch ☐ 12. Năng lượng truyền thông, tái tạo ☐ Khác (Xin ghi chi tiết)
	2.8	Ông/bà có thể cho biết về kết quả đầu tư sản xuất, kinh doanh hoặc hợp tác trên? <i>(Có thể có nhiều câu trả lời, đánh chéo trong ô vuông)</i>	☐ 1. Hiệu quả, thiết thực ☐ 2. Triển khai gặp nhiều thuận lợi ☐ 3. Có triển vọng phát triển, mở rộng ☐ 4. Triển khai còn gặp nhiều khó khăn ☐ 5. Chưa hiệu quả, có nguy cơ thất bại, chấm dứt ☐ 6. Khác (Xin ghi chi tiết)
	2.9	Ông/bà có thể cho biết những khó khăn đã gặp trong đầu tư hoặc hợp tác? <i>(Có thể có nhiều câu trả lời, đánh chéo trong ô vuông)</i>	☐ 1. Thủ tục pháp lý liên quan đến hợp tác, đầu tư ☐ 2. Thủ tục pháp lý liên quan đến bản thân ông/bà ☐ 3. Kiểm tra, giám sát của các cơ quan ☐ 4. Giao dịch thư từ, thông tin liên lạc ☐ 5. Việc đi lại quốc tế ☐ 6. Nhân lực chưa đáp ứng ☐ 7. Phong cách lễ lễ làm việc ☐ 8. Điều kiện và phương tiện làm việc của đối tác ☐ 9. Khác (Xin ghi chi tiết)
3. Nhận định thủ tục hành chính và quan hệ với công chức các cơ quan Chính phủ	3.1	Ông/bà có thể cho biết thủ tục đăng ký tạm trú, tạm vắng? <i>(chọn 1 câu trả lời,)</i>	☐ 1. Tốt; ☐ 2. Được; ☐ 3. Tạm được; ☐ 4. Chưa tốt
	3.2	Ông/bà có thể cho biết thủ tục quản lý nhân hộ khẩu? <i>(chọn 1 câu trả lời,)</i>	☐ 1. Tốt; ☐ 2. Được; ☐ 3. Tạm được; ☐ 4. Chưa tốt
	3.3	Ông/bà có thể cho biết thủ tục xuất nhập cảnh, thị thực? <i>(chọn 1 câu trả lời,)</i>	☐ 1. Tốt; ☐ 2. Được; ☐ 3. Tạm được; ☐ 4. Chưa tốt
	3.4	Ông/bà có thể cho biết thủ tục chuyển tiền? <i>(chọn 1 câu trả lời)</i>	☐ 1. Tốt; ☐ 2. Được; ☐ 3. Tạm được; ☐ 4. Chưa tốt
	3.5	Ông/bà có thể cho biết những vấn đề quan tâm hoặc trở ngại trong thời gian lưu trú tại địa phương? <i>(Có thể có nhiều câu trả lời, đánh chéo trong ô vuông)</i>	☐ 1. Các thủ tục hành chính liên quan đến bản thân ông/bà ☐ 2. Thái độ của công chức khi giải quyết thủ tục hành chính ☐ 3. Những yêu cầu đóng góp hoặc gây quỹ của địa phương ☐ 4. Chưa hiểu rõ các quy định pháp luật trong nước ☐ 5. Không biết cơ quan nào giải quyết thủ tục. ☐ 6. Không có tổ chức cá nhân tư vấn, hướng dẫn ☐ 7. Khác (Xin ghi chi tiết)
	3.6	Ông/bà có thể cho biết quan hệ, tiếp xúc và giải quyết thủ tục hành chính của công chức Nhà nước? <i>(chọn 1 câu trả lời)</i>	☐ 1. Rất hài lòng; ☐ 2. Hài lòng; ☐ 3. Bình thường; ☐ 4. Không hài lòng; ☐ 5. Rất không hài lòng
	3.7	Lý do ông bà không hài lòng với công chức giải quyết thủ tục hành chính? <i>(Có thể có nhiều câu trả lời, đánh chéo trong ô vuông)</i>	☐ 1. Thái độ không lịch sự; ☐ 2. Thiếu nhiệt tình thân thiện; ☐ 3. Phản hồi thông tin chậm; ☐ 4. Phải giải thích nhiều lần; ☐ 5. Hướng dẫn không rõ ràng;

			☐ 6. Không biết xử lý vấn đề; ☐ 7. Khác (Xin ghi chi tiết)
4. Theo dõi thông tin trong nước, ý định và giải pháp đóng góp hỗ trợ cho quê hương	4.1	Ông/bà có thể cho biết theo dõi thông tin trong nước thông qua các kênh? <i>(Có thể có nhiều câu trả lời, đánh chéo trong ô vuông)</i>	☐ 1. Truyền hình; ☐ 2. Mạng Internet ☐ 3. Từ người thân, bạn bè ; ☐ 4. Sách, báo, tạp chí; ☐ 5. Ngành ngoại giao ☐ 5. Khác (Xin ghi chi tiết)
	4.2	Ông/bà có thể cho cho biết ý định và khả năng đóng góp cho quê hương trong các vấn đề nào sau đây? <i>(Có thể có nhiều câu trả lời, đánh chéo trong ô vuông)</i>	☐ 1. Thông tin trong nước cho người thân ở nước ngoài ☐ 2. Vận động bạn bè, người thân về thăm quê hương ☐ 3. Hỗ trợ tài chính và tạo việc làm cho thân nhân ☐ 4. Hỗ trợ tài chính làm từ thiện nhân đạo ☐ 5. Trực tiếp hoặc tham gia đầu tư tại Việt Nam ☐ 6. Hợp tác với các cơ quan trong nước trên các lĩnh vực ☐ 7. Cầu nối vận động đầu tư, thương mại, từ thiện nhân đạo ☐ 8. Đào tạo kỹ thuật, chuyển giao công nghệ. ☐ 8. Khác (Xin ghi chi tiết)
	4.3	Ông/bà có thể cho biết có ý định sẽ đầu tư hoặc hợp tác sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên các lĩnh vực? <i>(Có thể có nhiều câu trả lời, đánh chéo trong ô vuông)</i>	☐ 1. Công nghiệp chế biến ☐ 2. Cơ khí ☐ 3. Môi trường ☐ 4. Nông nghiệp ☐ 5. Vật liệu mới ☐ 6. Năng lượng mới ☐ 7. Công nghệ thông tin ☐ 8. Công nghệ sinh học ☐ 9. Ngân hàng ☐ 10. Bảo hiểm ☐ 11. Chứng khoán ☐ 12. Y tế ☐ 13. Giáo dục ☐ 14. Du lịch ☐ 15. Bất động sản. ☐ 16. Khác (Xin ghi chi tiết).....
	4.4	Ông/bà có thể cho biết để Kiều bào về đầu tư, hợp tác, làm việc tại Việt Nam nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng cần tiếp tục quan tâm cải thiện các vấn đề sau? <i>(Có thể có nhiều câu trả lời, đánh chéo trong ô vuông)</i>	☐ 1. Chính sách thu hút Kiều bào của Chính phủ ☐ 2. Thực thi hiệu quả chính sách thu hút Kiều bào ở địa phương ☐ 3. Khơi gợi tình cảm Kiều bào với gia đình, quê hương ☐ 4. Môi trường làm việc cho Kiều bào về đầu tư, làm việc ☐ 5. Vấn đề trọng dụng Kiều bào về đầu tư, làm việc ☐ 6. Vấn đề ưu đãi Kiều bào về đầu tư, làm việc ☐ 7. Điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội tại Việt Nam ☐ 8. Khác (Xin ghi chi tiết)
5. Vấn đề ở nước ngoài và Hội hương	5.1	Ông/bà có thể cho biết những khó khăn đã và đang gặp phải ở nước ngoài? <i>(Có thể có nhiều câu trả lời, đánh chéo trong ô vuông)</i>	☐ 1. Thiếu thông tin về tình hình trong nước, ☐ 2. Khó khăn với chính quyền sở tại vấn đề quốc tịch, hộ tịch ☐ 3. Giải quyết thủ tục tại các cơ quan ngoại giao Việt Nam ☐ 4. Bất đồng ngôn ngữ ☐ 5. Xin việc làm khó, đời sống vật chất khó khăn

		☐ 6. Đời sống tinh thần thiếu thốn ☐ 7. Sự khác biệt về văn hóa, môi trường sống ☐ 8. Khác biệt về thời tiết, khí hậu, thực phẩm ☐ 9. Khác (Xin ghi chi tiết)
5.2	Ông/bà có dự định hồi hương về Việt Nam?(chọn 1 câu trả lời, đánh chéo trong ô vuông)	☐ 1. Có ☐ 2. Không ☐ 3. Chưa nghĩ đến
5.3	Nếu có ý định hồi hương xin ông/bà cho biết lý do? (Có thể có nhiều câu trả lời, đánh chéo trong ô vuông)	☐ 1. Người thân sống tại Việt Nam ☐ 2. Muốn về đóng góp xây dựng quê hương ☐ 3. Không thể sinh sống được ở nước ngoài do hoàn cảnh ☐ 4. Tình cảm quê hương, hồi sinh kỷ niệm, giá trị tinh thần. ☐ 5. Khác (Xin ghi chi tiết)

6. Để tạo điều kiện thuận lợi cho Kiều bào khi về thăm, lưu trú hoặc sinh sống tại Việt Nam nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng ông/bà có kiến nghị và đề đạt nguyện vọng gì với chính quyền?
(xin vui lòng viết trên trang giấy đính kèm nếu không đủ khoảng trống)

.....

.....

.....

.....

7. Để gia tăng lượng Kiều hối gửi về Việt Nam thì theo ý Ông/ bà cần có những đề xuất chủ yếu gì? *(xin vui lòng viết trên trang giấy đính kèm nếu không đủ khoảng trống)*

.....

.....

.....

.....

Xin trân trọng cảm ơn quý ông/bà.

Bến Tre, ngày.....tháng..... năm 202

Viên chức thu thập thông tin

(*) Phiếu khảo sát sẽ phục vụ cho việc xây dựng Bộ cơ sở dữ liệu thông tin về người Việt Nam quê Bến Tre định cư ở nước ngoài để tạo ra kênh thông tin chính thức gắn kết bà con Việt Kiều với quê hương và thân nhân tại quê nhà.

Phụ lục 5.

Một số Hình ảnh trong quá trình thực hiện đề tài



Hội nghị Hướng dẫn thu thập thông tin



Hội nghị Hướng dẫn thu thập thông tin



Khảo sát Gia đình Kiều bào CH Séc



Khảo sát Kiều bào Hoàng Minh (Pháp) theo hình thức trực tuyến



Đại đức Thích trí Huệ và gia đình Bà Thoa (Kiều bào Anh)



Đoàn Kiều bào – Doanh nhân người Việt Nam ở nước ngoài tham quan doanh nghiệp Dừa Lương Quới nhân ngày Hẹn mặt Kiều bào - Xuân Quý Mão 2023



Hội thảo Góp ý cho Dự thảo Báo cáo nghiên cứu



**TS. Đỗ Việt Hà – Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị TP. Hồ Chí Minh
đóng góp ý kiến trong Hội thảo Góp ý cho Dự thảo Báo cáo nghiên cứu**



ThS. Phùng Công Dũng –Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài Thành phố Hồ Chí Minh đóng góp ý kiến trong Hội thảo Góp ý cho Dự thảo Báo cáo nghiên cứu



ThS. Trương Minh Nhựt – Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Bến Tre, Chủ nhiệm đề tài tiếp thu các kiến trong Hội thảo Góp ý cho Dự thảo Báo cáo nghiên cứu

Họp nghiệm thu đề tài cấp cơ sở



ThS. Trương Minh Nhựt trình bày báo cáo nghiệm thu đề tài cấp cơ sở



Ông Đỗ Minh Đức – Chủ tịch Hội đồng Nghiệm thu Đề tài cấp cơ sở phát biểu trong buổi nghiệm thu



Ông Nguyễn Văn Vưng – Phó Giám đốc Sở Khoa học & công nghệ, Ủy viên phản biện 1 phát biểu trong buổi nghiệm thu đề tài



Ông Nguyễn Hải Hà – Phó Chủ tịch UBND tỉnh Bến Tre, Ủy viên phản biện 2 phát biểu trong buổi nghiệm thu đề tài

Phụ lục 6: Các bài nghiên cứu đăng Website

Bài 1:

Một số giải pháp vận động và phát huy nguồn lực người Việt nam quê Bến Tre ở nước ngoài.

Trương Minh Nhựt

Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài (NVNONN) đã được hình thành từ rất sớm đến nay ước có khoảng 5,3 triệu người sinh sống, làm việc ở 130 quốc gia và vùng lãnh thổ. Mặc dù xa tổ quốc, cộng đồng NVNONN luôn nuôi dưỡng, phát huy tinh thần yêu nước, tự tôn dân tộc, giữ gìn truyền thống văn hóa và hướng về cội nguồn, dòng tộc, gắn bó với gia đình, quê hương, Tổ quốc.

Đối với Bến Tre hiện có trên 8.903 người⁽¹⁾ Việt Nam quê Bến Tre định cư nước ngoài (gọi tắt là Việt kiều) sống và làm việc trên 37 Quốc gia trong đó có trên 95% ở các nước phát triển. Phần lớn người Việt Nam quê Bến Tre định cư nước ngoài đã hòa nhập vào xã hội nơi cư trú (có 82,97% nhập quốc tịch trong đó có 10,85% có 2 quốc tịch) và có nghề nghiệp, việc làm và cuộc sống ổn định. Đồng thời Bến Tre có trên 3.420 lao động⁽²⁾ làm việc ở nước ngoài trong đó ở Nhật Bản trên 3.000 người (chiếm 87,72%) và 1.475⁽³⁾ người quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài trong đó có 1.160 trường hợp kết hôn với người nước ngoài (chiếm 79%) và 315 kết hôn với NVNONN (chiếm 21%).

Trong những năm gần đây, số lượng Việt kiều quê Bến Tre đã về thăm gia đình, quê hương, tham gia các hoạt động kinh tế, đầu tư, kinh doanh, hoạt động xã hội từ thiện ngày một tăng. Từ năm 2015 đến 2019 có 34.252 lượt Việt kiều⁽⁴⁾ nhập cảnh và khai báo, tạm trú trên địa bàn Bến Tre, tốc độ tăng bình quân 17,66%/năm. Qua khảo sát thân nhân và Việt kiều quê Bến Tre có 94,34% Việt kiều luôn duy trì mối quan hệ và có chuyển tiền về gia đình, đồng thời có 94,26 % Việt kiều cho biết khi cần thiết hoặc có điều kiện điều trở về quê hương với mục đích thăm thân nhân (87,98%), tham gia các hoạt động từ thiện (2,24%), tìm cơ hội hợp tác, đầu tư, kinh doanh 0,7%. Bên cạnh đó lượng kiều hối về Bến tre cũng không ngừng tăng, tổng lượng kiều hối (giai đoạn 2015-2019) đạt 244 triệu USD⁽⁵⁾ và đến năm 2022 lượng kiều hối đạt trên 66,160 triệu USD. Các hoạt động thiện nguyện, giao lưu tình cảm và phát triển đoàn kết cộng đồng ngày càng thiết thực, đã có nhiều Việt kiều hoặc qua thân nhân trực tiếp ủng hộ hoặc vận động cộng đồng NVNONN quyên góp tiền, hiện vật, tặng dụng cụ, vật tư y tế cho các Bệnh viện, khám bệnh, cấp thuốc và tặng nhà cho người nghèo, tặng học bổng, học phẩm cho học sinh, xây cầu, đường, hỗ trợ dụng cụ trữ nước...

Những kết quả trên là minh chứng cho việc thực thi hiệu quả chủ trương, chính sách đối với NVNONN là một bộ phận không tách rời và là một nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam, đặc biệt là sau khi quán triệt Nghị quyết 36-NQ/TW của Bộ Chính trị, công tác triển khai đối với NVNONN đã được đổi mới

và đạt được những kết quả đáng kể. Việt kiều quê Bến Tre ngày càng tin tưởng, phấn khởi, gắn bó và đóng góp thiết thực nhiều hơn vào quá trình xây dựng và phát triển quê hương.

Tuy nhiên, công tác vận động, phát huy nguồn lực NVNONN chưa tương xứng với tiềm năng, nhất là trong việc thu hút doanh nhân, trí thức; chưa phát huy, tận dụng tốt lợi thế nguồn lực “mềm” của NVNONN trong việc xúc tiến đầu tư, thương mại, quảng bá thương hiệu địa phương; việc hỗ trợ Việt kiều ổn định cuộc sống, hội nhập vào xã hội sở tại, quản lý đối lao động xuất khẩu... còn bất cập; công tác thông tin, tuyên truyền, nắm tình hình, tham mưu và xây dựng triển khai kế hoạch về công tác NVNONN chưa thực hiện đầy đủ, kịp thời; bộ máy tổ chức, nhân lực công tác NVNONN chưa đáp ứng kể cả về số lượng và chất lượng. ..

Trong bối cảnh mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế và xu thế cộng đồng NVNONN nói chung và người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài sẽ tiếp tục gia tăng cả về số lượng, chất lượng, có tiềm lực về tri thức và kinh tế, có vị trí và ảnh hưởng trong xã hội nước sở tại. Để tiếp tục vận động phát huy hiệu quả nguồn lực người Việt Nam quê Bến Tre ở ngoài góp phần phát triển kinh tế - xã hội, cần tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất. Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, quán triệt nâng cao nhận thức và tổ chức thực thi hiệu quả chủ trương, chính sách công tác NVNONN ở địa phương.

Tiếp tục nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm trong hệ thống chính trị và nhân dân trong việc thực hiện có hiệu quả chủ trương đại đoàn kết toàn dân tộc của Đảng, Nhà nước đối với NVNONN. Tập trung tuyên truyền nâng cao ý thức, lòng tự hào và tự tôn dân tộc, gìn giữ bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc; chú trọng tăng cường giới thiệu, quảng bá về truyền thống lịch sử, văn hóa, thành tựu phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, các chính sách thu hút đầu tư, hội nhập kinh tế quốc tế, tiềm năng và thế mạnh của địa phương. Phát huy vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội và mọi nguồn lực xã hội nhất là thân nhân NVNONN tham gia công tác tuyên truyền.

Các ngành, địa phương chủ động tham mưu và triển khai nhiệm vụ thuộc thẩm quyền chức năng và xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể về công tác đối với NVNONN vào kế hoạch dài hạn và hàng năm. Vận dụng chính sách thông thoáng, phù hợp quy định, đảm bảo sự thống nhất và thông suốt trong việc triển khai thực hiện. Kịp thời giải quyết tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong thủ tục hành chính, giải quyết thuận lợi, nhanh chóng thủ tục cho NVNQBTNN hồi hương hoặc về làm ăn, sinh sống có thời hạn ở địa phương. Cần lắng nghe với thái độ cầu thị những đóng góp, tư vấn của và khắc phục sự phân biệt đối xử đối với Việt kiều.

Thứ hai. Khơi gợi tình cảm quê hương và đa dạng các hình thức vận động NVNONN

Thường xuyên gặp gỡ, trao đổi và tạo điều kiện để Kiều bào quê Bến Tre, tham gia nhiều hơn vào các sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội để kiều bào đặc biệt là giới trẻ, hiểu biết sâu hơn về quê hương, qua đó thắt chặt sự gắn kết, khơi dậy lòng tự hào và trách nhiệm với quê hương, Tổ quốc. Tổ chức lấy ý kiến tham vấn và có cơ chế tiếp nhận, xử lý, phản hồi và phát huy hiệu quả các sáng kiến, ý kiến đóng góp của các đội ngũ trí thức, cộng đồng doanh nhân NVNONN. Tạo điều kiện và cơ cấu đại biểu người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài tiêu biểu tham gia Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, huyện, tham gia Ban Chấp hành Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh và các tổ chức đoàn thể xã hội Nhân dân. Chú trọng tôn vinh, khen thưởng, động viên kịp thời đối với các tổ chức, cá nhân NVNONN có nhiều đóng góp cho quê hương. Tăng cường nắm thông tin và có giải pháp tổng thể đề xuất kiến nghị cấp thẩm quyền để chăm lo, hỗ trợ bà con Việt kiều quê Bến Tre ở nước ngoài còn khó khăn.

Thứ ba. Tăng cường nguồn lực và phát huy vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị về công tác quản lý và vận động NVNONN.

Các cơ quan tham mưu quản lý và cơ quan nòng cốt trong công tác vận động NVNONN cần bố trí cán bộ chuyên trách có trình độ năng lực, cân đối kinh phí và thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kiến thức ngoại ngữ, kỹ năng cán bộ và đảm bảo điều kiện để thực hiện nhiệm vụ về công tác đối với NVNONN đáp ứng đòi hỏi của tình hình mới. Tiếp tục thành lập, củng cố Ban liên lạc hoặc các hội thân nhân kiều bào và các hình thức tập hợp phù hợp với ý nguyện và đặc điểm của cộng đồng ở địa bàn cư trú. Khuyến khích hỗ trợ phát triển và đa dạng hình thức các hội đoàn và chăm lo xây dựng lực lượng nòng cốt, người có uy tín trong cộng đồng người Việt Nam quê Bến Tre ở nước ngoài tại các nước.

Xây dựng kế hoạch phối hợp giữa các lực lượng tham gia công tác NVNONN, nòng cốt là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh. Sự phối hợp bảo đảm tính thống nhất trong hành động một cách chặt chẽ, thường xuyên, liên tục; đồng thời, tăng cường xây dựng quy chế, cơ chế phối hợp, làm rõ hơn về chức năng, nhiệm vụ giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội với các cơ quan quản lý Nhà nước, các cơ quan, tổ chức có liên quan, nhằm tạo tinh thần đoàn kết, sức mạnh tổng thể, thống nhất trong công tác vận động, tập hợp, đoàn kết NVNONN.

Sự nghiệp xây dựng phát triển Bến Tre diễn ra trong bối cảnh mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế, giao lưu với thế giới hiện đại. Trước những biến động khôn lường của tình hình thế giới, việc đổi mới và đa dạng các hình thức vận

động phát huy nguồn lực của NVNONN và kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, đoàn kết giữa nhân dân trong nước với NVNONN sẽ tạo nên sức mạnh tổng hợp nhằm góp phần hiện thực hóa mục tiêu khát vọng và tầm nhìn phát triển Bến Tre đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

(Link bài viết:

<https://huonghi.bentre.gov.vn/Lists/TinTucSuKien/DispForm.aspx?ID=316>)

(1). Số liệu điều tra khảo sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh năm 2022;

(2). Số liệu thống kê tổng hợp từ Sở Lao động Thương binh và xã hội tỉnh Bến Tre;

(3). Số liệu thống kê tổng hợp từ Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre;

(4) Số liệu thống kê tổng hợp từ Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công An tỉnh Bến Tre;

(5) Số liệu thống kê tổng hợp từ Ngân hàng Nhà nước, Chi nhánh Bến Tre.

Bài 2:

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP THU HÚT KIỀU HỒI TỈNH BẾN TRE

Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài (NVNONN) ngày càng lớn mạnh, gia tăng về số lượng và mở rộng hơn về địa bàn. Theo ước tính hiện nay cộng đồng NVNONN có khoảng 5,3 triệu người sinh sống, làm việc trên 130 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó hơn 80% là ở các nước phát triển.

Cùng với sự gia tăng số lượng NVNONN, lượng kiều hối do NVNONN gửi về Việt Nam cũng ngày càng gia tăng. Theo các chuyên gia kinh tế kiều hối về Việt Nam chủ yếu đến từ 2 nguồn: Nguồn từ NVNONN và nguồn từ người lao động đang làm việc ở nước ngoài (xuất khẩu lao động (XKLĐ)). Theo ước tính của Ngân hàng Thế giới, cứ một đồng chuyển về chính thức sẽ có một đồng được chuyển không chính thức qua các ngã khác hoặc được NVNONN mang theo khi về thăm nhà. Ước tính, một NVNONN về nước ít nhất phải mang theo 5.000 USD để biếu người thân, mua sắm và chi phí khác.

Đối với Bến Tre Theo kết quả điều tra khảo sát, thống kê tổng hợp (năm 2022) toàn tỉnh có 8.903 NVNQBTNN từ 18 tuổi trở lên, phân bố trên 37 Quốc gia, đồng thời có trên 3.420 lao động làm việc ở nước ngoài trong đó ở Nhật Bản trên 3.000 người (chiếm 87,72%) và có thu nhập trung bình mỗi năm làm việc ở nước ngoài trên 300 triệu đồng/người. Trong số 8.903 NVNQBTNN có trên 92% KB có chuyển tiền về cho gia đình (26,5% thường xuyên chuyển tiền) và có 94% đã có về VN (24% thường xuyên về). Như vậy, số tiền chuyển không chính thức hoặc được KB mang theo khi về thăm gia đình những năm qua là rất lớn so với số tiền được thống kê qua hệ thống Ngân hàng.

Theo số liệu thống kê tổng hợp từ Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh Bến Tre, giai đoạn 2015-2019, tổng lượng kiều hối tỉnh Bến Tre năm đạt 244 triệu USD. Trong đó lượng kiều hối tăng dần từ năm 2015 là 47,586 triệu, năm 2016 tăng lên 48,51 triệu USD, năm 2017 tăng lên 49,764 triệu USD và đặc biệt năm 2018 tăng mạnh lên 51,603 triệu USD. Tuy nhiên do ảnh hưởng nghiêm trọng hình đại dịch COVIDS 19 nên lượng kiều hối bị sụt giảm liên tục trong các năm 2019 - 2020 và 2021, đến năm 2022 Kiều hối chuyển về Bến Tre tăng mạnh trở lại với trên 66,160 triệu USD.



Lượng kiều hối chuyển về phân bố không đều ở các địa phương. Phần nhiều lượng kiều hối chuyển qua hệ thống dịch vụ ngân hàng Thành phố Bến Tre đạt 165,560 triệu USD, chiếm 74% tổng lượng kiều hối thu hút vào địa bàn tỉnh, tiếp đến huyện Giồng Trôm chiếm 7,3% và Ba Tri chiếm 5,61%, huyện Mỏ Cày Bắc có lượng kiều hối thấp nhất chỉ chiếm tỷ lệ 0,77% tổng lượng kiều hối toàn tỉnh.

Qua khảo sát cho thấy phần lớn lượng kiều hối chuyển về Bến Tre trên 83,31% để thực hiện cho mục đích hỗ trợ giúp đỡ gia đình, người thân trang trải các chi phí cho cuộc sống hàng ngày như là chi cho các loại hàng hoá tiêu dùng để nâng cao mức sống, chi chăm sóc sức khỏe, giáo dục và trả nợ các khoản vay liên quan đến hoạt động xuất khẩu lao động và có khoản 2,76% kiều hối dùng chi cho xã hội từ thiện, trong khi đó chỉ có 0,58% kiều hối được dùng cho đầu tư cho sản xuất và 0,42% chi cho kinh doanh, chứng khoán và bất động sản. Điều này cũng có tác động làm suy giảm nỗ lực lao động của người được nhận kiều hối, nhiều gia đình, thân nhân khi nhận được tiền của NVNONN gửi về, họ cho đó là nguồn thu nhập chính và không tích cực lao động sản xuất. Mặc khác không phủ nhận một thực tế là thế hệ Việt kiều ngày một lớn tuổi và người thân ở trong nước cũng giảm dần nên tính kết nối hỗ trợ về mặt tài chính trong tương lai sẽ dần giảm bớt. Chưa kể, hiện đời sống trong nước cũng ngày càng được nâng cao nên nhu cầu chuyển kiều hối về trong nước để hỗ trợ cuộc sống cũng giảm dần.

Trong bối cảnh đó, để tiếp tục gia tăng và sử dụng hiệu quả lượng kiều hối chuyển về Việt Nam nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng, trong thời gian tới cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp chủ yếu như sau:

Thứ nhất, Chính phủ cần tiếp tục nghiên cứu đưa ra những chính sách ưu đãi và khuyến khích tạo ra những đột phá đối với thu hút và sử dụng hiệu quả kiều hối

Tạo sự thông thoáng và tạo điều kiện thuận lợi cho NVNONN chuyển tiền về nước, đảm bảo quyền lợi cho người gửi tiền và người nhận tiền như: các ưu đãi về thuế đối với nguồn tiền kiều hối sử dụng cho mục đích đầu tư, kinh doanh, chính sách phát triển thị trường dịch vụ kiều hối và các chính sách nhằm định hướng hoặc tạo động lực, để kiều hối đầu tư vào khu vực sản xuất và các lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực như giáo dục và sức khỏe cộng đồng,... tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, xây dựng môi trường đầu tư theo hướng tích cực, đặc biệt là hạn chế thay đổi đột ngột các quy định trong hoạt động đầu tư, nới lỏng các quy định, điều khoản đầu tư kinh doanh,... phát triển hiệu quả của các loại thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, thị trường ngoại tệ sẽ tạo sức hút NVNONN đầu tư.

Thứ hai, Tạo lập một hạ tầng tài chính vững mạnh với các tổ chức tài chính hoạt động an toàn, hiệu quả; cung cấp đa dạng các dịch vụ tài chính

Thực hiện chính sách tỷ giá, lãi suất và các chính sách khuyến khích đầu tư phù hợp; điều hành tỷ giá và quản lý ngoại hối thực hiện theo tín hiệu thị trường, phù hợp với diễn biến lãi suất, cân đối hài hòa cung cầu ngoại tệ;

Cần tiếp tục đồng bộ các giải pháp mở rộng mạng lưới chuyển tiền và chi trả kiều hối được thực hiện qua nhiều kênh, khuyến khích tăng tính cạnh tranh trong thị trường giao dịch,... các tổ chức tín dụng, tổ chức dịch vụ có giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại trong giao dịch, thực hiện đơn giản hóa quy trình, giảm chi phí tăng hiệu quả các dịch vụ kiều hối để đảm bảo chuyển tiền nhanh, thuận lợi cho người gửi tiền và người nhận kiều hối cũng an tâm hơn, tăng khả năng tiếp cận kênh giao dịch chính thức, việc chuyển đổi qua kênh chính thức giúp Nhà nước quản lý lượng kiều hối minh bạch và hiệu quả hơn.

Thứ ba, Về tổ chức thực thi hiệu quả chính sách của chính phủ và khuyến khích thu hút và sử dụng hiệu quả kiều hối cấp địa phương

Tỉnh Bến Tre cần xây dựng kế hoạch, đề ra các biện pháp thu hút và sử dụng kiều hối lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh. Các ngành, địa phương tích cực đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, xây dựng các chương trình dự án kêu gọi hợp tác, đầu tư trên các lĩnh vực; thông tin công khai quy trình thủ tục đầu tư theo hướng đơn giản hóa các thủ tục chứng nhận đầu tư ở tất cả các cấp. Khen thưởng kịp thời những NVNONN có nhiều đóng góp trong việc tuyên truyền chính sách, chủ trương của Nhà nước và vận động gửi tiền về địa phương với số lượng nhiều, thường xuyên. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Bến Tre hàng năm thực hiện đầu mối thống kê, phân tích đánh giá, dự

báo và tham mưu đề xuất giải pháp quản lý vận động thu hút và sử dụng hiệu quả lượng kiều hối trên địa bàn tỉnh.

Thứ tư, Tập trung triển khai hiệu quả các giải pháp đẩy mạnh hoạt động đưa người lao động của Bến Tre đi làm việc ở nước ngoài. Trong đó chú trọng đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức về hoạt động XKLD; triển khai xây dựng kế hoạch tổng thể, đồng bộ về XKLD đặc biệt là quan tâm chất lượng nguồn nhân lực lao động có trình độ, kỹ năng cao và gắn với phát triển thị trường lao động. Đây là nhóm giải pháp căn cơ, xuất phát từ cung - cầu, từ năng lực cung ứng lao động của tỉnh (hàng năm tỉnh có trên 18.000 người bước vào độ tuổi lao động) và nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài của các nước, vừa đạt mục tiêu giải quyết việc làm tăng thu nhập cho người lao động vừa góp phần tạo nguồn thu nhập ngoại tệ quan trọng địa phương cho đất nước.

Lê Văn

(Link bài viết:

<https://huonghi.bentre.gov.vn/Lists/TinTucSuKien/DispForm.aspx?ID=313>

Danh mục tài liệu tham khảo:

1. Sở Lao động, thương binh và xã hội, Năm 2020, “*Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2016 – 2020 lĩnh vực lao động, người có công và xã hội*”.
2. Vũ Thùy Linh, Năm 2020, “*Giải pháp thu hút nguồn kiều hối trong giai đoạn hiện nay ở Việt Nam; Đồng bộ giải pháp khơi thông “dòng chảy” kiều hối về Việt Nam*”.
3. Nguyễn Phúc Hiền, Năm 2017, “*Remittances and Competitiveness: A Case Study of Vietnam*”, Tạp chí Quản lý, Kinh doanh và Kinh tế, Số 2.
4. Kristina Matuzaviciute and Mindaugas Butkus, Năm 2016, “*Remittances, Development Level, and Long-run Economic Growth*”.
5. Chính phủ, Năm 1999, “*Quyết định số 170/1999/QĐ-TTg ngày 19/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc khuyến khích Người Việt Nam ở nước ngoài chuyển tiền về nước*”.
6. Đặng Thu Thủy, Năm 2016, “*Chính sách thu hút kiều hối của Việt Nam hiện nay*”.
7. Worldbank, 2017, *Migration and Remittances Factbook 2016*, Washington, D.C: World Bank.
8. Nghị định số 87/2014/NĐ-CP, ngày 22/09/2014 của Chính phủ về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động KH&CN tại Việt Nam.

9. . Nghị quyết số 27/NQ-CP, ngày 05/04/2016 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX giai đoạn 2016-2020.

10. Nghị quyết 169/NQ-CP, ngày 31/12/2021 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW, Chỉ thị số 45-CT/TW và Kết luận số 12-KL/TW của Bộ Chính trị về công tác người Việt Nam ở nước ngoài giai đoạn 2021 – 2026.

11. Trần Trọng Đăng Đàn (2006). *“Người Việt Nam ở nước ngoài đầu thế kỷ XXI, những con số và bình luận”*, Tạp chí quê hương 3/2006.

12. Phạm Quang Hiệu (2021). *Kiều bào là nguồn lực quan trọng góp phần thực hiện các mục tiêu của đất nước*, <https://baoquocte.vn/> 11/2021.

13. Nguyễn Minh Phong Dương - Quỳnh Chi (2008), *"Bốn giải pháp thu hút các nguồn lực Việt kiều trong sự nghiệp phát triển đất nước"*, Tạp chí công thương 10/2008.

14. Lê Việt Trung, Nguyễn Thị Thanh Mai, Nguyễn Văn Tuấn, Ngô Xuân Thủy, *"Chính sách thu hút, trọng dụng cán bộ từ trí thức trẻ qua lăng kính của một số quốc gia và kinh nghiệm đối với Việt Nam"*, Tạp chí xây dựng Đảng 10/2021.

Phụ lục 7: Chuyên mục Thông tin Đối ngoại Nhân dân kỳ 01/2023

**NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC NGƯỜI VIỆT NAM
Ở NƯỚC NGOÀI CỦA TỈNH BẾN TRE**

Link chuyên mục: <https://www.youtube.com/watch?v=X5UCBkSTNuE&t=572s>

NỘI DUNG	HÌNH ẢNH
Công tác về người Việt Nam ở nước ngoài được Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng, Nhà nước ta quan tâm từ rất sớm. Ngay từ khi còn ba tìm đường cứu nước và trong những năm kháng chiến và kiến quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh và các lãnh tụ tiền bối của Đảng đã hoạt động trong lòng nhân dân và cộng đồng kiều bào ở nước ngoài, Người luôn dành cho KB sự quan tâm đặc biệt. Vì, KB là những người con thân yêu của dân tộc đang phải sống xa quê hương, đất nước đều là con Hồng cháu Lạc, đều là con cháu VN, đều là anh em ruột thịt, Người hết sức quan tâm và hiểu rõ vai trò quan trọng của bà con KB với cách mạng. Chính vì sự quan tâm đặc biệt của Bác Hồ đã đặt cơ sở cho việc hình thành những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta đối với KB trong cả thế kỷ qua. Sự quan tâm của Bác Hồ với KB không chỉ thể hiện ở những định hướng lớn của Người về việc tổ chức, xây dựng phong trào yêu nước của KB những ngày đầu cách mạng mà còn trong những công việc cụ thể, thường xuyên và liên tục trong suốt quá trình phát triển của cách mạng VN. Kế thừa và phát triển tư tưởng đại đoàn kết dân tộc và thực hiện lời dạy của Bác Hồ. Trong tiến trình đổi mới đất nước, Đảng ta đã từng bước bổ sung, hoàn thiện quan điểm, chủ trương, chính sách đối với cộng đồng NVNONN, luôn coi KB là bộ phận không tách rời và là một nguồn lực	PTV lên hình

của cộng đồng dân tộc Việt Nam, tạo cơ sở để củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và giúp đồng bào có địa vị pháp lý vững chắc, ổn định cuộc sống, đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng đất nước.	
Lên tựa: NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC VẬN ĐỘNG VÀ PHÁT HUY NGUỒN LỰC NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI TỈNH BẾN TRE	
Hiện có 8.903 kiều bào quê gốc Bến Tre định cư 37 quốc gia và vùng lãnh thổ trong đó có 95% định cư ở các nước phát triển trong số đó có 9% kiều bào trình độ từ đại học cử nhân trở lên. Nhìn chung phần đông bà con kiều bào quê Bến Tre có nghề nghiệp việc làm cuộc sống ổn định và hòa nhập vào xã hội nơi cư trú (có 82,97% nhận quốc tịch trong đó có 10,85% có 2 quốc tịch).	
Công tác người Việt Nam ở nước ngoài được cấp cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh quan tâm thực hiện, từng bước nâng cao vai trò và hiệu quả các hoạt động vận động kiều bào nước ngoài hướng về quê hương. Hàng năm, lượng kiều hối chuyển về tỉnh Bến Tre hơn 50 triệu đô la Mỹ, riêng 2022 là 59,2 triệu đô la Mỹ; kiều bào quê Bến Tre đã đóng góp, hỗ trợ hàng trăm tỉ đồng cho các hoạt động an sinh xã hội, giáo dục, môi trường, y tế và giao thông nông thôn như: tặng hàng ngàn phần quà cho hộ nghèo, hộ khó khăn nhân dịp Tết Nguyên đán, tặng học bổng khuyến học cho các em học sinh nghèo vượt khó hay xây hàng trăm cây cầu, đường giao thông nông thôn, hàng trăm ngôi nhà cho các hộ gia đình khó khăn về nhà ở để giúp họ có chỗ ở ổn định, an toàn từ đó tập trung vào	Tháng 1/2023: Cao Đạt – Anh Tiên: Tặng quà Tết cho hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn/ Khánh thành cầu An Phú Trung, Ba Tri.

làm kinh tế, từng bước cải thiện thu nhập và thoát nghèo. Cộng đồng NVNONN ngày càng gắn bó với quê hương, đã và đang trở thành một trong những nguồn lực quan trọng đóng góp cho quá trình xây dựng, phát triển và hội nhập quốc tế của địa phương	<i>Hình ảnh, clip về tặng quà, trao nhà, khánh thành cầu, đường giao thông nông thôn...</i>
<u>Câu hỏi phát biểu:</u> Người dân (02 người): Với những hoạt động này, anh/chị chia sẻ cảm nhận của mình khi được nhận hỗ trợ từ các mạnh thường quân. <i>Là người dân được hưởng lợi ích từ công trình này, anh/chị chia sẻ cảm nhận của mình?</i> Đại diện chính quyền địa phương: Với những hoạt động đóng góp cho quê hương của kiều bào, địa phương bày tỏ cảm nghĩ và triển khai công tác tiếp nhận như thế nào?	Hỗ trợ quay thực tế
Để có được kết quả như trên, trước hết đó là sự chỉ đạo sâu sát của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh qua các Văn bản Chỉ đạo, định hướng triển khai các hoạt động ở lĩnh vực công tác người Việt Nam ở nước ngoài. Bên cạnh đó là sự đóng góp tích cực của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bến Tre.	Tháng 1/2023: Thanh Toàn – Trọng Thủy: Hẹn mặt kiều bào mừng xuân

Liên hiệp hữu nghị đã thành lập Ban Liên lạc kiều bào, kiều quyền tỉnh, UBMTTQVN đã thành lập các ban, tổ liên lạc kiều bào và thân nhân cấp huyện, xã.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các huyện, thành phố, Ban Liên lạc Kiều bào, Kiều quyền tỉnh đã phối hợp cùng Ban Liên lạc, tổ, câu lạc bộ kiều quyền thường xuyên tiếp xúc, thăm hỏi Việt kiều về thăm quê hương và thăm thân, thông qua thân nhân kiều bào tuyên truyền các chủ trương, chính sách đến kiều bào đang sinh sống, làm việc ở nước ngoài, góp phần phổ biến, giới thiệu về các chính sách mới của Nhà nước ta trong việc mời gọi kiều bào tham gia đóng góp xây dựng quê hương, kết quả hơn 10 năm qua UBMTTQVN các cấp đã tổ chức thăm, họp mặt trên 3.000 kiều bào, trong đó UBMTTQVN và Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh đã phối hợp tham mưu và giúp Tỉnh ủy, UBND tỉnh tổ chức 05 cuộc họp mặt kiều bào mừng Tết Nguyên đán với hơn 500 lượt kiều bào, thân nhân kiều bào tham gia.

Phát biểu của UBMTTQ tỉnh (về hoạt động thăm hỏi, gặp gỡ kiều bào hằng năm,...)

Qua các lần họp mặt, các kiều bào rất vui mừng trước những thành tựu phát triển kinh tế, văn hóa – xã hội, an ninh – quốc phòng trên địa bàn tỉnh trong năm qua và luôn mong muốn chia sẻ, đóng góp, giúp đỡ bà con nghèo trong tỉnh có điều kiện vươn lên trong cuộc sống để xây dựng quê hương Bến Tre ngày càng giàu đẹp, văn minh. Các kiều bào, kiều quyền bày tỏ vui mừng trước sự quan tâm của lãnh đạo địa phương hàng năm tổ chức buổi gặp gỡ tạo điều kiện để bà con xa quê gặp gỡ, trao đổi với lãnh đạo và hiểu thêm tình hình của quê hương và tạo được nhiều ấn tượng trước sự phát triển, đổi thay không ngừng của tỉnh nhà, cảm nhận được hương vị Tết quê hương. Đồng thời sẽ tiếp tục đồng hành với tỉnh trong việc hỗ trợ người nghèo, chương trình an sinh xã hội và phát triển kinh tế. Đây cũng là dịp để bà con Kiều bào trực tiếp trao đổi, kiến nghị với lãnh đạo tỉnh về chủ trương, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà, cũng như tìm hiểu về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho Người Việt Nam ở nước ngoài trở về đầu tư, kinh doanh. Cũng trong những dịp này, lãnh đạo tỉnh đã tặng Bằng khen nhằm ghi nhận các đóng góp tích cực của kiều bào trong xây dựng và phát triển quê hương.	
---	--

<u>Câu hỏi phát biểu:</u> PB: Ông TRẦN VĂN CÔNG – Kiều bào Mỹ (Quê huyện Mỹ Cày Bắc) Đại diện kiều bào, thân nhân kiều bào (02 người – người trực tiếp thực hiện và người vận động ủng hộ): <i>Với sự góp sức cùng chính quyền trong công tác an sinh xã hội thời gian qua, anh/chị chia sẻ động lực nào đã khiến anh/chị đã có những đóng góp cho quê hương</i>	Tháng 1/2023: Thanh Toàn – Trọng Thủy: Họp mặt kiều bào mừng xuân Hỗ trợ quay thực tế
Ngoài ra, nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác người Việt Nam ở nước ngoài, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh đã xây dựng và triển khai thực hiện đề tài khoa học cấp tỉnh “Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về người Việt Nam quê Bến Tre định cư ở nước ngoài và đề xuất giải pháp vận động, phát huy nguồn lực”. Hiện tại, đề tài đã đến giai đoạn hoàn thành và nghiệm thu.	
Chủ nhiệm Đề tài, ông Trương Minh Nhựt – Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh: <i>Mục tiêu của việc đề xuất và triển khai thực hiện đề tài, đóng góp của đề tài trong công tác người Việt Nam ở nước ngoài</i>	

<i>trên địa bàn tỉnh sau khi hoàn thành.</i>	
Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài đến nay có khoảng 5,3 triệu người sinh sống, làm việc trên 130 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó, hơn 80% là ở các nước phát triển; đại bộ phận đồng bào đã có địa vị pháp lý và cuộc sống ổn định, hội nhập sâu rộng vào xã hội sở tại. Dù ở bất cứ nơi đâu, đồng bào ta vẫn luôn hướng về Tổ quốc, gắn bó máu thịt với cội nguồn dân tộc, là bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam; là nguồn lực quan trọng đóng góp cho sự nghiệp xây dựng, phát triển và bảo vệ Tổ quốc. Với cơ đồ, tiềm lực, vị thế, uy tín quốc tế của đất nước ngày càng được nâng cao, niềm tin của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài cũng ngày càng được củng cố. Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 12-KL/TW có nhiều ý nghĩa quan trọng nhằm tiếp tục khẳng định chủ trương, chính sách nhất quán và đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta về củng cố vững chắc đại đoàn kết toàn dân tộc, trong đó cộng đồng NVNONN là bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam; tập hợp rộng rãi mọi tầng lớp nhân dân ở trong nước cũng như kiều bào ta ở nước ngoài nhằm phát huy mạnh mẽ sức mạnh toàn dân tộc cho phát triển đất nước. Tỉnh ủy Bến Tre đã có Công văn số 1143-CV/TU ngày 15/09/2021	

nhằm triển khai Kết luận số 12-KL/TW, nâng cao hiệu quả công tác NVNONN trên địa bàn tỉnh.	
<u>Câu hỏi phát biểu:</u> Phát biểu: Ông LÊ ĐỨC THỌ - Ủy viên Trung ương Đảng - Bí thư Tỉnh ủy (<i>Cam kết những chiến lược, cơ hội phát triển tỉnh nhà. Kêu gọi kiều bào đóng góp, xây dựng quê hương</i>)	Tháng 1/2023: Thanh Toàn – Trọng Thủy: Hội mặt kiều bào mừng xuân Hỗ trợ quay thực tế
Quê hương Bến Tre ngày càng phát triển, đó là công sức chung tay của các cấp chính quyền và toàn thể nhân dân, trong đó có vai trò không nhỏ của kiều bào Bến Tre ở nước ngoài. Với phương châm “chủ động, linh hoạt, sáng tạo và hiệu quả”, sự đóng góp dù ít hay nhiều, của những người con Bến Tre ở nước ngoài sẽ tạo thành một khối thống nhất, góp sức trong công cuộc xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp.	
Đến đây chúng tôi xin khép lại chuyên mục Thông tin đối ngoại nhân dân kỳ này. Cảm ơn quý vị và các bạn đã dành thời gian theo dõi.	Lên hình